Từ vựng TOPIK 5

Toàn bộ 2.365 từ cấp 5 · nghĩa. câu ví dụ và bản dịch

Động từ 228 | Tính từ 172 | Danh từ 1731 | Phó từ 102 | Khác 132

Động từ 228 từ

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1	**가리다**	bị che khuất	달이 구름에 가려 보이지 않아요. Mặt trăng bị mây che khuất nên không nhìn thấy.
2	**가시다**	tan biến, dịu đi	푹 자고 나니 피로가 가셨어요. Ngủ một giấc ngon, mệt mỏi đã tan biến.
3	**갈다**	mài	요리하기 전에 칼을 갈았어요. Tôi đã mài dao trước khi nấu ăn.
4	**감기다**	bị quấn, bị cuốn	강아지 다리가 줄에 감겼어요. Chân chú cún bị quấn vào dây.
5	**거느리다**	dẫn dắt, cai quản	그는 직원 백 명을 거느린 사장이에요. Ông ấy là giám đốc quản lý một trăm nhân viên.
6	**거닐다**	đi dạo, tản bộ	저녁에 공원을 천천히 거닐었어요. Buổi tối tôi thong thả dạo bước trong công viên.
7	**걷어차다**	đá mạnh	화가 나서 의자를 걷어찼어요. Vì tức giận, tôi đã đá mạnh vào cái ghế.
8	**겁내다**	sợ hãi	아이가 주사를 겁내서 울었어요. Đứa bé sợ tiêm nên đã khóc.
9	**겸하다**	kiêm nhiệm	그는 작가와 교수를 겸하고 있어요. Anh ấy kiêm cả nhà văn lẫn giáo sư.
10	**고이다**	đọng lại	비가 와서 길에 물이 고였어요. Trời mưa nên nước đọng trên đường.
11	**관련짓다**	liên hệ, gắn với nhau	두 사건을 관련지어 생각해 봤어요. Tôi đã thử liên hệ hai sự việc với nhau.
12	**관하다**	liên quan đến, về	환경에 관한 책을 읽고 있어요. Tôi đang đọc sách về môi trường.
13	**구겨지다**	bị nhàu	가방 속에서 셔츠가 구겨졌어요. Áo sơ mi bị nhàu trong túi.
14	**구르다**	giậm (chân)	아이가 화가 나서 발을 굴렀어요. Đứa trẻ tức giận giậm chân.
15	**굳히다**	làm đông cứng	젤리를 냉장고에 넣어 굳혔어요. Tôi cho thạch vào tủ lạnh cho đông lại.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
16	**굴러가다**	lăn đi	공이 언덕 아래로 굴러갔어요. Quả bóng lăn xuống dưới dốc.
17	**그리다**	nhớ nhung, mong nhớ	할머니는 평생 고향을 그리며 사셨어요. Bà tôi cả đời sống trong nỗi nhớ quê.
18	**기하다**	hết sức (thận trọng)	중요한 결정일수록 신중을 기해야 해요. Quyết định càng quan trọng càng phải hết sức thận trọng.
19	**깜짝하다**	chớp (mắt)	그는 눈 하나 깜짝하지 않았어요. Anh ta không hề chớp mắt.
20	**꺼지다**	sụt, lún	공사장 근처 땅이 갑자기 꺼졌어요. Mặt đất gần công trường đột nhiên bị sụt.
21	**꺾이다**	bị gãy	태풍에 나뭇가지가 꺾였어요. Cành cây bị gãy vì bão.
22	**꼬다**	bắt chéo (chân)	다리를 꼬고 앉으면 허리에 안 좋아요. Ngồi bắt chéo chân không tốt cho lưng.
23	**꾸짖다**	mắng, khiển trách	아버지가 거짓말한 동생을 꾸짖었어요. Bố mắng em trai tôi vì đã nói dối.
24	**꿰매다**	khâu, vá	찢어진 바지를 직접 꿰맸어요. Tôi tự khâu lại chiếc quần bị rách.
25	**끄집어내다**	lôi ra	창고 구석에서 낡은 상자를 끄집어냈어요. Tôi lôi chiếc hộp cũ ra từ góc kho.
26	**끊이다**	ngớt, bị gián đoạn	그 가게는 손님이 끊이지 않아요. Cửa hàng đó lúc nào cũng không ngớt khách.
27	**끌어내다**	kéo ra	소방관이 사람들을 건물 밖으로 끌어냈어요. Lính cứu hỏa kéo mọi người ra khỏi tòa nhà.
28	**끌어들이다**	lôi kéo vào	친구를 그 일에 끌어들이고 싶지 않아요. Tôi không muốn lôi bạn vào chuyện đó.
29	**끌어올리다**	nâng lên, kéo lên	꾸준한 연습으로 실력을 끌어올렸어요. Tôi đã nâng cao trình độ nhờ luyện tập đều đặn.
30	**끝맺다**	kết thúc	발표를 감사 인사로 끝맺었어요. Tôi kết thúc bài thuyết trình bằng lời cảm ơn.
31	**나돌다**	lang thang bên ngoài	아들이 요즘 집에 안 있고 밖으로만 나돌아요. Dạo này con trai tôi không ở nhà mà cứ lang thang bên ngoài.
32	**낚다**	câu (cá)	삼촌이 바다에서 큰 물고기를 낚았어요. Chú tôi câu được con cá lớn ngoài biển.
33	**날아들다**	bay vào	창문으로 나비 한 마리가 날아들었어요. Một con bướm bay vào qua cửa sổ.
34	**날아오르다**	bay lên	비둘기들이 일제히 하늘로 날아올랐어요. Đàn bồ câu đồng loạt bay vút lên trời.
35	**내딛다**	bước tới	사회에 첫발을 내딛게 되어 설레요. Tôi háo hức khi bước những bước đầu tiên vào xã hội.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
36	**내리치다**	đập mạnh xuống	그는 화가 나서 주먹으로 책상을 내리쳤어요. Anh ấy tức giận đập mạnh nắm tay xuống bàn.
37	**내뱉다**	nhổ ra, buột miệng	화가 나서 심한 말을 내뱉었어요. Tức quá tôi buột miệng nói lời nặng nề.
38	**내보이다**	đưa ra cho xem	입구에서 학생증을 내보였어요. Tôi xuất trình thẻ sinh viên ở lối vào.
39	**내비치다**	chiếu ra, ló ra	구름 사이로 햇살이 내비쳤어요. Ánh nắng ló ra qua kẽ mây.
40	**내쉬다**	thở ra	그는 길게 한숨을 내쉬었어요. Anh ấy thở dài một hơi.
41	**내오다**	mang ra	할머니께서 과일을 내오셨어요. Bà đã mang hoa quả ra.
42	**내지르다**	hét lên	아이가 놀라서 비명을 내질렀어요. Đứa bé giật mình hét toáng lên.
43	**너무하다**	quá đáng	약속을 또 잊다니 정말 너무해요. Lại quên hẹn nữa, thật quá đáng.
44	**놓아주다**	thả ra	잡은 새를 다시 하늘로 놓아줬어요. Tôi đã thả con chim bắt được trở lại bầu trời.
45	**누다**	đi (tiểu, đại tiện)	강아지가 산책길에 오줌을 눴어요. Con cún đã tè trên đường đi dạo.
46	**누리다**	tận hưởng	은퇴 후 여유로운 삶을 누리고 있어요. Sau khi nghỉ hưu, tôi đang tận hưởng cuộc sống thong thả.
47	**눈치채다**	nhận ra, đoán ra	엄마가 제 거짓말을 금방 눈치챘어요. Mẹ đã nhanh chóng nhận ra lời nói dối của tôi.
48	**눌리다**	bị đè, bị ép	가방에 눌려서 빵이 찌그러졌어요. Cái bánh mì bị túi xách đè bẹp.
49	**뉘우치다**	hối hận, ăn năn	그는 자신의 잘못을 깊이 뉘우쳤어요. Anh ấy đã ăn năn sâu sắc về lỗi lầm của mình.
50	**늘어지다**	chảy xệ, giãn ra	오래 입었더니 티셔츠 목이 늘어졌어요. Mặc lâu nên cổ áo phông bị giãn ra.
51	**다다르다**	đến nơi, chạm tới	세 시간 만에 산 정상에 다다랐어요. Sau ba tiếng, chúng tôi đã lên tới đỉnh núi.
52	**다스리다**	cai trị, trị vì	세종대왕은 백성을 잘 다스렸어요. Vua Sejong đã cai trị dân chúng rất tốt.
53	**다시다**	chép miệng	고기 냄새에 아이가 입맛을 다셨어요. Ngửi mùi thịt, đứa bé chép miệng thèm thuồng.
54	**닥치다**	ập đến, cận kề	시험이 코앞에 닥쳐서 마음이 급해요. Kỳ thi đã cận kề nên tôi sốt ruột.
55	**달다**	cân	우체국에서 소포 무게를 달았어요. Tôi đã cân bưu kiện ở bưu điện.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
56	**달리하다**	khác đi, thay đổi	생각을 달리하니 문제가 쉽게 풀렸어요. Khi nghĩ khác đi, vấn đề được giải quyết dễ dàng.
57	**더듬거리다**	nói lắp bắp	발표할 때 긴장해서 자꾸 더듬거렸어요. Khi thuyết trình, tôi hồi hộp nên cứ nói lắp bắp.
58	**덧나다**	(vết thương) bị nặng thêm	상처를 자꾸 만지면 덧나요. Cứ chạm vào vết thương thì nó sẽ nặng thêm.
59	**도둑맞다**	bị trộm	지하철에서 지갑을 도둑맞았어요. Tôi bị trộm ví trên tàu điện ngầm.
60	**돋보이다**	nổi bật	흰 옷이 그녀의 피부를 돋보이게 했어요. Bộ đồ trắng làm làn da cô ấy nổi bật.
61	**돋우다**	kích động, khơi lên	그의 말이 오히려 화를 돋웠어요. Lời anh ta lại càng khiến tôi nổi giận.
62	**돌이키다**	quay lại, ngoảnh lại	비가 와서 집으로 발길을 돌이켰어요. Trời mưa nên tôi quay trở về nhà.
63	**되돌아보다**	nhìn lại	한 해를 되돌아보며 일기를 썼어요. Tôi viết nhật ký khi nhìn lại một năm qua.
64	**되묻다**	hỏi lại	잘 못 들어서 이름을 되물었어요. Tôi nghe không rõ nên hỏi lại tên.
65	**두근거리다**	hồi hộp, tim đập thình thịch	면접 전에 심장이 계속 두근거렸어요. Trước buổi phỏng vấn tim tôi cứ đập thình thịch.
66	**두들기다**	đập, gõ mạnh	누군가 문을 쾅쾅 두들겼어요. Ai đó đập cửa rầm rầm.
67	**뒤덮다**	bao phủ	황사가 도시 전체를 뒤덮었어요. Bụi vàng bao phủ toàn bộ thành phố.
68	**뒤엎다**	lật ngược, lật úp	화가 난 그는 밥상을 뒤엎었어요. Tức giận, anh ta lật đổ mâm cơm.
69	**뒤집어쓰다**	trùm lên, đội lên	추워서 이불을 뒤집어쓰고 잤어요. Lạnh quá nên tôi trùm chăn kín đầu mà ngủ.
70	**뒤집히다**	bị lộn trái, bị lật	바람에 우산이 뒤집혔어요. Chiếc ô bị gió thổi lộn ngược.
71	**뒤처지다**	tụt lại phía sau	아파서 쉬는 동안 진도가 뒤처졌어요. Trong lúc nghỉ ốm, tôi bị tụt lại bài học.
72	**뒤척이다**	trằn trọc, trở mình	걱정 때문에 밤새 뒤척였어요. Vì lo lắng mà tôi trằn trọc cả đêm.
73	**뒤흔들다**	lay chuyển, rung chuyển	강한 지진이 건물을 뒤흔들었어요. Trận động đất mạnh làm rung chuyển tòa nhà.
74	**들락거리다**	ra ra vào vào	배탈이 나서 화장실을 들락거렸어요. Bị đau bụng nên tôi ra vào nhà vệ sinh liên tục.
75	**들어앉다**	vào ngồi, ru rú ở trong	그는 하루 종일 방에 들어앉아 있었어요. Anh ấy ru rú trong phòng cả ngày.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
76	**들여오다**	mang vào, nhập khẩu	이 커피는 브라질에서 들여왔어요. Cà phê này được nhập từ Brazil.
77	**들이대다**	chĩa vào, dí sát	기자가 갑자기 마이크를 들이댔어요. Phóng viên bất ngờ dí micro vào tôi.
78	**들이밀다**	đẩy vào, thò vào	동생이 문틈으로 얼굴을 들이밀었어요. Em tôi thò mặt qua khe cửa.
79	**디디다**	đặt chân, giẫm	계단을 잘못 디뎌서 발목을 삐었어요. Tôi bước hụt cầu thang nên bị trẹo mắt cá chân.
80	**따라잡다**	đuổi kịp	열심히 뛰어서 앞 선수를 따라잡았어요. Tôi chạy hết sức và đuổi kịp vận động viên phía trước.
81	**딸리다**	đi kèm, gắn liền	작은 정원이 딸린 집으로 이사했어요. Chúng tôi chuyển đến căn nhà có khu vườn nhỏ.
82	**때다**	đốt (lửa), nhóm lò	시골집에서 아궁이에 장작을 땠어요. Ở nhà quê, chúng tôi đốt củi trong bếp lò.
83	**때우다**	vá, hàn	자전거 타이어 구멍을 때웠어요. Tôi đã vá lỗ thủng trên lốp xe đạp.
84	**떠내려가다**	bị cuốn trôi	홍수로 다리가 떠내려갔어요. Cây cầu bị lũ cuốn trôi.
85	**떠돌다**	lang thang, trôi dạt	그는 젊은 시절 세계를 떠돌았어요. Thời trẻ, anh ấy lang bạt khắp thế giới.
86	**떠맡다**	gánh vác, nhận lấy	동료가 아파서 그 일을 제가 떠맡았어요. Đồng nghiệp bị ốm nên tôi phải gánh luôn việc đó.
87	**뛰어오다**	chạy đến	늦을까 봐 역에서 집까지 뛰어왔어요. Sợ bị muộn nên tôi đã chạy từ ga về nhà.
88	**뛰쳐나가다**	lao ra ngoài	화가 난 동생이 문을 열고 뛰쳐나갔어요. Em tôi tức giận mở cửa lao ra ngoài.
89	**뛰쳐나오다**	lao ra	불이 나자 사람들이 건물에서 뛰쳐나왔어요. Khi có cháy, mọi người lao ra khỏi tòa nhà.
90	**뜨다**	rời đi	그는 인사도 없이 자리를 떴어요. Anh ấy rời chỗ mà không chào một câu.
91	**뜯어보다**	bóc ra xem	택배가 오자마자 상자를 뜯어봤어요. Bưu phẩm vừa đến là tôi bóc hộp ra xem ngay.
92	**띄우다**	thả nổi	아이들이 냇가에 종이배를 띄웠어요. Bọn trẻ thả thuyền giấy trên suối.
93	**맞대다**	chụm vào, áp sát nhau	우리는 머리를 맞대고 해결책을 찾았어요. Chúng tôi chụm đầu lại để tìm cách giải quyết.
94	**맞들다**	cùng khiêng	친구와 무거운 책상을 맞들고 옮겼어요. Tôi và bạn cùng khiêng chiếc bàn nặng đi.
95	**맞히다**	để bị (mưa) ướt	빨래를 걷지 못해서 비를 맞혔어요. Tôi không kịp rút quần áo nên để chúng bị mưa ướt.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
96	**매다**	làm cỏ	할머니는 아침마다 밭에서 김을 매세요. Sáng nào bà tôi cũng làm cỏ ngoài ruộng.
97	**메다**	nghẹn ngào	졸업식에서 목이 메어 말을 잇지 못했어요. Ở lễ tốt nghiệp, tôi nghẹn ngào không nói tiếp được.
98	**몰두하다**	mải mê, chìm đắm	그는 요즘 소설 쓰기에 몰두하고 있어요. Dạo này anh ấy đang mải mê viết tiểu thuyết.
99	**몰아붙이다**	dồn vào	경찰이 범인을 좁은 골목으로 몰아붙였어요. Cảnh sát dồn tên tội phạm vào một con hẻm hẹp.
100	**무너뜨리다**	đánh sập, làm đổ	태풍이 오래된 담장을 무너뜨렸어요. Cơn bão đã đánh sập bức tường cũ.
101	**묵다**	cũ, để lâu ngày	대청소를 하면서 묵은 먼지를 털어 냈어요. Khi tổng vệ sinh, tôi đã phủi sạch lớp bụi lâu ngày.
102	**물려받다**	được truyền lại, thừa hưởng	언니에게서 옷을 물려받아 입었어요. Tôi mặc lại quần áo chị gái để lại.
103	**물려주다**	truyền lại, để lại	할아버지가 아버지에게 가게를 물려주셨어요. Ông tôi đã truyền lại cửa hàng cho bố tôi.
104	**물리치다**	đánh lui, đẩy lùi	장군은 적의 공격을 용감하게 물리쳤어요. Vị tướng đã dũng cảm đẩy lùi cuộc tấn công của địch.
105	**밀려오다**	ập đến, tràn vào	큰 파도가 해변으로 밀려왔어요. Những con sóng lớn ập vào bãi biển.
106	**바라다보다**	nhìn về phía, ngắm nhìn	두 사람은 말없이 서로를 바라다봤어요. Hai người lặng lẽ nhìn nhau.
107	**반하다**	trái với	그 행동은 학교 규칙에 반해요. Hành động đó trái với nội quy của trường.
108	**받치다**	đỡ, bưng (bằng khay)	찻잔을 쟁반에 받쳐서 손님께 드렸어요. Tôi đặt tách trà lên khay rồi mời khách.
109	**번지다**	loang ra, lan ra	비에 젖어서 편지 글씨가 번졌어요. Bức thư bị ướt mưa nên chữ bị nhòe.
110	**베끼다**	chép lại, sao chép	친구의 숙제를 베끼면 안 돼요. Không được chép bài tập của bạn.
111	**베다**	gối đầu	엄마 무릎을 베고 누워 잠들었어요. Tôi gối đầu lên đùi mẹ rồi ngủ thiếp đi.
112	**베다**	chặt, cắt	낡은 나무를 베고 새 나무를 심었어요. Chúng tôi chặt cây cũ và trồng cây mới.
113	**본뜨다**	mô phỏng, bắt chước theo	한옥을 본떠서 카페를 지었어요. Họ xây quán cà phê mô phỏng theo nhà truyền thống Hàn.
114	**본받다**	noi gương, học theo	언니의 성실함을 본받고 싶어요. Tôi muốn noi gương sự chăm chỉ của chị.
115	**부릅뜨다**	trợn mắt	아버지가 화가 나서 눈을 부릅떴어요. Bố tôi tức giận trợn mắt lên.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
116	**부치다**	quá sức	혼자 하기에는 힘에 부치는 일이에요. Đó là việc quá sức để làm một mình.
117	**부풀다**	phồng lên, nở ra	오븐 안에서 빵이 잘 부풀었어요. Bánh mì đã nở đều trong lò.
118	**불러내다**	gọi ra ngoài	심심해서 친구를 밖으로 불러냈어요. Buồn chán nên tôi gọi bạn ra ngoài.
119	**불러들이다**	gọi vào	엄마가 밖에서 놀던 아이를 불러들였어요. Mẹ gọi đứa trẻ đang chơi bên ngoài vào nhà.
120	**불리다**	được gọi	수업 시간에 갑자기 내 이름이 불렸어요. Trong giờ học tên tôi bỗng bị gọi.
121	**불어나다**	tăng lên	비가 와서 강물이 불어났어요. Do mưa nên nước sông dâng lên.
122	**붉히다**	đỏ mặt	칭찬을 듣고 얼굴을 붉혔어요. Được khen, cô ấy đỏ mặt.
123	**비뚤어지다**	bị lệch, xiêu vẹo	급하게 써서 글씨가 비뚤어졌어요. Viết vội nên chữ bị xiêu vẹo.
124	**빈둥거리다**	ăn không ngồi rồi, lười nhác	주말 내내 집에서 빈둥거렸어요. Cả cuối tuần tôi chỉ nằm ườn ở nhà.
125	**빌다**	xin, ăn xin	옛날에는 밥을 빌러 다니는 사람이 많았어요. Ngày xưa có nhiều người đi xin cơm.
126	**빗나가다**	trượt, chệch hướng	공이 골대를 살짝 빗나갔어요. Quả bóng đi chệch khung thành một chút.
127	**빛내다**	làm rạng danh	그 선수는 메달로 나라를 빛냈어요. Vận động viên đó đã làm rạng danh đất nước bằng huy chương.
128	**빼내다**	rút ra, lấy ra	벽에 박힌 못을 빼냈어요. Tôi đã rút cái đinh đóng trên tường ra.
129	**뺏기다**	bị cướp, bị lấy mất	길에서 가방을 뺏길 뻔했어요. Tôi suýt bị giật túi trên đường.
130	**뽐내다**	khoe, phô diễn	장기 자랑에서 노래 실력을 뽐냈어요. Tôi đã khoe giọng hát ở buổi biểu diễn tài năng.
131	**삼가다**	kiêng, tránh	회의 중에는 휴대폰 사용을 삼가 주세요. Vui lòng tránh dùng điện thoại trong cuộc họp.
132	**서리다**	bám hơi, mờ hơi nước	안경에 김이 서려서 앞이 안 보여요. Kính bị mờ hơi nước nên tôi không nhìn thấy gì.
133	**서성이다**	đi đi lại lại, quanh quẩn	그는 문 앞에서 한참 서성였어요. Anh ấy đi đi lại lại trước cửa hồi lâu.
134	**선보이다**	ra mắt, giới thiệu	그 화가가 새 작품을 선보였어요. Họa sĩ đó đã ra mắt tác phẩm mới.
135	**설치다**	mất ngủ, ngủ không trọn giấc	시험 걱정에 밤새 잠을 설쳤어요. Vì lo thi cử mà tôi mất ngủ cả đêm.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
136	**섬기다**	phụng dưỡng, hầu hạ	그는 홀로 계신 어머니를 정성껏 섬겨요. Anh ấy tận tình phụng dưỡng người mẹ sống một mình.
137	**세다**	bạc (tóc)	아버지의 머리가 많이 세셨어요. Tóc bố tôi đã bạc đi nhiều.
138	**속삭이다**	thì thầm	친구가 제게 비밀을 조용히 속삭였어요. Bạn tôi khẽ thì thầm một bí mật với tôi.
139	**손꼽다**	đếm từng ngày, đếm trên đầu ngón tay	아이는 방학을 손꼽아 기다려요. Đứa bé đếm từng ngày chờ kỳ nghỉ.
140	**손꼽히다**	được xếp vào hàng đầu	이곳은 국내에서 손꼽히는 명소예요. Nơi này là một trong những danh thắng hàng đầu trong nước.
141	**솟구치다**	phun trào, vọt lên	갑자기 분수에서 물이 높이 솟구쳤어요. Nước bỗng phun vọt lên cao từ đài phun.
142	**솟아오르다**	mọc lên, bốc lên	바다 위로 해가 솟아올랐어요. Mặt trời mọc lên trên biển.
143	**식상하다**	nhàm chán	뻔한 사랑 이야기는 이제 식상해요. Những chuyện tình yêu dễ đoán giờ đã nhàm chán rồi.
144	**쏘아보다**	lườm, nhìn chằm chằm	그는 화난 눈으로 나를 쏘아봤어요. Anh ấy lườm tôi với ánh mắt giận dữ.
145	**쑤시다**	ngoáy, chọc	이쑤시개로 이를 쑤시는 건 좋지 않아요. Dùng tăm xỉa răng không tốt.
146	**쓰러뜨리다**	quật ngã, làm đổ	강한 바람이 큰 나무를 쓰러뜨렸어요. Gió mạnh đã quật đổ một cái cây lớn.
147	**씩씩거리다**	thở hổn hển	동생이 화가 나서 씩씩거렸어요. Em tôi tức giận thở phì phò.
148	**알아차리다**	nhận ra	친구의 거짓말을 금방 알아차렸어요. Tôi nhận ra ngay lời nói dối của bạn.
149	**앞지르다**	vượt lên trước	마지막에 다른 선수를 앞질렀어요. Cuối cùng anh ấy đã vượt qua vận động viên khác.
150	**애타다**	sốt ruột, nóng lòng	연락이 없어서 애타게 기다렸어요. Không có tin tức nên tôi nóng lòng chờ đợi.
151	**야단치다**	mắng, la rầy	선생님이 떠든 학생을 야단쳤어요. Thầy giáo mắng học sinh làm ồn.
152	**어루만지다**	vuốt ve	엄마가 아이의 머리를 어루만졌어요. Mẹ vuốt ve mái tóc của đứa trẻ.
153	**어우러지다**	hòa quyện	꽃과 나무가 잘 어우러져 있어요. Hoa và cây hòa quyện với nhau thật đẹp.
154	**어지르다**	bày bừa	아이들이 거실을 다 어질렀어요. Bọn trẻ bày bừa khắp phòng khách.
155	**억누르다**	kìm nén	화를 억누르고 조용히 말했어요. Tôi kìm cơn giận và nói nhỏ nhẹ.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
156	**얹히다**	được đặt lên	책상 위에 책이 잔뜩 얹혀 있어요. Trên bàn có rất nhiều sách được đặt lên.
157	**얼어붙다**	đóng băng	추위에 호수가 꽁꽁 얼어붙었어요. Hồ nước đóng băng cứng vì lạnh.
158	**얽히다**	bị rối, quấn vào nhau	이어폰 줄이 엉망으로 얽혔어요. Dây tai nghe bị rối tung.
159	**엮이다**	được biên soạn	할아버지의 일기가 책으로 엮였어요. Nhật ký của ông được biên soạn thành sách.
160	**오래가다**	kéo dài lâu	이번 감기는 유난히 오래가요. Lần cảm này kéo dài lâu bất thường.
161	**오리다**	cắt (bằng kéo)	아이가 색종이로 별을 오렸어요. Đứa bé cắt ngôi sao từ giấy màu.
162	**으르다**	đe dọa, dọa nạt	형이 동생을 으르는 말투로 말했어요. Người anh nói với em bằng giọng đe dọa.
163	**읊다**	ngâm (thơ)	할아버지께서 시 한 수를 읊으셨어요. Ông tôi đã ngâm một bài thơ.
164	**응하다**	đáp ứng, nhận lời	그는 인터뷰 요청에 기꺼이 응했어요. Anh ấy vui vẻ nhận lời phỏng vấn.
165	**의하다**	theo, dựa vào	일기 예보에 의하면 내일 비가 온대요. Theo dự báo thời tiết, ngày mai trời sẽ mưa.
166	**이름나다**	nổi tiếng	이 마을은 사과로 이름난 곳이에요. Ngôi làng này nổi tiếng về táo.
167	**일그러지다**	méo mó, nhăn nhó	아파서 얼굴이 일그러졌어요. Đau quá nên mặt nhăn nhó lại.
168	**일다**	nổi lên	바람이 불자 파도가 높이 일었어요. Gió thổi lên, sóng nổi cao.
169	**잡아가다**	bắt đi	경찰이 도둑을 잡아갔어요. Cảnh sát đã bắt tên trộm đi.
170	**잡아끌다**	kéo, lôi	아이가 엄마 손을 잡아끌었어요. Đứa bé kéo tay mẹ.
171	**잡아내다**	phát hiện, tìm ra	선생님이 작문의 틀린 곳을 잡아내셨어요. Thầy giáo đã tìm ra lỗi sai trong bài văn.
172	**저물다**	(trời) tối, (mặt trời) lặn	해가 저물어서 집으로 돌아왔어요. Mặt trời lặn nên tôi trở về nhà.
173	**적시다**	làm ướt	땀이 옷을 흠뻑 적셨어요. Mồ hôi làm ướt sũng quần áo.
174	**절다**	đi khập khiễng	넘어진 뒤로 다리를 절고 있어요. Từ khi bị ngã, tôi đi khập khiễng.
175	**절이다**	ướp muối	김치를 담그려고 배추를 절였어요. Tôi đã ướp muối cải thảo để làm kimchi.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
176	**점치다**	bói, dự đoán	아무도 경기 결과를 점칠 수 없어요. Không ai có thể đoán trước kết quả trận đấu.
177	**조르다**	siết, bóp	넥타이가 목을 조르는 것 같아요. Cà vạt như đang siết cổ tôi.
178	**조이다**	vặn chặt, siết	흔들리는 의자 나사를 조였어요. Tôi đã vặn chặt ốc của chiếc ghế lung lay.
179	**졸리다**	bị siết	꿈속에서 목이 졸리는 느낌이었어요. Trong mơ tôi có cảm giác bị siết cổ.
180	**졸이다**	đun cạn, kho	간장 소스를 약한 불에 졸였어요. Tôi đã đun cạn nước sốt xì dầu trên lửa nhỏ.
181	**주되다**	chính, chủ yếu	늦은 주된 이유는 교통 체증이에요. Lý do chính tôi đến muộn là tắc đường.
182	**주무르다**	xoa bóp	할머니 어깨를 주물러 드렸어요. Tôi đã xoa bóp vai cho bà.
183	**줄짓다**	xếp thành hàng	개미들이 줄지어 가고 있어요. Đàn kiến đang nối đuôi nhau đi.
184	**지다**	xuất hiện (ráng chiều)	하늘에 붉은 노을이 졌어요. Ráng chiều đỏ đã xuất hiện trên bầu trời.
185	**지르다**	phóng (hỏa)	누군가 창고에 불을 질렀어요. Ai đó đã phóng hỏa nhà kho.
186	**질리다**	chán ngấy	매일 라면을 먹어서 질렸어요. Ngày nào cũng ăn mì nên tôi ngán rồi.
187	**짓누르다**	đè nặng	시험 걱정이 마음을 짓눌러요. Nỗi lo thi cử đè nặng lên tâm trí tôi.
188	**짓밟히다**	bị giẫm đạp	꽃밭이 사람들 발에 짓밟혔어요. Vườn hoa bị mọi người giẫm nát.
189	**쪼개다**	chẻ, bổ	수박을 반으로 쪼갰어요. Tôi đã bổ đôi quả dưa hấu.
190	**쪼다**	mổ	닭이 모이를 쪼아 먹어요. Con gà đang mổ thóc ăn.
191	**찡하다**	xúc động, cay cay sống mũi	그 편지를 읽고 코끝이 찡했어요. Đọc lá thư đó, sống mũi tôi cay cay.
192	**찢기다**	bị rách	철사에 걸려 셔츠가 찢겼어요. Áo sơ mi bị rách vì vướng dây thép.
193	**찾아들다**	tìm đến, đến	마을에 다시 평화가 찾아들었어요. Hòa bình đã trở lại ngôi làng.
194	**취하다**	lấy, áp dụng	정부가 강력한 조치를 취했어요. Chính phủ đã áp dụng biện pháp mạnh.
195	**치다**	kéo (rèm), giăng	햇빛이 강해서 커튼을 쳤어요. Nắng gắt nên tôi đã kéo rèm.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
196	**치다**	coi là, xem là	이 동네에서는 이 식당을 최고로 쳐요. Ở khu này người ta coi quán ăn này là ngon nhất.
197	**칠하다**	sơn, tô	주말에 벽을 하얀색으로 칠했어요. Cuối tuần tôi đã sơn tường màu trắng.
198	**터놓다**	mở thông, khai thông	막혀 있던 길을 터놓으니 다니기 편해요. Khai thông con đường bị chặn nên đi lại dễ dàng.
199	**투덜거리다**	càu nhàu	동생이 숙제가 많다고 투덜거렸어요. Em tôi càu nhàu vì có nhiều bài tập.
200	**튀기다**	búng	그는 손가락을 튀겨 박자를 맞췄어요. Anh ấy búng tay để giữ nhịp.
201	**튀다**	nảy, bật	공이 벽에 맞고 멀리 튀었어요. Quả bóng đập vào tường rồi nảy ra xa.
202	**튀어나오다**	lồi ra, bật ra	가격을 보고 눈이 튀어나올 뻔했어요. Nhìn giá mà mắt tôi suýt lồi ra.
203	**트이다**	thoáng, mở ra	산꼭대기에 오르니 시야가 확 트였어요. Lên đến đỉnh núi, tầm nhìn bỗng rộng mở.
204	**파고들다**	đi sâu vào, đào sâu	그는 문제의 원인을 깊이 파고들었어요. Anh ấy đã đào sâu tìm nguyên nhân của vấn đề.
205	**파묻다**	chôn	강아지가 마당에 뼈를 파묻었어요. Con chó con đã chôn khúc xương ngoài sân.
206	**파묻히다**	bị vùi lấp	폭설로 자동차가 눈에 파묻혔어요. Chiếc ô tô bị vùi trong tuyết vì bão tuyết.
207	**파하다**	tan, kết thúc	학교가 파하자 아이들이 우르르 나왔어요. Tan học, bọn trẻ ùa ra ngoài.
208	**팔아먹다**	bán tống bán tháo	그는 조상에게 받은 땅을 팔아먹었어요. Anh ta đã bán sạch mảnh đất thừa kế từ tổ tiên.
209	**패다**	đánh đập	형이 동생을 패려고 해서 엄마가 말렸어요. Anh định đánh em nên mẹ đã can lại.
210	**패하다**	thua	우리 팀이 결승에서 아깝게 패했어요. Đội chúng tôi đã thua sát nút ở trận chung kết.
211	**퍼뜨리다**	lan truyền, phát tán	누군가 이상한 소문을 퍼뜨렸어요. Ai đó đã lan truyền tin đồn kỳ lạ.
212	**펄럭이다**	phấp phới, bay phần phật	바람에 태극기가 펄럭이고 있어요. Lá cờ Hàn Quốc đang bay phấp phới trong gió.
213	**풀려나다**	được thả ra	그는 십 년 만에 감옥에서 풀려났어요. Anh ấy được thả ra khỏi tù sau mười năm.
214	**피어나다**	nở ra	봄이 되니 꽃이 활짝 피어났어요. Xuân đến, hoa đã nở rộ.
215	**피어오르다**	bốc lên	산 너머에서 연기가 피어올랐어요. Khói bốc lên từ bên kia núi.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
216	**한눈팔다**	lơ đễnh, mải nhìn chỗ khác	한눈팔다가 계단에서 넘어졌어요. Tôi mải nhìn chỗ khác nên bị ngã ở cầu thang.
217	**핥다**	liếm	강아지가 제 손을 핥았어요. Con chó con liếm tay tôi.
218	**함께하다**	cùng chung, đồng hành	평생을 함께할 사람을 만났어요. Tôi đã gặp người sẽ cùng đi suốt cuộc đời.
219	**헛디디다**	bước hụt	계단에서 발을 헛디뎌 다쳤어요. Tôi bước hụt ở cầu thang nên bị thương.
220	**헷갈리다**	nhầm lẫn	쌍둥이 이름을 자꾸 헷갈려요. Tôi cứ nhầm tên của hai đứa sinh đôi.
221	**훔치다**	lau, chùi	그녀는 조용히 눈물을 훔쳤어요. Cô ấy lặng lẽ lau nước mắt.
222	**휘감다**	quấn quanh	밧줄로 짐을 단단히 휘감았어요. Tôi dùng dây quấn chặt hành lý.
223	**휘날리다**	tung bay	태극기가 바람에 휘날리고 있어요. Lá cờ Thái Cực đang tung bay trong gió.
224	**흐리다**	làm mất (không khí), làm vẩn đục	늦게 와서 모임 분위기를 흐렸어요. Tôi đến muộn làm mất không khí buổi gặp mặt.
225	**흐트러지다**	bị xộc xệch, lộn xộn	오래 앉아 있으니 자세가 흐트러져요. Ngồi lâu tư thế bị xộc xệch.
226	**흥얼거리다**	ngân nga	그는 기분이 좋은지 노래를 흥얼거려요. Có vẻ vui nên anh ấy ngân nga hát.
227	**흩날리다**	bay lả tả	바람에 벚꽃잎이 흩날려요. Cánh hoa anh đào bay lả tả trong gió.
228	**힘주다**	dồn sức, gồng	배에 힘주고 똑바로 서 보세요. Hãy gồng bụng và đứng thẳng.

Tính từ 172 từ

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1	**가느다랗다**	mảnh mai, thon dài	그녀는 손가락이 가느다래요. Ngón tay cô ấy thon dài.
2	**간결하다**	ngắn gọn, đơn giản	이 가방은 디자인이 간결해요. Chiếc túi này có thiết kế đơn giản.
3	**간소하다**	giản dị, đơn sơ	결혼식을 간소하게 치렀어요. Chúng tôi đã tổ chức đám cưới giản dị.
4	**감미롭다**	ngọt ngào, êm dịu	카페에서 감미로운 음악이 흘러요. Trong quán cà phê vang lên bản nhạc ngọt ngào.
5	**갑갑하다**	ngột ngạt, bức bối	일이 안 풀려서 마음이 갑갑해요. Công việc không suôn sẻ nên tôi thấy bức bối.
6	**값지다**	quý giá	이번 실패는 값진 경험이었어요. Thất bại lần này là một trải nghiệm quý giá.
7	**강렬하다**	mãnh liệt, gay gắt	한낮의 햇빛이 너무 강렬해요. Ánh nắng giữa trưa quá gay gắt.
8	**거세다**	dữ dội, mạnh	밤새 바람이 거세게 불었어요. Gió thổi dữ dội suốt đêm.
9	**격렬하다**	kịch liệt, dữ dội	두 팀의 경기가 격렬했어요. Trận đấu giữa hai đội rất quyết liệt.
10	**경솔하다**	khinh suất, hấp tấp	경솔한 말로 친구에게 상처를 줬어요. Tôi đã làm tổn thương bạn bằng lời nói khinh suất.
11	**경쾌하다**	nhẹ nhàng, vui tươi	경쾌한 음악에 기분이 좋아졌어요. Bản nhạc vui tươi làm tâm trạng tôi tốt hơn.
12	**고단하다**	mệt mỏi, rã rời	하루 종일 일해서 몸이 고단해요. Làm việc cả ngày nên người tôi rã rời.
13	**고르다**	đều đặn, đồng đều	그 배우는 치아가 고르고 하얘요. Diễn viên đó có hàm răng đều và trắng.
14	**고상하다**	thanh lịch, tao nhã	그분은 말투가 고상해요. Người đó ăn nói rất tao nhã.
15	**고생스럽다**	vất vả, cực nhọc	유학 생활이 고생스러웠어요. Cuộc sống du học thật vất vả.
16	**공평하다**	công bằng	엄마는 간식을 공평하게 나눴어요. Mẹ đã chia đồ ăn vặt công bằng.
17	**과감하다**	quả cảm, mạnh dạn	그는 과감하게 회사를 그만뒀어요. Anh ấy đã mạnh dạn nghỉ việc.
18	**과도하다**	quá mức	과도한 경쟁은 스트레스를 줘요. Cạnh tranh quá mức gây căng thẳng.
19	**과하다**	quá mức, thái quá	그는 욕심이 너무 과해요. Anh ta tham lam quá mức.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
20	**관대하다**	khoan dung, rộng lượng	선생님은 학생들에게 관대한 편이에요. Thầy giáo khá khoan dung với học sinh.
21	**극심하다**	nghiêm trọng, dữ dội	올여름은 가뭄이 극심했어요. Mùa hè năm nay hạn hán rất nghiêm trọng.
22	**근사하다**	tuyệt, đẹp	정장을 입으니까 정말 근사해요. Mặc com-lê trông thật tuyệt.
23	**급격하다**	đột ngột, nhanh chóng	밤사이 기온이 급격하게 떨어졌어요. Qua đêm nhiệt độ giảm đột ngột.
24	**기름지다**	béo, nhiều dầu mỡ	어제 너무 기름진 음식을 먹었어요. Hôm qua tôi ăn đồ quá nhiều dầu mỡ.
25	**기막히다**	tuyệt vời, tuyệt diệu	산 위에서 본 경치가 기막혔어요. Cảnh từ trên núi nhìn xuống thật tuyệt diệu.
26	**기발하다**	độc đáo, sáng tạo	동생은 기발한 아이디어가 많아요. Em trai tôi có nhiều ý tưởng độc đáo.
27	**끔찍하다**	khủng khiếp	뉴스에서 끔찍한 사고 소식을 들었어요. Tôi nghe tin về một tai nạn khủng khiếp trên thời sự.
28	**남다르다**	khác thường, hơn người	그 아이는 음악에 남다른 재능이 있어요. Đứa trẻ đó có tài năng âm nhạc hơn người.
29	**납작하다**	dẹt, bẹp	반죽을 납작하게 눌러 주세요. Hãy ấn bột cho dẹt.
30	**낯익다**	quen mặt	어디선가 본 듯한 낯익은 얼굴이에요. Đó là gương mặt quen như đã gặp ở đâu đó.
31	**네모나다**	vuông	네모난 상자에 선물을 넣었어요. Tôi bỏ quà vào một chiếc hộp vuông.
32	**누렇다**	vàng ố, vàng úa	가을이 되니 들판이 누렇게 변했어요. Sang thu, cánh đồng chuyển sang màu vàng.
33	**능숙하다**	thành thạo	그녀는 요리에 아주 능숙해요. Cô ấy nấu ăn rất thành thạo.
34	**다급하다**	gấp gáp, cấp bách	그는 다급한 목소리로 도움을 요청했어요. Anh ấy kêu cứu bằng giọng gấp gáp.
35	**단조롭다**	đơn điệu	매일 같은 일만 해서 생활이 단조로워요. Ngày nào cũng làm việc giống nhau nên cuộc sống đơn điệu.
36	**대견하다**	đáng tự hào	혼자 숙제를 끝낸 아들이 대견해요. Tôi thấy tự hào về con trai vì tự làm xong bài tập.
37	**덜하다**	đỡ hơn, ít hơn	오늘은 어제보다 추위가 덜해요. Hôm nay đỡ lạnh hơn hôm qua.
38	**두텁다**	sâu đậm, thắm thiết	두 나라는 우정이 두터워요. Hai nước có tình hữu nghị sâu đậm.
39	**둔하다**	chậm chạp, kém nhạy	저는 운동 신경이 좀 둔해요. Phản xạ vận động của tôi hơi chậm.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
40	**따갑다**	rát, gay gắt	한낮의 햇볕이 너무 따가워요. Nắng giữa trưa gay gắt quá.
41	**떠들썩하다**	ồn ào, xôn xao	결혼 소식에 회사가 떠들썩했어요. Tin cưới khiến cả công ty xôn xao.
42	**떫다**	chát	덜 익은 감을 먹었더니 너무 떫어요. Ăn quả hồng chưa chín nên chát quá.
43	**떳떳하다**	đường hoàng, ngay thẳng	부끄러운 일을 안 해서 저는 떳떳해요. Tôi không làm gì đáng xấu hổ nên rất đường hoàng.
44	**또렷하다**	rõ ràng, rõ nét	그날 일이 아직도 또렷하게 기억나요. Chuyện ngày hôm đó tôi vẫn nhớ rõ mồn một.
45	**뜸하다**	thưa thớt, ít khi	요즘 친구에게서 연락이 뜸해요. Dạo này bạn tôi ít khi liên lạc.
46	**막막하다**	mờ mịt, bế tắc	직장을 잃고 나니 앞날이 막막해요. Mất việc rồi, tương lai thật mờ mịt.
47	**매끄럽다**	trơn láng, mịn màng	이 비누를 쓰면 피부가 매끄러워져요. Dùng xà phòng này da sẽ trở nên mịn màng.
48	**매섭다**	sắc lạnh, dữ dằn	선생님이 매서운 눈으로 우리를 쳐다봤어요. Thầy giáo nhìn chúng tôi bằng ánh mắt sắc lạnh.
49	**매콤하다**	cay cay, hơi cay	이 떡볶이는 매콤하고 달콤해요. Món tteokbokki này cay cay ngọt ngọt.
50	**머지않다**	sắp tới, không còn xa	머지않아 따뜻한 봄이 올 거예요. Chẳng bao lâu nữa mùa xuân ấm áp sẽ đến.
51	**먹음직스럽다**	trông ngon miệng	식탁 위의 음식이 정말 먹음직스러워요. Đồ ăn trên bàn trông thật ngon miệng.
52	**멍청하다**	ngốc nghếch	그런 멍청한 실수를 하다니 창피해요. Mắc lỗi ngốc nghếch như vậy, tôi thấy xấu hổ quá.
53	**멍하다**	đờ đẫn, lơ mơ	밤을 새웠더니 머리가 멍해요. Thức trắng đêm nên đầu óc tôi lơ mơ.
54	**메마르다**	khô cằn	오랜 가뭄으로 땅이 메말랐어요. Đất khô cằn vì hạn hán kéo dài.
55	**무난하다**	suôn sẻ, ổn thỏa	우리 팀이 결승전에서 무난하게 이겼어요. Đội chúng tôi đã thắng trận chung kết một cách suôn sẻ.
56	**무뚝뚝하다**	cộc lốc, lạnh lùng	아버지는 무뚝뚝하지만 마음이 따뜻하세요. Bố tôi cộc lốc nhưng có trái tim ấm áp.
57	**무시무시하다**	khủng khiếp, rùng rợn	어젯밤에 무시무시한 꿈을 꿨어요. Đêm qua tôi gặp một giấc mơ khủng khiếp.
58	**뭉클하다**	xúc động, nghẹn ngào	부모님의 편지를 읽고 마음이 뭉클했어요. Đọc thư của bố mẹ, tôi thấy lòng nghẹn ngào.
59	**민감하다**	nhạy cảm	저는 소리에 민감해서 잠을 잘 못 자요. Tôi nhạy cảm với tiếng động nên khó ngủ.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
60	**믿음직스럽다**	đáng tin cậy	형은 언제나 믿음직스러운 사람이에요. Anh tôi lúc nào cũng là người đáng tin cậy.
61	**반듯하다**	ngay ngắn	책상 위의 책을 반듯하게 정리했어요. Tôi đã xếp sách trên bàn ngay ngắn.
62	**버릇없다**	hỗn láo, vô lễ	어른께 그렇게 말하면 버릇없어 보여요. Nói với người lớn như thế trông rất vô lễ.
63	**벅차다**	quá sức	혼자 아이 셋을 키우기가 벅차요. Một mình nuôi ba đứa con thật quá sức.
64	**벌겋다**	đỏ au, đỏ rực	추운 날씨에 아이 볼이 벌겋게 얼었어요. Trời lạnh làm má đứa bé đỏ ửng.
65	**변함없다**	không thay đổi	두 사람의 우정은 지금도 변함없어요. Tình bạn của hai người đến giờ vẫn không thay đổi.
66	**별나다**	kỳ quặc, khác thường	제 동생은 입맛이 좀 별나요. Em tôi có khẩu vị hơi kỳ quặc.
67	**부시다**	chói mắt	햇빛 때문에 눈이 부셔요. Ánh nắng làm chói mắt quá.
68	**부유하다**	giàu có	그는 부유한 집에서 자랐어요. Anh ấy lớn lên trong một gia đình giàu có.
69	**분주하다**	bận rộn, tất bật	출근 준비로 아침이 늘 분주해요. Buổi sáng luôn tất bật chuẩn bị đi làm.
70	**불과하다**	chỉ là, không quá	그건 소문에 불과해요. Đó chỉ là tin đồn thôi.
71	**불길하다**	điềm gở, không lành	아침부터 불길한 예감이 들었어요. Từ sáng tôi đã có linh cảm không lành.
72	**비좁다**	chật chội	짐이 많아서 방이 비좁아요. Đồ đạc nhiều nên phòng chật chội.
73	**빈번하다**	thường xuyên	이 길에서는 사고가 빈번해요. Tai nạn thường xuyên xảy ra trên con đường này.
74	**빠듯하다**	sít sao, eo hẹp	이번 출장은 일정이 좀 빠듯해요. Lịch trình chuyến công tác này hơi sít sao.
75	**뻔하다**	rõ ràng rành	그건 누가 봐도 뻔한 거짓말이에요. Đó là lời nói dối ai nhìn cũng biết.
76	**뾰족하다**	nhọn	연필 끝이 뾰족해서 조심하세요. Đầu bút chì nhọn nên hãy cẩn thận.
77	**뿌듯하다**	tự hào, mãn nguyện	혼자 힘으로 끝내서 마음이 뿌듯해요. Tự mình làm xong nên tôi thấy mãn nguyện.
78	**사납다**	dữ tợn, hung dữ	그 집 개는 성질이 사나워요. Con chó nhà đó rất dữ.
79	**삭막하다**	khô khan, lạnh lẽo	요즘 세상이 너무 삭막해졌어요. Thế giới dạo này trở nên quá lạnh lẽo.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
80	**상냥하다**	dịu dàng, niềm nở	그 가게 직원은 늘 상냥해요. Nhân viên tiệm đó lúc nào cũng niềm nở.
81	**새까맣다**	đen nhánh	아기의 눈동자가 새까매요. Con ngươi của em bé đen láy.
82	**새콤하다**	chua chua	이 귤은 새콤하고 달아요. Quả quýt này chua chua ngọt ngọt.
83	**새파랗다**	xanh thẳm	오늘은 하늘이 새파래요. Hôm nay bầu trời xanh thẳm.
84	**새하얗다**	trắng tinh	밤새 눈이 와서 길이 새하얘요. Tuyết rơi suốt đêm nên đường trắng xóa.
85	**서글프다**	buồn bã, xót xa	혼자 생일을 보내니 서글펐어요. Đón sinh nhật một mình tôi thấy buồn bã.
86	**서먹하다**	ngượng ngùng, xa cách	싸운 뒤로 친구와 사이가 서먹해요. Từ sau khi cãi nhau, tôi và bạn thấy xa cách.
87	**선명하다**	rõ nét	새 카메라로 찍으니 사진이 선명해요. Chụp bằng máy ảnh mới ảnh rất rõ nét.
88	**선하다**	hiện rõ (trong tâm trí)	고향 집 마당이 아직도 눈에 선해요. Sân nhà ở quê vẫn còn hiện rõ trước mắt tôi.
89	**섬세하다**	tinh tế, tỉ mỉ	이 그릇은 무늬가 정말 섬세해요. Hoa văn trên chiếc bát này thật tinh tế.
90	**성급하다**	nóng vội	성급하게 결정하지 말고 더 생각해 보세요. Đừng quyết định vội vàng, hãy suy nghĩ thêm.
91	**성대하다**	long trọng, linh đình	개교 기념 행사가 성대하게 열렸어요. Lễ kỷ niệm thành lập trường được tổ chức long trọng.
92	**세차다**	mạnh mẽ, dữ dội	밤새 바람이 세차게 불었어요. Gió thổi dữ dội suốt đêm.
93	**소박하다**	giản dị, mộc mạc	우리는 소박한 시골집에서 살아요. Chúng tôi sống trong một ngôi nhà quê giản dị.
94	**소심하다**	nhút nhát, rụt rè	저는 소심해서 먼저 말을 못 걸어요. Tôi nhút nhát nên không dám bắt chuyện trước.
95	**수수하다**	giản dị, mộc mạc	그녀는 늘 수수한 옷을 입어요. Cô ấy luôn mặc quần áo giản dị.
96	**슬기롭다**	khôn ngoan, sáng suốt	어려운 문제를 슬기롭게 해결했어요. Chúng tôi đã giải quyết vấn đề khó một cách khôn ngoan.
97	**시급하다**	cấp bách	환경 문제 해결이 시급해요. Việc giải quyết vấn đề môi trường là cấp bách.
98	**시끌벅적하다**	ồn ào náo nhiệt	축제 기간이라 거리가 시끌벅적해요. Đang mùa lễ hội nên phố xá ồn ào náo nhiệt.
99	**시리다**	buốt, ê buốt	겨울바람에 손끝이 너무 시려요. Đầu ngón tay tôi buốt lạnh vì gió đông.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
100	**시시하다**	nhạt nhẽo, chán	기대했는데 결말이 너무 시시했어요. Tôi đã kỳ vọng nhưng cái kết quá nhạt nhẽo.
101	**시커멓다**	đen kịt; thâm hiểm	웃고 있지만 그 사람 속은 시커메요. Tuy cười nhưng lòng người đó rất thâm hiểm.
102	**실망스럽다**	đáng thất vọng	기대가 컸던 만큼 결과가 실망스러웠어요. Vì kỳ vọng lớn nên kết quả thật đáng thất vọng.
103	**심술궂다**	xấu tính, hay chơi xấu	옆집 아이가 심술궂게 장난을 쳐요. Đứa trẻ nhà bên hay chơi khăm một cách xấu tính.
104	**싸다**	(miệng) không kín, hay lộ chuyện	그 친구는 입이 싸서 비밀을 말하면 안 돼요. Người bạn đó hay lộ chuyện nên đừng kể bí mật.
105	**쓰리다**	rát, xót	소독약을 바르니 무릎이 쓰려요. Bôi thuốc sát trùng lên làm đầu gối tôi xót.
106	**아기자기하다**	xinh xắn, dễ thương	친구 방은 정말 아기자기해요. Phòng của bạn tôi thật xinh xắn.
107	**애매하다**	mơ hồ, không rõ ràng	그의 대답은 너무 애매했어요. Câu trả lời của anh ấy quá mơ hồ.
108	**야무지다**	tháo vát, chắc chắn	그 아이는 나이에 비해 야무져요. Đứa bé đó rất tháo vát so với tuổi.
109	**얄밉다**	đáng ghét	혼자만 쏙 빠지는 그가 얄미워요. Anh ta cứ lẩn tránh một mình, thật đáng ghét.
110	**어둑어둑하다**	tối mờ mờ	밖이 벌써 어둑어둑해졌어요. Bên ngoài đã tối mờ mờ rồi.
111	**어이없다**	vô lý, ngớ ngẩn	어이없는 실수로 경기에서 졌어요. Chúng tôi thua trận vì một lỗi ngớ ngẩn.
112	**언짢다**	khó chịu, phật ý	그 말을 듣고 기분이 언짢았어요. Nghe câu đó tôi thấy khó chịu.
113	**엄하다**	nghiêm khắc	우리 학교는 규칙이 엄해요. Trường tôi có nội quy nghiêm khắc.
114	**여전하다**	vẫn như xưa	오랜만에 봤는데 미소가 여전했어요. Lâu rồi mới gặp mà nụ cười vẫn như xưa.
115	**열렬하다**	nhiệt liệt, cuồng nhiệt	관객들이 열렬한 박수를 보냈어요. Khán giả vỗ tay nhiệt liệt.
116	**예민하다**	nhạy cảm	시험 전에는 예민해질 수 있어요. Trước kỳ thi người ta dễ nhạy cảm.
117	**온화하다**	ôn hòa	이 지역은 겨울에도 날씨가 온화해요. Vùng này mùa đông thời tiết vẫn ôn hòa.
118	**완곡하다**	khéo léo, uyển chuyển	부탁을 완곡하게 거절했어요. Tôi đã từ chối lời nhờ một cách khéo léo.
119	**위급하다**	nguy cấp	위급할 때는 바로 신고하세요. Khi nguy cấp hãy báo ngay.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
120	**유연하다**	dẻo dai, linh hoạt	요가를 해서 몸이 유연해졌어요. Tập yoga nên cơ thể tôi dẻo dai hơn.
121	**자상하다**	chu đáo, ân cần	아버지는 늘 자상하게 웃어 주세요. Bố tôi lúc nào cũng mỉm cười ân cần.
122	**잔인하다**	tàn nhẫn	그 영화는 너무 잔인해서 못 봤어요. Bộ phim đó tàn nhẫn quá nên tôi không xem được.
123	**잔잔하다**	êm đềm, phẳng lặng	오늘은 바다가 잔잔해요. Hôm nay biển lặng.
124	**잦다**	thường xuyên	요즘 야근이 잦아서 힘들어요. Dạo này hay phải làm thêm giờ nên mệt.
125	**재빠르다**	nhanh nhẹn	고양이가 재빠르게 숨었어요. Con mèo nhanh nhẹn trốn đi.
126	**저리다**	tê	오래 앉아 있었더니 다리가 저려요. Ngồi lâu quá nên chân bị tê.
127	**정겹다**	thân thương, ấm áp	할머니의 정겨운 목소리가 그리워요. Tôi nhớ giọng nói ấm áp của bà.
128	**정답다**	thân mật, tình cảm	두 사람이 정답게 이야기를 나눠요. Hai người đang trò chuyện thân mật.
129	**정성스럽다**	chu đáo, tận tình	친구가 정성스러운 편지를 보냈어요. Bạn tôi đã gửi một lá thư đầy tâm huyết.
130	**정중하다**	lịch sự, nhã nhặn	직원이 정중하게 인사했어요. Nhân viên đã chào hỏi một cách lịch sự.
131	**조그마하다**	nhỏ bé	아기의 조그마한 손이 귀여워요. Bàn tay nhỏ xíu của em bé thật dễ thương.
132	**준수하다**	khôi ngô, xuất sắc	그는 용모가 준수하고 성실해요. Anh ấy khôi ngô và chăm chỉ.
133	**질기다**	dai	이 고기는 너무 질겨요. Miếng thịt này dai quá.
134	**징그럽다**	ghê, rợn người	벌레가 많아서 징그러워요. Nhiều côn trùng quá, ghê thật.
135	**짜릿하다**	phấn khích, tê rần	롤러코스터를 타니 정말 짜릿했어요. Đi tàu lượn siêu tốc thật phấn khích.
136	**짭짤하다**	mằn mặn	국물이 짭짤해서 밥이랑 잘 어울려요. Nước dùng mằn mặn nên rất hợp với cơm.
137	**차분하다**	điềm tĩnh	언니는 성격이 차분해요. Chị tôi có tính cách điềm tĩnh.
138	**참신하다**	mới mẻ, độc đáo	그 광고는 아이디어가 참신해요. Quảng cáo đó có ý tưởng mới mẻ.
139	**초라하다**	tồi tàn, xơ xác	비에 젖은 모습이 초라해 보였어요. Dáng vẻ ướt mưa trông thật tồi tàn.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
140	**출출하다**	hơi đói bụng	오후가 되니 배가 좀 출출해요. Đến buổi chiều thấy hơi đói bụng.
141	**치밀하다**	tỉ mỉ, chặt chẽ	그는 여행 계획을 치밀하게 세웠어요. Anh ấy lên kế hoạch du lịch rất tỉ mỉ.
142	**친근하다**	thân thiện, gần gũi	선생님은 학생들을 친근하게 대해 주세요. Thầy giáo đối xử thân thiện với học sinh.
143	**쾌활하다**	vui vẻ, hoạt bát	그 친구는 늘 쾌활하게 웃어요. Người bạn đó lúc nào cũng cười vui vẻ.
144	**큼직하다**	khá to	감자를 큼직하게 썰어 넣었어요. Tôi cắt khoai tây miếng to rồi cho vào.
145	**탁하다**	đục, ngột ngạt	창문을 닫아 두었더니 공기가 탁해요. Đóng cửa sổ suốt nên không khí ngột ngạt.
146	**털털하다**	xuề xòa, dễ tính	언니는 털털해서 친구가 많아요. Chị tôi tính xuề xòa nên có nhiều bạn.
147	**푸짐하다**	thịnh soạn, đầy ắp	할머니 댁 밥상은 늘 푸짐해요. Mâm cơm nhà bà lúc nào cũng thịnh soạn.
148	**푹신하다**	êm, mềm mại	새로 산 침대가 정말 푹신해요. Chiếc giường mới mua thật là êm.
149	**풍성하다**	phong phú, sum suê	가을이라 나무에 열매가 풍성해요. Vì là mùa thu nên cây trĩu quả.
150	**풍요롭다**	sung túc, giàu có	예전보다 생활이 많이 풍요로워졌어요. Cuộc sống đã sung túc hơn trước nhiều.
151	**하찮다**	tầm thường, vặt vãnh	하찮은 일로 다투지 마세요. Đừng cãi nhau vì chuyện vặt vãnh.
152	**한가롭다**	nhàn nhã, thong thả	주말 오후를 한가롭게 보냈어요. Tôi đã trải qua buổi chiều cuối tuần thong thả.
153	**한산하다**	vắng vẻ	명절이라 거리가 한산해요. Vì là ngày lễ nên đường phố vắng vẻ.
154	**한적하다**	yên tĩnh, vắng vẻ	주말에는 한적한 시골에서 쉬고 싶어요. Cuối tuần tôi muốn nghỉ ở vùng quê yên tĩnh.
155	**향기롭다**	thơm ngát	정원의 장미꽃이 참 향기로워요. Hoa hồng trong vườn thơm ngát.
156	**허옇다**	trắng xóa, trắng bệch	밤새 눈이 내려 마당이 허옇게 변했어요. Tuyết rơi suốt đêm khiến sân trắng xóa.
157	**허전하다**	trống trải	친구가 떠나니 마음이 허전해요. Bạn đi rồi lòng tôi thấy trống trải.
158	**헐렁하다**	rộng thùng thình	살이 빠져서 바지가 헐렁해요. Tôi gầy đi nên quần rộng thùng thình.
159	**헛되다**	vô ích, uổng phí	그동안의 노력이 헛되지 않았어요. Những nỗ lực bấy lâu nay đã không uổng phí.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
160	**현명하다**	sáng suốt, khôn ngoan	그건 정말 현명한 선택이었어요. Đó thật là một lựa chọn sáng suốt.
161	**형편없다**	tồi tệ, kém cỏi	제 요리 실력은 아직 형편없어요. Tay nghề nấu ăn của tôi vẫn còn tệ lắm.
162	**혼란스럽다**	rối bời, hỗn loạn	갑자기 계획이 바뀌어서 혼란스러워요. Kế hoạch đột ngột thay đổi nên tôi thấy rối bời.
163	**화사하다**	tươi sáng, rực rỡ	봄에는 화사한 옷을 입고 싶어요. Mùa xuân tôi muốn mặc quần áo tươi sáng.
164	**활기차다**	sôi nổi, đầy sức sống	시장 분위기가 아주 활기차요. Không khí chợ rất sôi động.
165	**황당하다**	vô lý, ngớ ngẩn	오늘 정말 황당한 일을 겪었어요. Hôm nay tôi đã gặp một chuyện thật vô lý.
166	**후하다**	hào phóng	이 동네 사람들은 인심이 후해요. Người dân khu này rất hào phóng.
167	**훈훈하다**	ấm áp	난로를 켜니 방 안이 훈훈해요. Bật lò sưởi lên, căn phòng thật ấm áp.
168	**흐릿하다**	mờ mờ	안경을 안 쓰니 글씨가 흐릿해요. Không đeo kính, chữ trông mờ mờ.
169	**흐뭇하다**	hài lòng, mãn nguyện	할머니가 손주를 보며 흐뭇하게 웃으셨어요. Bà nhìn cháu và mỉm cười mãn nguyện.
170	**흥겹다**	vui nhộn, rộn ràng	흥겨운 노래에 맞춰 춤을 췄어요. Chúng tôi nhảy theo bài hát vui nhộn.
171	**흥미진진하다**	hấp dẫn, lôi cuốn	드라마 전개가 점점 흥미진진해져요. Diễn biến phim ngày càng hấp dẫn.
172	**힘없다**	yếu ớt	그는 힘없는 목소리로 대답했어요. Anh ấy trả lời bằng giọng yếu ớt.

Danh từ 1731 từ

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1	**가**	bờ, mép	주말마다 강가를 따라 산책해요. Cuối tuần nào tôi cũng đi dạo dọc bờ sông.
2	**가곡**	ca khúc nghệ thuật	잠들기 전에 가곡을 들어요. Tôi nghe ca khúc nghệ thuật trước khi ngủ.
3	**가공**	sự chế biến, gia công	이 공장은 식품을 가공해요. Nhà máy này chế biến thực phẩm.
4	**가구**	hộ gia đình	혼자 사는 가구가 늘고 있어요. Số hộ gia đình sống một mình đang tăng lên.
5	**가급적**	càng ... càng tốt, nếu có thể	가급적 일찍 와 주세요. Hãy đến sớm nhất có thể nhé.
6	**가닥**	sợi; hướng, manh mối	회의를 통해 일의 가닥을 잡았어요. Qua cuộc họp, chúng tôi đã nắm được hướng đi của công việc.
7	**가로수**	cây ven đường	봄이 되면 가로수를 심어요. Khi xuân đến, người ta trồng cây ven đường.
8	**가면**	mặt nạ	축제에서 모두 가면을 썼어요. Mọi người đều đeo mặt nạ trong lễ hội.
9	**가문**	dòng họ, gia tộc	그는 가문의 전통을 지켰어요. Anh ấy đã giữ gìn truyền thống của dòng họ.
10	**가사**	việc nhà	주말에는 남편이 가사를 돌봐요. Cuối tuần chồng tôi lo việc nhà.
11	**가속화**	sự tăng tốc, đẩy nhanh	고령화가 가속화되고 있어요. Quá trình già hóa dân số đang tăng nhanh.
12	**가시**	gai, xương dăm	손에 박힌 가시를 뺐어요. Tôi đã nhổ cái gai đâm vào tay.
13	**가야금**	đàn gayageum (đàn tranh Hàn Quốc)	동생은 가야금을 연주해요. Em tôi chơi đàn gayageum.
14	**가옥**	nhà ở	이 마을에는 전통 가옥이 많아요. Ngôi làng này có nhiều ngôi nhà truyền thống.
15	**가요계**	giới ca nhạc	그 가수는 가요계에서 유명해요. Ca sĩ đó nổi tiếng trong giới ca nhạc.
16	**가장자리**	mép, rìa	컵을 탁자 가장자리에 놓지 마세요. Đừng đặt cốc ở mép bàn.
17	**가중**	sự gia tăng, nặng thêm	인원이 줄어 업무 부담이 가중됐어요. Nhân sự giảm nên gánh nặng công việc tăng thêm.
18	**가창력**	khả năng ca hát	그 가수는 가창력이 뛰어나요. Ca sĩ đó có giọng hát xuất sắc.
19	**가축**	gia súc	할아버지는 시골에서 가축을 길러요. Ông tôi nuôi gia súc ở quê.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
20	**가해자**	người gây hại, thủ phạm	가해자는 법에 따라 처벌받았어요. Kẻ gây hại đã bị xử phạt theo pháp luật.
21	**각광**	sự chú ý, tâm điểm	그 기술이 요즘 각광을 받고 있어요. Công nghệ đó gần đây đang được chú ý.
22	**각지**	các nơi, khắp nơi	은퇴 후 전국 각지를 여행했어요. Sau khi nghỉ hưu, tôi đã du lịch khắp mọi nơi trong nước.
23	**간접**	gián tiếp	드라마 속 간접 광고가 너무 많아요. Có quá nhiều quảng cáo gián tiếp trong phim truyền hình.
24	**간직**	sự cất giữ, gìn giữ	어릴 때 사진을 아직 간직하고 있어요. Tôi vẫn còn giữ những bức ảnh thời thơ ấu.
25	**갈대**	cây sậy	가을 강가에 갈대가 흔들려요. Mùa thu, lau sậy đung đưa bên bờ sông.
26	**감격**	sự xúc động	우승 소식에 감격의 눈물을 흘렸어요. Tôi đã rơi nước mắt xúc động trước tin chiến thắng.
27	**감사**	sự thanh tra, kiểm toán	다음 달에 회사 감사가 있어요. Tháng sau công ty có đợt thanh tra.
28	**감상**	sự đa cảm, nỗi cảm hoài	옛 사진을 보며 감상에 젖었어요. Nhìn ảnh cũ, tôi chìm vào nỗi bồi hồi.
29	**감성**	cảm tính, sự nhạy cảm	그 작가는 감성이 풍부해요. Nhà văn đó có tâm hồn rất nhạy cảm.
30	**감염**	sự lây nhiễm	상처가 세균에 감염됐어요. Vết thương đã bị nhiễm khuẩn.
31	**감탄**	sự thán phục	멋진 경치에 감탄이 절로 나와요. Cảnh đẹp khiến tôi bất giác thán phục.
32	**감탄사**	thán từ, tiếng trầm trồ	공연을 보며 감탄사가 터져 나왔어요. Xem buổi biểu diễn, mọi người bật lên những tiếng trầm trồ.
33	**갑**	bên A (bên có ưu thế)	갑의 횡포가 사회 문제가 됐어요. Sự lộng quyền của bên có thế lực đã trở thành vấn đề xã hội.
34	**강국**	cường quốc	한국은 정보 통신 강국이에요. Hàn Quốc là cường quốc công nghệ thông tin.
35	**강당**	hội trường	학생들이 강당에 모였어요. Học sinh đã tập trung ở hội trường.
36	**강대국**	siêu cường, nước lớn	그 나라는 빠르게 강대국이 되었어요. Đất nước đó đã nhanh chóng trở thành cường quốc.
37	**강도**	cường độ	오늘은 운동 강도가 너무 세요. Hôm nay cường độ tập luyện quá cao.
38	**강력**	sự mạnh mẽ	정부가 범죄에 강력 대처하기로 했어요. Chính phủ quyết định xử lý mạnh tay tội phạm.
39	**강산**	non sông, đất nước	십 년이면 강산도 변한다고 해요. Người ta nói mười năm thì non sông cũng đổi thay.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
40	**강연**	bài diễn thuyết	유명 작가가 학교에서 강연을 했어요. Một nhà văn nổi tiếng đã diễn thuyết ở trường.
41	**강우량**	lượng mưa	올여름은 강우량이 많았어요. Mùa hè năm nay lượng mưa nhiều.
42	**강자**	kẻ mạnh	우리 팀이 강자를 물리쳤어요. Đội chúng tôi đã đánh bại đối thủ mạnh.
43	**강좌**	khóa học	도서관에서 글쓰기 강좌를 열었어요. Thư viện đã mở khóa học viết văn.
44	**강풍**	gió mạnh	강풍 때문에 비행기가 결항됐어요. Chuyến bay bị hủy vì gió mạnh.
45	**강화**	sự tăng cường	공항 보안이 강화되었어요. An ninh sân bay đã được tăng cường.
46	**개강**	sự khai giảng	다음 주 월요일에 개강해요. Thứ hai tuần sau sẽ khai giảng.
47	**개개인**	từng cá nhân	개개인의 능력을 존중해야 해요. Cần tôn trọng năng lực của từng cá nhân.
48	**개국** danh từ phụ thuộc	(đơn vị) nước, quốc gia	이 행사에 스무 개국이 참가했어요. Hai mươi quốc gia đã tham gia sự kiện này.
49	**개막식**	lễ khai mạc	올림픽 개막식을 텔레비전으로 봤어요. Tôi đã xem lễ khai mạc Olympic trên tivi.
50	**개봉**	sự mở (thư, gói hàng)	택배 상자를 조심스럽게 개봉했어요. Tôi đã cẩn thận mở thùng hàng.
51	**개설**	sự mở, thành lập	은행에서 새 계좌를 개설했어요. Tôi đã mở tài khoản mới ở ngân hàng.
52	**개수**	số lượng (cái)	사과의 개수를 세어 보세요. Hãy đếm số quả táo.
53	**개업**	sự khai trương	친구가 동네에 식당을 개업했어요. Bạn tôi đã khai trương nhà hàng trong khu phố.
54	**개요**	đề cương, dàn ý	글을 쓰기 전에 개요를 작성해요. Tôi lập dàn ý trước khi viết.
55	**개인주의**	chủ nghĩa cá nhân	요즘은 개인주의 성향이 강해졌어요. Dạo này xu hướng chủ nghĩa cá nhân trở nên mạnh hơn.
56	**개장**	sự mở cửa (khu vui chơi, bãi biển)	다음 주에 해수욕장이 개장해요. Tuần sau bãi tắm biển sẽ mở cửa.
57	**개조**	sự cải tạo	낡은 창고를 카페로 개조했어요. Họ đã cải tạo nhà kho cũ thành quán cà phê.
58	**개척**	sự khai phá, khai hoang	그 회사는 해외 시장을 개척했어요. Công ty đó đã khai phá thị trường nước ngoài.
59	**개통**	sự thông xe, khai thông	새 지하철 노선이 개통됐어요. Tuyến tàu điện ngầm mới đã được đưa vào hoạt động.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
60	**객석**	ghế khán giả	공연이 끝나자 객석에서 박수가 나왔어요. Khi buổi diễn kết thúc, tiếng vỗ tay vang lên từ hàng ghế khán giả.
61	**객실**	phòng nghỉ (khách sạn)	바다가 보이는 객실을 예약했어요. Tôi đã đặt phòng nhìn ra biển.
62	**거리** danh từ phụ thuộc	chuyện để, cái để (làm gì)	여행은 좋은 이야깃거리가 돼요. Du lịch trở thành đề tài để kể chuyện thú vị.
63	**거만**	sự kiêu ngạo	그는 성공하더니 거만해졌어요. Anh ta trở nên kiêu ngạo sau khi thành công.
64	**거부**	sự từ chối, khước từ	그는 인터뷰를 거부했어요. Anh ấy đã từ chối phỏng vấn.
65	**거액**	số tiền lớn	그는 거액을 기부했어요. Ông ấy đã quyên góp một số tiền lớn.
66	**거인**	người khổng lồ	동화 속 거인은 마음씨가 착했어요. Người khổng lồ trong truyện cổ tích rất tốt bụng.
67	**거주**	sự cư trú	저는 서울에 십 년째 거주하고 있어요. Tôi đã sống ở Seoul được mười năm.
68	**거주자**	cư dân, người cư trú	이 주차장은 거주자만 이용할 수 있어요. Chỉ cư dân mới được sử dụng bãi đỗ xe này.
69	**걱정거리**	nỗi lo	요즘 걱정거리가 하나 늘었어요. Dạo này tôi có thêm một nỗi lo.
70	**건**	vụ, việc (đơn vị đếm)	오늘 처리할 서류가 세 건 있어요. Hôm nay có ba hồ sơ cần xử lý.
71	**건국**	sự lập quốc	그 나라는 건국 백 주년을 맞았어요. Đất nước đó đã kỷ niệm một trăm năm lập quốc.
72	**건기**	mùa khô	건기에는 산불이 자주 나요. Vào mùa khô thường xảy ra cháy rừng.
73	**건망증**	chứng hay quên	요즘 건망증이 심해졌어요. Dạo này tôi hay quên hơn.
74	**건설업**	ngành xây dựng	삼촌은 건설업에 종사하세요. Chú tôi làm trong ngành xây dựng.
75	**건수**	số vụ, số trường hợp	올해 교통사고 건수가 줄었어요. Năm nay số vụ tai nạn giao thông đã giảm.
76	**건의**	sự kiến nghị, đề xuất	회사에 휴게실 설치를 건의했어요. Tôi đã kiến nghị công ty lắp đặt phòng nghỉ.
77	**건축가**	kiến trúc sư	제 꿈은 건축가가 되는 거예요. Ước mơ của tôi là trở thành kiến trúc sư.
78	**건축물**	công trình kiến trúc	이 도시에는 오래된 건축물이 많아요. Thành phố này có nhiều công trình kiến trúc cổ.
79	**걸음걸이**	dáng đi	할머니는 걸음걸이가 느려지셨어요. Bà tôi đi chậm hơn trước.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
80	**검**	kiếm, gươm	박물관에서 옛날 검을 봤어요. Tôi đã thấy thanh kiếm cổ ở bảo tàng.
81	**검진**	sự khám sức khỏe	일 년에 한 번 건강 검진을 받아요. Mỗi năm tôi khám sức khỏe một lần.
82	**겉보기**	vẻ bề ngoài	그는 겉보기와 달리 마음이 여려요. Khác với vẻ bề ngoài, anh ấy rất mềm lòng.
83	**겨드랑이**	nách	책을 겨드랑이에 끼고 걸었어요. Tôi kẹp cuốn sách dưới nách và đi bộ.
84	**겨를** danh từ phụ thuộc	thời gian rảnh	바빠서 밥 먹을 겨를도 없어요. Bận đến mức không có thời gian ăn cơm.
85	**격**	đẳng cấp, phẩm cách	이 호텔은 서비스의 격이 높아요. Khách sạn này có dịch vụ đẳng cấp.
86	**격식**	nghi thức, phép tắc	면접에서는 격식을 갖춰 말해요. Khi phỏng vấn, hãy nói năng đúng phép tắc.
87	**결말**	kết cục, đoạn kết	그 영화는 결말이 너무 슬펐어요. Kết thúc của bộ phim đó quá buồn.
88	**결별**	sự chia tay, đoạn tuyệt	그 배우는 연인과 결별했어요. Diễn viên đó đã chia tay người yêu.
89	**결승전**	trận chung kết	우리 팀이 결승전에 진출했어요. Đội chúng tôi đã vào trận chung kết.
90	**결실**	thành quả	오랜 노력이 마침내 결실을 맺었어요. Bao nỗ lực cuối cùng đã đơm hoa kết trái.
91	**결재**	sự phê duyệt	부장님께 결재를 받았어요. Tôi đã được trưởng phòng phê duyệt.
92	**겸** danh từ phụ thuộc	kiêm, đồng thời	늦잠을 자서 아침 겸 점심을 먹었어요. Tôi ngủ dậy muộn nên ăn bữa sáng kiêm bữa trưa.
93	**겹**	lớp	추워서 옷을 두 겹 껴입었어요. Trời lạnh nên tôi mặc hai lớp áo.
94	**경과**	sự trôi qua, quá hạn	반납 기한이 경과해서 연체료를 냈어요. Quá hạn trả nên tôi đã nộp phí trễ hạn.
95	**경비**	bảo vệ, canh gác	경비 아저씨가 택배를 맡아 주셨어요. Chú bảo vệ đã giữ hộ tôi bưu kiện.
96	**경영자**	nhà quản lý, người điều hành	그는 젊은 최고 경영자예요. Anh ấy là một giám đốc điều hành trẻ.
97	**경영학**	quản trị kinh doanh	저는 대학에서 경영학을 전공했어요. Tôi học chuyên ngành quản trị kinh doanh ở đại học.
98	**경위**	đầu đuôi, diễn biến	경찰이 사고 경위를 조사하고 있어요. Cảnh sát đang điều tra diễn biến vụ tai nạn.
99	**경쟁률**	tỷ lệ cạnh tranh	그 회사는 입사 경쟁률이 높아요. Công ty đó có tỷ lệ cạnh tranh đầu vào cao.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
100	**경제학**	kinh tế học	형은 대학원에서 경제학을 공부해요. Anh tôi học kinh tế học ở cao học.
101	**경조사**	việc hiếu hỷ	회사 동료의 경조사에 꼭 참석해요. Tôi luôn tham dự việc hiếu hỷ của đồng nghiệp.
102	**경주**	cuộc đua	주말에 자동차 경주를 보러 갔어요. Cuối tuần tôi đã đi xem đua ô tô.
103	**경찰청**	sở cảnh sát	그는 지방 경찰청에서 근무해요. Anh ấy làm việc tại sở cảnh sát địa phương.
104	**경품**	quà tặng, giải thưởng	추첨으로 경품에 당첨됐어요. Tôi đã trúng quà trong đợt bốc thăm.
105	**경험담**	câu chuyện trải nghiệm	선배가 유학 경험담을 들려줬어요. Đàn anh đã kể cho tôi nghe trải nghiệm du học.
106	**경호**	sự bảo vệ, hộ tống	대통령을 경호하는 일은 힘들어요. Công việc bảo vệ tổng thống rất vất vả.
107	**계**	hụi, hội góp tiền	어머니는 친구들과 계를 하세요. Mẹ tôi chơi hụi với bạn bè.
108	**계급**	cấp bậc, giai cấp	군대에서 그는 계급이 높아요. Trong quân đội, anh ấy có cấp bậc cao.
109	**계발**	sự phát triển (bản thân)	퇴근 후에 자기 계발을 해요. Sau giờ làm, tôi dành thời gian phát triển bản thân.
110	**계열**	hệ, khối ngành	저는 고등학교 때 인문 계열이었어요. Hồi cấp ba tôi học ban xã hội.
111	**고**	cấp ba (viết tắt)	동생이 올해 고 삼이 됐어요. Năm nay em tôi lên lớp mười hai.
112	**고가품**	hàng đắt tiền	그는 고가품을 모으는 게 취미예요. Sở thích của anh ấy là sưu tầm đồ đắt tiền.
113	**고개**	đèo, dốc	할머니 댁에 가려면 고개를 넘어요. Muốn đến nhà bà phải vượt qua một con đèo.
114	**고교생**	học sinh cấp ba	고교생 시절이 가끔 그리워요. Đôi khi tôi nhớ thời học sinh cấp ba.
115	**고구려**	Cao Câu Ly (vương quốc cổ của Triều Tiên)	고구려는 넓은 땅을 다스렸어요. Cao Câu Ly đã cai trị một vùng đất rộng lớn.
116	**고기압**	áp cao	고기압 덕분에 날씨가 맑아요. Nhờ áp cao nên trời quang đãng.
117	**고도**	mức độ cao	의학이 고도로 발달했어요. Y học đã phát triển ở trình độ cao.
118	**고려**	Cao Ly (triều đại của Hàn Quốc)	이 도자기는 고려 시대에 만들어졌어요. Đồ gốm này được làm vào thời Cao Ly.
119	**고리**	cái vòng, khoen	열쇠를 고리에 끼워 두었어요. Tôi đã móc chìa khóa vào khoen.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
120	**고발**	sự tố cáo	직원이 회사의 비리를 고발했어요. Một nhân viên đã tố cáo sai phạm của công ty.
121	**고소**	sự khởi kiện, tố cáo	그는 이웃을 사기죄로 고소했어요. Anh ấy đã kiện người hàng xóm tội lừa đảo.
122	**고아**	trẻ mồ côi	그는 고아로 자랐지만 밝아요. Anh ấy lớn lên mồ côi nhưng rất vui vẻ.
123	**고아원**	trại trẻ mồ côi	주말마다 고아원에서 봉사해요. Cuối tuần nào tôi cũng làm tình nguyện ở trại trẻ mồ côi.
124	**고온**	nhiệt độ cao	고온 다습한 날씨가 계속돼요. Thời tiết nóng ẩm kéo dài.
125	**고원**	cao nguyên	고원 지대는 여름에도 시원해요. Vùng cao nguyên mát mẻ ngay cả vào mùa hè.
126	**고작**	chỉ vẻn vẹn, cùng lắm	하루 종일 고작 세 쪽 읽었어요. Cả ngày tôi chỉ đọc được vẻn vẹn ba trang.
127	**고졸**	tốt nghiệp cấp ba	그는 고졸이지만 사장이 됐어요. Anh ấy chỉ tốt nghiệp cấp ba nhưng đã trở thành giám đốc.
128	**고지서**	giấy báo (thu tiền)	전기 요금 고지서가 나왔어요. Giấy báo tiền điện đã đến.
129	**고체**	chất rắn	물이 얼면 고체가 돼요. Nước đóng băng sẽ thành chất rắn.
130	**고학력**	trình độ học vấn cao	요즘은 고학력 실업자가 많아요. Dạo này có nhiều người học vấn cao nhưng thất nghiệp.
131	**고혈압**	cao huyết áp	아버지는 고혈압 약을 드세요. Bố tôi uống thuốc huyết áp cao.
132	**곡물**	ngũ cốc	가을에 곡물을 수확해요. Mùa thu chúng tôi thu hoạch ngũ cốc.
133	**곡선**	đường cong	한옥 지붕은 곡선이 아름다워요. Mái nhà hanok có đường cong rất đẹp.
134	**곤충**	côn trùng	아이들이 숲에서 곤충을 채집했어요. Bọn trẻ đã bắt côn trùng trong rừng.
135	**골동품**	đồ cổ	할아버지는 골동품을 모으세요. Ông tôi sưu tầm đồ cổ.
136	**골치**	đau đầu, phiền não	그 문제 때문에 골치가 아파요. Vấn đề đó làm tôi đau đầu.
137	**곱슬머리**	tóc xoăn	미용실에서 곱슬머리를 폈어요. Tôi đã duỗi tóc xoăn ở tiệm làm tóc.
138	**공**	công lao	그는 전쟁에서 큰 공을 세웠어요. Ông ấy đã lập công lớn trong chiến tranh.
139	**공감대**	sự đồng cảm chung, tiếng nói chung	우리는 금방 공감대를 형성했어요. Chúng tôi nhanh chóng tìm được tiếng nói chung.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
140	**공경**	sự kính trọng	어른을 공경해야 해요. Phải kính trọng người lớn tuổi.
141	**공고**	thông báo công khai	회사가 채용 공고를 냈어요. Công ty đã đăng thông báo tuyển dụng.
142	**공고문**	bản thông báo	엘리베이터에 공고문을 붙였어요. Người ta đã dán thông báo trong thang máy.
143	**공공시설**	công trình công cộng	공공시설은 깨끗하게 이용해야 해요. Phải sử dụng công trình công cộng sạch sẽ.
144	**공교육**	giáo dục công lập	정부는 공교육을 강화하려고 해요. Chính phủ đang cố gắng tăng cường giáo dục công lập.
145	**공군**	không quân	형은 공군에 입대했어요. Anh tôi đã nhập ngũ vào không quân.
146	**공룡**	khủng long	박물관에서 공룡 화석을 봤어요. Tôi đã xem hóa thạch khủng long ở bảo tàng.
147	**공문**	công văn	교육청에서 학교로 공문을 보냈어요. Sở giáo dục đã gửi công văn đến trường.
148	**공사장**	công trường	공사장 소음 때문에 잠을 못 잤어요. Tôi không ngủ được vì tiếng ồn công trường.
149	**공상**	sự mộng tưởng	수업 시간에 공상에 빠졌어요. Tôi chìm vào mộng tưởng trong giờ học.
150	**공예**	thủ công mỹ nghệ	주말마다 도자기 공예를 배워요. Cuối tuần nào tôi cũng học làm gốm.
151	**공유**	sự chia sẻ	팀원들과 자료를 공유했어요. Tôi đã chia sẻ tài liệu với các thành viên trong nhóm.
152	**공익**	lợi ích công cộng	공익을 위해 조금씩 양보했어요. Mọi người đã nhường nhịn một chút vì lợi ích chung.
153	**공중**	công chúng	지하철에서는 공중 예절을 지켜요. Trên tàu điện ngầm, chúng ta giữ phép lịch sự nơi công cộng.
154	**공중**	không trung	새들이 공중을 자유롭게 날아요. Những chú chim bay tự do trên không trung.
155	**공포감**	cảm giác sợ hãi	어두운 골목에서 공포감을 느꼈어요. Tôi cảm thấy sợ hãi trong con hẻm tối.
156	**공학**	ngành kỹ thuật	동생은 대학에서 공학을 공부해요. Em tôi học ngành kỹ thuật ở đại học.
157	**과**	khoa (đại học)	제가 우리 과 대표를 맡았어요. Tôi đã làm đại diện khoa mình.
158	**과대평가**	sự đánh giá quá cao	그 영화는 과대평가를 받았어요. Bộ phim đó đã bị đánh giá quá cao.
159	**과반수**	quá bán, đa số	과반수가 그 의견에 찬성했어요. Quá nửa số người đã tán thành ý kiến đó.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
160	**과보호**	sự bảo bọc quá mức	과보호를 받은 아이는 독립심이 약해요. Trẻ được bảo bọc quá mức thường thiếu tính tự lập.
161	**과소평가**	sự đánh giá thấp	상대 팀을 과소평가하면 안 돼요. Không được đánh giá thấp đội đối thủ.
162	**과언**	sự nói quá	그는 천재라고 해도 과언이 아니에요. Nói anh ấy là thiên tài cũng không quá lời.
163	**과음**	sự uống rượu quá độ	어제 과음해서 머리가 아파요. Hôm qua tôi uống quá chén nên giờ đau đầu.
164	**과정**	khóa, chương trình học	그는 박사 과정을 밟고 있어요. Anh ấy đang học chương trình tiến sĩ.
165	**관공서**	cơ quan nhà nước	관공서는 주말에 문을 닫아요. Các cơ quan nhà nước đóng cửa vào cuối tuần.
166	**관습**	tập quán	그 마을은 오래된 관습을 지켜요. Ngôi làng đó giữ gìn những tập quán lâu đời.
167	**관용**	lòng khoan dung	그는 실수한 동료에게 관용을 베풀었어요. Anh ấy đã khoan dung với đồng nghiệp mắc lỗi.
168	**관용어**	thành ngữ	관용어는 외국인에게 특히 어려워요. Thành ngữ đặc biệt khó với người nước ngoài.
169	**관중**	khán giả	경기장에 관중이 가득 찼어요. Sân vận động chật kín khán giả.
170	**관청**	cơ quan công quyền	서류를 내러 관청에 다녀왔어요. Tôi đã đến cơ quan công quyền để nộp giấy tờ.
171	**관형사**	định từ	이 단어는 여기서 관형사로 쓰였어요. Từ này ở đây được dùng như một định từ.
172	**광장**	quảng trường	시민들이 광장에 모여 노래했어요. Người dân tập trung ở quảng trường và hát.
173	**괴물**	quái vật	영화에서 괴물이 도시를 공격했어요. Trong phim, quái vật đã tấn công thành phố.
174	**교과**	môn học	음악은 제가 제일 좋아하는 교과예요. Âm nhạc là môn học tôi thích nhất.
175	**교도소**	nhà tù	그는 교도소에서 삼 년을 보냈어요. Anh ta đã ở tù ba năm.
176	**교무실**	phòng giáo viên	숙제를 내러 교무실에 갔어요. Tôi đến phòng giáo viên để nộp bài tập.
177	**교원**	giáo viên	언니는 중학교 교원으로 일해요. Chị tôi làm giáo viên trung học cơ sở.
178	**교육부**	Bộ Giáo dục	교육부가 새 입시 제도를 발표했어요. Bộ Giáo dục đã công bố chế độ tuyển sinh mới.
179	**교육열**	nhiệt huyết giáo dục	한국 부모들은 교육열이 정말 높아요. Phụ huynh Hàn Quốc có nhiệt huyết giáo dục rất cao.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
180	**교제**	sự giao du, hẹn hò	두 사람은 일 년째 교제 중이에요. Hai người đã hẹn hò được một năm.
181	**교직**	nghề giáo	아버지는 삼십 년 동안 교직에 계셨어요. Bố tôi đã làm nghề giáo ba mươi năm.
182	**구간**	đoạn, khu vực	이 구간은 공사 때문에 자주 막혀요. Đoạn đường này hay bị tắc vì công trình.
183	**구경꾼**	người xem, người hiếu kỳ	사고 현장에 구경꾼이 몰려들었어요. Người hiếu kỳ kéo đến hiện trường tai nạn.
184	**구급차**	xe cứu thương	할아버지가 쓰러져서 구급차를 불렀어요. Ông ngã quỵ nên chúng tôi đã gọi xe cứu thương.
185	**구내식당**	căng tin nội bộ	점심은 보통 구내식당에서 먹어요. Tôi thường ăn trưa ở căng tin.
186	**구독**	sự đăng ký đọc/xem	경제 잡지 구독을 신청했어요. Tôi đã đăng ký đặt đọc tạp chí kinh tế.
187	**구두**	bằng lời nói	계약 조건을 먼저 구두로 정했어요. Chúng tôi thỏa thuận điều khoản hợp đồng bằng lời trước.
188	**구두쇠**	kẻ keo kiệt	삼촌은 동네에서 소문난 구두쇠예요. Chú tôi nổi tiếng keo kiệt trong xóm.
189	**구매자**	người mua	이 제품 구매자는 대부분 이십 대예요. Phần lớn người mua sản phẩm này ở độ tuổi hai mươi.
190	**구박**	sự ngược đãi, hắt hủi	그는 어릴 때 구박을 많이 받았어요. Hồi nhỏ anh ấy bị hắt hủi nhiều.
191	**구비**	sự trang bị đầy đủ	구비 서류를 모두 챙겨 오세요. Hãy mang đầy đủ các giấy tờ cần thiết.
192	**구사**	sự sử dụng thành thạo	그녀는 삼 개 국어를 자유롭게 구사해요. Cô ấy sử dụng thành thạo ba thứ tiếng.
193	**구상**	sự phác thảo ý tưởng	작가는 새 소설을 구상하고 있어요. Nhà văn đang lên ý tưởng cho cuốn tiểu thuyết mới.
194	**구석구석**	mọi ngóc ngách	주말에 집을 구석구석 청소했어요. Cuối tuần tôi dọn dẹp mọi ngóc ngách trong nhà.
195	**구성원**	thành viên	명절에 가족 구성원 모두가 모였어요. Ngày lễ, tất cả thành viên trong gia đình đã tụ họp.
196	**구애**	sự ràng buộc	이 일은 시간에 구애를 받지 않아요. Công việc này không bị ràng buộc về thời gian.
197	**구인**	sự tuyển người	식당 앞에 구인 광고가 붙어 있어요. Trước nhà hàng có dán quảng cáo tuyển người.
198	**구직**	sự tìm việc	졸업 후 반년째 구직 중이에요. Sau khi tốt nghiệp, tôi đã tìm việc được nửa năm.
199	**구직난**	nạn khó tìm việc	요즘 청년들이 구직난을 겪고 있어요. Gần đây giới trẻ đang gặp khó khăn trong tìm việc.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
200	**구직자**	người tìm việc	이 센터는 구직자에게 상담을 해 줘요. Trung tâm này tư vấn cho người tìm việc.
201	**구청**	ủy ban quận	전입 신고를 하러 구청에 갔어요. Tôi đến ủy ban quận để khai báo chuyển đến.
202	**국도**	quốc lộ	고속도로 대신 국도로 달렸어요. Chúng tôi chạy trên quốc lộ thay vì đường cao tốc.
203	**국방부**	Bộ Quốc phòng	국방부가 훈련 일정을 발표했어요. Bộ Quốc phòng đã công bố lịch huấn luyện.
204	**국세청**	Tổng cục Thuế	국세청에서 세금 안내문이 왔어요. Tôi nhận được thông báo thuế từ Tổng cục Thuế.
205	**국악**	âm nhạc truyền thống Hàn Quốc	외국인 친구와 국악 공연을 봤어요. Tôi xem biểu diễn nhạc truyền thống Hàn với bạn nước ngoài.
206	**국익**	lợi ích quốc gia	정부는 국익을 먼저 생각해야 해요. Chính phủ phải đặt lợi ích quốc gia lên trước.
207	**국토**	lãnh thổ quốc gia	한국은 국토의 대부분이 산이에요. Phần lớn lãnh thổ Hàn Quốc là núi.
208	**군** danh từ phụ thuộc	cậu (gọi nam thanh niên)	오늘 발표는 민수 군이 맡았어요. Cậu Minsu phụ trách bài thuyết trình hôm nay.
209	**군**	quân đội	오빠는 내년 봄에 군에 입대해요. Anh trai tôi nhập ngũ vào mùa xuân năm sau.
210	**군데군데**	chỗ này chỗ kia, lác đác	벽에 군데군데 얼룩이 있어요. Trên tường có vết bẩn lác đác.
211	**굴뚝**	ống khói	공장 굴뚝에서 연기가 나와요. Khói bốc ra từ ống khói nhà máy.
212	**궁**	cung điện	옛날 왕은 궁에서 살았어요. Ngày xưa vua sống trong cung.
213	**궁궐**	hoàng cung	주말에 한복을 입고 궁궐을 구경했어요. Cuối tuần tôi mặc hanbok đi tham quan hoàng cung.
214	**궁금증**	sự tò mò, thắc mắc	드디어 오랜 궁금증이 풀렸어요. Cuối cùng thắc mắc bấy lâu đã được giải đáp.
215	**궁중**	cung đình	이 식당에서 궁중 음식을 맛볼 수 있어요. Ở nhà hàng này có thể nếm món ăn cung đình.
216	**귓속말**	lời thì thầm vào tai	친구가 저에게 조용히 귓속말을 했어요. Bạn tôi khẽ thì thầm vào tai tôi.
217	**그때그때**	mỗi lúc, từng lúc	생각이 나면 그때그때 적어 두세요. Hãy ghi lại mỗi khi nghĩ ra.
218	**그물**	lưới	어부가 바다에 그물을 던졌어요. Ngư dân quăng lưới xuống biển.
219	**근검절약**	cần kiệm tiết kiệm	부모님은 근검절약으로 집을 마련하셨어요. Bố mẹ tôi đã mua được nhà nhờ cần kiệm.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
220	**근로**	lao động	근로 시간이 줄어서 여유가 생겼어요. Thời gian lao động giảm nên tôi có thêm thời gian rảnh.
221	**근원**	căn nguyên	스트레스는 많은 병의 근원이에요. Căng thẳng là căn nguyên của nhiều bệnh.
222	**근황**	tình hình gần đây	오랜만에 친구에게 근황을 물었어요. Lâu rồi tôi mới hỏi thăm tình hình của bạn.
223	**글쓴이**	người viết	글쓴이의 의도를 파악해 보세요. Hãy thử nắm bắt ý đồ của người viết.
224	**금**	vết nứt	떨어뜨린 컵에 금이 갔어요. Cái cốc tôi làm rơi bị nứt.
225	**금기**	điều cấm kỵ	그 나라에서는 돼지고기가 금기예요. Ở nước đó thịt lợn là điều cấm kỵ.
226	**금리**	lãi suất	금리가 올라서 대출 이자가 늘었어요. Lãi suất tăng nên tiền lãi vay cũng tăng.
227	**금메달**	huy chương vàng	그 선수는 올림픽에서 금메달을 땄어요. Vận động viên đó đã giành huy chương vàng Olympic.
228	**금속**	kim loại	이 컵은 가벼운 금속으로 만들었어요. Cốc này được làm bằng kim loại nhẹ.
229	**금전**	tiền bạc	저는 친구와 금전 거래를 하지 않아요. Tôi không giao dịch tiền bạc với bạn bè.
230	**급**	cấp, hạng	이번 회의에는 과장급 이상만 참석해요. Chỉ cấp trưởng phòng trở lên dự cuộc họp lần này.
231	**급상승**	sự tăng vọt	집값 급상승으로 걱정이 많아요. Nhiều người lo lắng vì giá nhà tăng vọt.
232	**급속도**	tốc độ nhanh chóng	그 소문은 급속도로 퍼졌어요. Tin đồn đó lan ra với tốc độ chóng mặt.
233	**급식**	bữa ăn tập thể	오늘 학교 급식에 불고기가 나왔어요. Hôm nay bữa ăn ở trường có món bulgogi.
234	**급여**	tiền lương	급여는 매달 말일에 들어와요. Lương được trả vào ngày cuối mỗi tháng.
235	**기**	khí thế, tinh thần	선배에게 혼나고 기가 죽었어요. Bị tiền bối mắng, tôi mất hết tinh thần.
236	**기**	khóa, kỳ	저는 이 동아리의 십 기 회원이에요. Tôi là thành viên khóa mười của câu lạc bộ này.
237	**기**	lá cờ	등산객들이 산꼭대기에 기를 꽂았어요. Những người leo núi cắm cờ trên đỉnh núi.
238	**기관**	cơ quan (trong cơ thể)	폐는 숨을 쉬게 하는 기관이에요. Phổi là cơ quan giúp chúng ta thở.
239	**기구**	cơ cấu, tổ chức	정부는 새로운 감시 기구를 만들었어요. Chính phủ đã lập một tổ chức giám sát mới.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
240	**기내**	trên máy bay	기내에서는 안전띠를 꼭 매 주세요. Trên máy bay, vui lòng thắt dây an toàn.
241	**기대감**	sự kỳ vọng	새 학기에 대한 기대감이 커요. Tôi rất kỳ vọng vào học kỳ mới.
242	**기름기**	dầu mỡ	기름기가 많은 음식은 피하세요. Hãy tránh đồ ăn nhiều dầu mỡ.
243	**기린**	hươu cao cổ	동물원에서 기린에게 먹이를 줬어요. Tôi cho hươu cao cổ ăn ở sở thú.
244	**기말**	cuối kỳ	다음 주부터 기말시험이 시작돼요. Từ tuần sau bắt đầu thi cuối kỳ.
245	**기부금**	tiền quyên góp	그 회사는 매년 기부금을 내요. Công ty đó quyên góp tiền mỗi năm.
246	**기상**	thời tiết, khí tượng	기상 악화로 비행기가 결항됐어요. Chuyến bay bị hủy do thời tiết xấu đi.
247	**기상청**	Cục Khí tượng	기상청이 폭우 주의보를 내렸어요. Cục Khí tượng đã ban hành cảnh báo mưa lớn.
248	**기성세대**	thế hệ đi trước	젊은이와 기성세대는 생각이 많이 달라요. Giới trẻ và thế hệ đi trước có suy nghĩ rất khác nhau.
249	**기세**	khí thế	우리 팀은 무서운 기세로 결승에 올랐어요. Đội chúng tôi vào chung kết với khí thế mạnh mẽ.
250	**기압**	áp suất không khí	높은 산에 오르면 기압이 낮아져요. Lên núi cao thì áp suất không khí giảm.
251	**기와집**	nhà mái ngói	그 마을에는 오래된 기와집이 많아요. Làng đó có nhiều nhà mái ngói cổ.
252	**기원**	sự cầu nguyện	가족의 건강을 기원하며 절에 갔어요. Tôi đến chùa cầu mong sức khỏe cho gia đình.
253	**기원전**	trước Công nguyên	이 유물은 기원전에 만들어졌어요. Cổ vật này được làm từ trước Công nguyên.
254	**기원후**	sau Công nguyên	이 도시는 기원후에 크게 발전했어요. Thành phố này phát triển mạnh sau Công nguyên.
255	**기일**	kỳ hạn, ngày hẹn	납품 기일을 꼭 지켜 주세요. Hãy nhất định giữ đúng ngày giao hàng.
256	**기점**	điểm xuất phát	버스가 기점을 떠나 시내로 향했어요. Xe buýt rời điểm xuất phát hướng vào nội thành.
257	**기증**	sự hiến tặng	그는 장기 기증을 약속했어요. Anh ấy đã cam kết hiến tạng.
258	**기체**	chất khí	물이 끓으면 기체로 변해요. Nước sôi thì chuyển thành thể khí.
259	**기한**	thời hạn	과제 제출 기한을 넘기고 말았어요. Tôi đã lỡ quá hạn nộp bài tập.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
260	**기행문**	bài ký hành	제주도에 다녀와서 기행문을 썼어요. Sau chuyến đi Jeju, tôi đã viết một bài ký.
261	**기호**	ký hiệu	사전에서 발음 기호를 확인했어요. Tôi kiểm tra ký hiệu phát âm trong từ điển.
262	**기호**	sở thích, khẩu vị	요즘 소비자의 기호가 다양해졌어요. Gần đây sở thích của người tiêu dùng đã đa dạng hơn.
263	**긴장감**	cảm giác căng thẳng	결승전이라 경기장에 긴장감이 넘쳤어요. Vì là trận chung kết nên sân đấu tràn ngập căng thẳng.
264	**김장**	muối kim chi cho mùa đông	주말에 온 가족이 모여 김장을 했어요. Cuối tuần cả nhà tụ họp muối kim chi cho mùa đông.
265	**깃털**	lông vũ	바닥에 하얀 깃털이 떨어져 있어요. Có một chiếc lông vũ trắng rơi trên sàn.
266	**까치**	chim ác là	아침에 까치가 울면 반가운 손님이 온대요. Người ta nói sáng nghe chim ác là kêu thì có khách quý đến.
267	**껍데기**	vỏ (cứng)	조개 껍데기로 목걸이를 만들었어요. Tôi làm vòng cổ bằng vỏ sò.
268	**꼬마**	nhóc con	옆집 꼬마가 인사를 참 잘해요. Nhóc nhà bên chào hỏi rất lễ phép.
269	**꼴**	bộ dạng	싸운 뒤로 그 사람 꼴도 보기 싫어요. Từ sau trận cãi nhau, tôi chẳng muốn nhìn mặt người đó.
270	**꼴찌**	người đứng chót	달리기 시합에서 꼴찌를 했어요. Tôi về chót trong cuộc thi chạy.
271	**꽃샘추위**	đợt rét đầu xuân	꽃샘추위 때문에 감기에 걸렸어요. Tôi bị cảm vì đợt rét đầu xuân.
272	**끈기**	sự kiên trì	외국어 공부에는 끈기가 필요해요. Học ngoại ngữ cần sự kiên trì.
273	**끝장**	kết cục, đường cùng	이번에도 실패하면 정말 끝장이에요. Lần này mà thất bại nữa thì thật sự xong đời.
274	**끼니**	bữa ăn	바빠서 끼니를 자주 걸러요. Vì bận nên tôi hay bỏ bữa.
275	**나들이**	chuyến đi chơi	날씨가 좋아서 공원으로 나들이를 갔어요. Trời đẹp nên chúng tôi đi chơi công viên.
276	**나열**	sự liệt kê	단순한 사실 나열은 지루해요. Chỉ liệt kê sự thật thì thật nhàm chán.
277	**나침반**	la bàn	나침반을 보며 북쪽으로 걸었어요. Tôi vừa nhìn la bàn vừa đi về hướng bắc.
278	**낙**	niềm vui	주말 등산이 아버지의 유일한 낙이에요. Leo núi cuối tuần là niềm vui duy nhất của bố tôi.
279	**낙관**	sự lạc quan	결과를 낙관하기에는 아직 일러요. Còn quá sớm để lạc quan về kết quả.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
280	**낙방**	sự thi trượt	시험 낙방 소식에 크게 실망했어요. Tôi rất thất vọng khi biết mình thi trượt.
281	**낙서**	hình vẽ bậy, chữ viết bậy	벽에 있는 낙서를 깨끗이 지웠어요. Tôi đã xóa sạch hình vẽ bậy trên tường.
282	**낙심**	sự nản lòng	한 번 실패했다고 낙심하지 마세요. Đừng nản lòng chỉ vì thất bại một lần.
283	**낙원**	thiên đường	이 섬은 지상 낙원처럼 아름다워요. Hòn đảo này đẹp như thiên đường hạ giới.
284	**낙제**	sự thi rớt, bị đánh trượt	공부를 안 해서 수학에서 낙제했어요. Vì không học nên tôi bị trượt môn toán.
285	**낚시터**	chỗ câu cá	새벽에 아버지와 낚시터에 갔어요. Rạng sáng tôi cùng bố ra chỗ câu cá.
286	**난**	mục, cột (báo)	신문의 광고 난을 꼼꼼히 살펴봤어요. Tôi xem kỹ mục quảng cáo trên báo.
287	**난간**	lan can	다리 난간에 기대어 강을 바라봤어요. Tôi tựa vào lan can cầu ngắm dòng sông.
288	**난치병**	bệnh nan y	의사들은 난치병 치료법을 연구하고 있어요. Các bác sĩ đang nghiên cứu cách chữa bệnh nan y.
289	**남극**	Nam Cực	남극에는 펭귄이 많이 살아요. Ở Nam Cực có nhiều chim cánh cụt.
290	**남녀노소**	già trẻ gái trai	이 축제는 남녀노소 누구나 즐길 수 있어요. Lễ hội này già trẻ gái trai ai cũng có thể vui chơi.
291	**남색**	màu chàm, xanh đậm	남색 정장이 참 잘 어울리시네요. Bộ vest màu xanh đậm rất hợp với anh.
292	**남아**	bé trai	옛날에는 남아를 선호하는 생각이 강했어요. Ngày xưa tư tưởng thích con trai rất mạnh.
293	**남짓** danh từ phụ thuộc	hơn một chút	모임에 스무 명 남짓 왔어요. Có hơn hai mươi người đến buổi gặp mặt.
294	**남한**	Nam Hàn	남한과 북한은 같은 말을 써요. Hàn Quốc và Triều Tiên dùng chung ngôn ngữ.
295	**남향**	hướng nam	남향집이라 겨울에도 따뜻해요. Nhà hướng nam nên mùa đông cũng ấm.
296	**납부**	sự nộp (tiền)	이번 달까지 세금 납부를 마쳐야 해요. Tôi phải nộp thuế xong trong tháng này.
297	**납치**	sự bắt cóc	경찰이 납치된 아이를 무사히 구했어요. Cảnh sát đã giải cứu an toàn đứa trẻ bị bắt cóc.
298	**낭독**	sự đọc diễn cảm	졸업식에서 시 낭독을 맡았어요. Tôi phụ trách đọc thơ tại lễ tốt nghiệp.
299	**낭만**	sự lãng mạn	기차 여행에는 특별한 낭만이 있어요. Du lịch bằng tàu hỏa có nét lãng mạn đặc biệt.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
300	**낯**	mặt	너무 부끄러워서 낯을 들 수가 없었어요. Tôi xấu hổ đến mức không ngẩng mặt lên được.
301	**낱말**	từ	모르는 낱말은 사전에서 찾아보세요. Hãy tra từ điển những từ bạn không biết.
302	**내기**	sự cá cược	친구와 커피 내기를 해서 이겼어요. Tôi cá cược cà phê với bạn và đã thắng.
303	**내면**	nội tâm	그는 겉모습보다 내면이 아름다운 사람이에요. Anh ấy là người có nội tâm đẹp hơn vẻ bề ngoài.
304	**내복**	đồ lót giữ nhiệt	겨울에는 추워서 내복을 꼭 입어요. Mùa đông lạnh nên tôi luôn mặc đồ lót giữ nhiệt.
305	**내비게이션**	thiết bị định vị dẫn đường	내비게이션 덕분에 쉽게 찾아왔어요. Nhờ thiết bị định vị mà tôi tìm đến dễ dàng.
306	**내역**	chi tiết, bảng kê	이번 달 카드 사용 내역을 확인했어요. Tôi đã kiểm tra chi tiết sử dụng thẻ tháng này.
307	**내용물**	đồ bên trong	택배 상자의 내용물이 깨져 있었어요. Đồ bên trong thùng hàng đã bị vỡ.
308	**냉기**	hơi lạnh	빈방에 들어가니 냉기가 느껴졌어요. Vào căn phòng trống, tôi cảm thấy hơi lạnh.
309	**냉대**	vùng khí hậu cận cực	이 지역은 냉대 기후에 속해요. Khu vực này thuộc khí hậu cận cực.
310	**너비**	chiều rộng	책상의 너비를 줄자로 재 봤어요. Tôi đã đo chiều rộng cái bàn bằng thước dây.
311	**널뛰기**	trò nhảy bập bênh truyền thống	설날에 마당에서 널뛰기를 했어요. Vào Tết, chúng tôi chơi nhảy bập bênh ngoài sân.
312	**네트워크**	mạng lưới	회사 네트워크에 연결이 안 돼요. Tôi không kết nối được mạng của công ty.
313	**년생** danh từ phụ thuộc	sinh năm	저는 구십오 년생이에요. Tôi sinh năm 95.
314	**노년**	tuổi già	노년을 시골에서 보내고 싶어요. Tôi muốn sống tuổi già ở nông thôn.
315	**노동력**	sức lao động	농촌은 노동력이 많이 부족해요. Nông thôn rất thiếu sức lao động.
316	**노숙자**	người vô gia cư	겨울이면 노숙자를 돕는 사람들이 늘어요. Mùa đông, số người giúp đỡ người vô gia cư tăng lên.
317	**노예**	nô lệ	그는 돈의 노예처럼 살았어요. Anh ấy sống như nô lệ của đồng tiền.
318	**노을**	ráng chiều	바닷가에서 붉은 노을을 바라봤어요. Tôi ngắm ráng chiều đỏ bên bờ biển.
319	**노처녀**	gái lỡ thì	이모는 노처녀라는 말을 싫어해요. Dì tôi ghét bị gọi là gái lỡ thì.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
320	**노총각**	trai ế, người đàn ông lớn tuổi chưa vợ	노총각 삼촌이 드디어 결혼해요. Ông chú lớn tuổi chưa vợ của tôi cuối cùng cũng kết hôn.
321	**노출**	sự lộ ra, phơi bày	개인 정보가 노출되지 않게 조심하세요. Hãy cẩn thận để thông tin cá nhân không bị lộ.
322	**노화**	lão hóa	운동은 노화를 늦추는 데 도움이 돼요. Tập thể dục giúp làm chậm lão hóa.
323	**노후**	tuổi già, lúc về hưu	노후를 위해 매달 저축하고 있어요. Tôi tiết kiệm hàng tháng cho tuổi già.
324	**논**	ruộng lúa	아버지는 아침마다 논에 나가세요. Bố tôi ra ruộng mỗi sáng.
325	**논문**	luận văn, bài báo khoa học	요즘 졸업 논문 때문에 바빠요. Dạo này tôi bận vì luận văn tốt nghiệp.
326	**논밭**	ruộng vườn	마을 주변이 온통 논밭이에요. Xung quanh làng toàn là ruộng vườn.
327	**논술**	bài luận, nghị luận	대학 입시에서 논술이 중요해졌어요. Bài luận đã trở nên quan trọng trong kỳ thi đại học.
328	**놈** danh từ phụ thuộc	thằng, gã	못된 놈이 내 자전거를 훔쳐 갔어요. Một thằng xấu xa đã lấy trộm xe đạp của tôi.
329	**농가**	hộ nông dân, nhà nông	태풍으로 많은 농가가 피해를 입었어요. Nhiều hộ nông dân bị thiệt hại do bão.
330	**농경**	canh tác, nông canh	사람들은 농경을 시작하면서 정착했어요. Con người định cư khi bắt đầu canh tác.
331	**농도**	nồng độ	오늘은 미세 먼지 농도가 높아요. Hôm nay nồng độ bụi mịn cao.
332	**농수산물**	nông thủy sản	시장에서 신선한 농수산물을 샀어요. Tôi đã mua nông thủy sản tươi ở chợ.
333	**농악**	nhạc nông dân truyền thống Hàn Quốc	축제에서 흥겨운 농악 소리가 들렸어요. Tiếng nhạc nông dân rộn ràng vang lên ở lễ hội.
334	**농작물**	cây trồng, nông sản	가뭄 때문에 농작물이 말라 버렸어요. Cây trồng bị khô héo vì hạn hán.
335	**농장**	nông trại	주말에 딸기 농장에 체험하러 갔어요. Cuối tuần chúng tôi đi trải nghiệm ở nông trại dâu.
336	**농축산물**	nông sản và sản phẩm chăn nuôi	지역 농축산물을 온라인으로 팔아요. Họ bán nông sản và sản phẩm chăn nuôi địa phương trên mạng.
337	**누전**	rò điện	화재 원인은 누전으로 밝혀졌어요. Nguyên nhân vụ cháy được xác định là do rò điện.
338	**눈높이**	tầm mắt	그림을 눈높이에 맞춰 걸었어요. Tôi treo bức tranh ngang tầm mắt.
339	**눈발**	bông tuyết rơi	저녁부터 눈발이 굵어지기 시작했어요. Từ chiều tối, tuyết bắt đầu rơi dày hơn.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
340	**눈사태**	tuyết lở	눈사태 위험 때문에 등산로가 막혔어요. Đường leo núi bị chặn vì nguy cơ tuyết lở.
341	**눈살**	nếp nhăn giữa hai lông mày	시끄러운 소리에 모두 눈살을 찌푸렸어요. Mọi người đều nhăn mặt vì tiếng ồn.
342	**눈짓**	ra hiệu bằng mắt, nháy mắt	친구가 조용히 하라고 눈짓을 했어요. Bạn tôi nháy mắt ra hiệu bảo im lặng.
343	**늑대**	con sói	밤이 되자 늑대 울음소리가 들렸어요. Khi đêm xuống, chúng tôi nghe thấy tiếng sói hú.
344	**능률**	năng suất, hiệu suất	잠을 충분히 자야 공부 능률이 올라요. Phải ngủ đủ thì hiệu suất học tập mới tăng.
345	**다다익선**	càng nhiều càng tốt	친구는 다다익선이라고 생각해요. Tôi nghĩ bạn bè thì càng nhiều càng tốt.
346	**다발**	bó	시장에서 파 한 다발을 샀어요. Tôi mua một bó hành ở chợ.
347	**다방면**	nhiều lĩnh vực	그녀는 다방면으로 관심이 많아요. Cô ấy quan tâm đến nhiều lĩnh vực.
348	**다양성**	sự đa dạng	우리 학교는 문화의 다양성을 존중해요. Trường chúng tôi tôn trọng sự đa dạng văn hóa.
349	**다양화**	đa dạng hóa	소비자 취향이 점점 다양화되고 있어요. Thị hiếu người tiêu dùng ngày càng đa dạng hóa.
350	**다이빙**	lặn, nhảy cầu	제주도에서 처음 다이빙을 해 봤어요. Tôi lần đầu thử lặn ở đảo Jeju.
351	**다이아몬드**	kim cương	그는 다이아몬드 반지로 청혼했어요. Anh ấy cầu hôn bằng nhẫn kim cương.
352	**다큐멘터리**	phim tài liệu	어젯밤에 바다 다큐멘터리를 봤어요. Tối qua tôi xem một bộ phim tài liệu về biển.
353	**단군**	Dangun (thủy tổ huyền thoại của Hàn Quốc)	단군은 고조선을 세웠다고 전해져요. Tương truyền Dangun đã lập nên nước Gojoseon.
354	**단기간**	thời gian ngắn	단기간에 살을 빼는 건 위험해요. Giảm cân trong thời gian ngắn rất nguy hiểm.
355	**단락**	đoạn văn	첫 단락을 다시 읽어 보세요. Hãy đọc lại đoạn đầu tiên.
356	**단말기**	thiết bị đầu cuối	카드 단말기가 고장 나서 현금으로 냈어요. Máy quẹt thẻ bị hỏng nên tôi trả bằng tiền mặt.
357	**단백질**	chất đạm, protein	운동 후에는 단백질을 챙겨 먹어요. Sau khi tập, tôi chú ý ăn đủ chất đạm.
358	**단일**	đơn nhất, chung	유럽에는 단일 화폐를 쓰는 나라가 많아요. Nhiều nước châu Âu dùng đồng tiền chung.
359	**단절**	sự đứt quãng, cắt đứt	세대 간의 단절이 점점 심해져요. Sự cách biệt giữa các thế hệ ngày càng nghiêm trọng.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
360	**단정**	sự khẳng định, kết luận	증거 없이 범인이라고 단정하면 안 돼요. Không được khẳng định ai là thủ phạm khi chưa có bằng chứng.
361	**단축**	rút ngắn	새 도로 덕분에 출근 시간이 단축됐어요. Nhờ con đường mới, thời gian đi làm được rút ngắn.
362	**단합**	sự đoàn kết	직원들의 단합을 위해 야유회를 갔어요. Chúng tôi đi dã ngoại để tăng tình đoàn kết nhân viên.
363	**당구**	bi-a	퇴근 후에 동료들과 당구를 쳤어요. Sau giờ làm, tôi chơi bi-a với đồng nghiệp.
364	**당국**	nhà chức trách	보건 당국이 시민들에게 주의를 당부했어요. Cơ quan y tế đã kêu gọi người dân thận trọng.
365	**당뇨병**	bệnh tiểu đường	할아버지는 당뇨병 때문에 단 걸 안 드세요. Ông tôi không ăn đồ ngọt vì bệnh tiểu đường.
366	**당면**	trước mắt, đang đối mặt	당면한 문제부터 해결해야 해요. Phải giải quyết vấn đề trước mắt trước đã.
367	**당부**	lời dặn dò	선생님께서 안전에 대해 당부하셨어요. Thầy giáo đã dặn dò về an toàn.
368	**당선**	trúng cử, đắc cử	그 후보가 시장에 당선됐어요. Ứng cử viên đó đã đắc cử thị trưởng.
369	**대**	cỡ lớn	피자는 대 자로 시켰어요. Tôi đã gọi pizza cỡ lớn.
370	**대**	đời, dòng dõi	아들이 가업의 대를 이었어요. Người con trai đã nối nghiệp gia đình.
371	**대가족**	đại gia đình	명절에는 대가족이 한자리에 모여요. Vào dịp lễ, đại gia đình quây quần một chỗ.
372	**대결**	cuộc đối đầu	결승에서 두 팀이 대결을 펼쳤어요. Hai đội đã đối đầu ở trận chung kết.
373	**대꾸**	cãi lại, đáp lời	그는 내 질문에 아무 대꾸도 안 했어요. Anh ấy không đáp lại câu hỏi của tôi.
374	**대나무**	cây tre	대나무로 만든 바구니를 샀어요. Tôi mua một chiếc giỏ làm bằng tre.
375	**대담**	cuộc đối thoại, tọa đàm	두 작가의 대담이 방송에 나왔어요. Cuộc trò chuyện giữa hai nhà văn đã được phát sóng.
376	**대등**	ngang hàng, ngang nhau	두 선수의 실력이 대등해요. Thực lực của hai vận động viên ngang nhau.
377	**대륙**	lục địa	언젠가 남미 대륙을 여행하고 싶어요. Một ngày nào đó tôi muốn đi du lịch lục địa Nam Mỹ.
378	**대리점**	đại lý	자동차 대리점에서 새 차를 계약했어요. Tôi đã ký hợp đồng mua xe mới ở đại lý ô tô.
379	**대머리**	đầu hói	삼촌은 젊을 때부터 대머리였어요. Chú tôi bị hói từ khi còn trẻ.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
380	**대명사**	đại từ	이것과 저것은 지시 대명사예요. 'Cái này' và 'cái kia' là đại từ chỉ định.
381	**대보름**	Rằm tháng Giêng	대보름에는 부럼을 깨 먹어요. Vào Rằm tháng Giêng, người ta cắn các loại hạt.
382	**대본**	kịch bản	배우들이 모여 대본을 읽었어요. Các diễn viên tập trung đọc kịch bản.
383	**대상**	giải thưởng lớn nhất	그 가수가 연말 시상식에서 대상을 탔어요. Ca sĩ đó đã giành giải thưởng lớn nhất tại lễ trao giải cuối năm.
384	**대안**	phương án thay thế	반대만 하지 말고 대안을 내 보세요. Đừng chỉ phản đối, hãy đưa ra phương án thay thế.
385	**대여**	cho thuê, cho mượn	공원에서 자전거를 대여해 탔어요. Tôi thuê xe đạp để đạp trong công viên.
386	**대우**	sự đối xử, đãi ngộ	이 회사는 직원 대우가 좋아요. Công ty này đãi ngộ nhân viên tốt.
387	**대인**	đối nhân, giao tiếp với người	대인 기피증 때문에 외출이 힘들어요. Vì chứng sợ tiếp xúc với người khác, tôi khó ra ngoài.
388	**대입**	tuyển sinh đại học	동생은 올해 대입을 준비하고 있어요. Em tôi năm nay đang ôn thi đại học.
389	**대장**	thủ lĩnh, trùm	형은 동네 아이들의 대장이었어요. Anh tôi từng là thủ lĩnh của bọn trẻ trong xóm.
390	**대중화**	phổ cập, đại chúng hóa	스마트폰이 대중화된 지 오래예요. Điện thoại thông minh đã phổ biến từ lâu.
391	**대체**	rốt cuộc, thế quái nào	대체 무슨 일이 있었던 거예요? Rốt cuộc đã có chuyện gì vậy?
392	**대추**	táo tàu	삼계탕에 대추를 넣어 끓였어요. Tôi nấu gà hầm sâm có cho táo tàu.
393	**대피**	sơ tán	화재 경보가 울려서 모두 대피했어요. Chuông báo cháy reo nên mọi người đều sơ tán.
394	**대형차**	xe cỡ lớn	이 다리는 대형차가 지나갈 수 없어요. Xe cỡ lớn không thể đi qua cây cầu này.
395	**댓글**	bình luận	제 영상에 따뜻한 댓글이 많이 달렸어요. Video của tôi nhận được nhiều bình luận ấm áp.
396	**데모**	biểu tình	시청 앞에서 큰 데모가 열렸어요. Một cuộc biểu tình lớn đã diễn ra trước tòa thị chính.
397	**도**	đạo	스님은 산속에서 도를 닦았어요. Nhà sư tu đạo trong núi.
398	**도깨비**	yêu tinh (dokkaebi)	어릴 때 도깨비가 나오는 동화를 좋아했어요. Hồi nhỏ tôi thích truyện cổ tích có yêu tinh.
399	**도끼**	cái rìu	할아버지가 도끼로 장작을 팼어요. Ông tôi bổ củi bằng rìu.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
400	**도달**	sự đạt đến	드디어 목표 금액에 도달했어요. Cuối cùng chúng tôi đã đạt được số tiền mục tiêu.
401	**도매**	bán buôn, bán sỉ	도매 시장에서 사면 훨씬 싸요. Mua ở chợ đầu mối rẻ hơn nhiều.
402	**도박**	cờ bạc	그는 도박으로 재산을 다 잃었어요. Anh ta mất hết tài sản vì cờ bạc.
403	**도보**	đi bộ	역에서 학교까지 도보로 십 분이에요. Từ ga đến trường đi bộ mất mười phút.
404	**도시화**	đô thị hóa	도시화로 농촌 인구가 크게 줄었어요. Đô thị hóa khiến dân số nông thôn giảm mạnh.
405	**도우미**	người giúp việc, nhân viên hỗ trợ	행사장에서 도우미가 길을 안내했어요. Nhân viên hỗ trợ đã chỉ đường ở khu sự kiện.
406	**도표**	biểu đồ	결과를 도표로 정리하니 보기 편해요. Sắp xếp kết quả thành biểu đồ thì dễ xem hơn.
407	**도피**	sự trốn chạy	그는 현실 도피를 위해 여행을 떠났어요. Anh ấy đi du lịch để trốn tránh hiện thực.
408	**독방**	phòng riêng	대학에 가서 처음으로 독방을 썼어요. Lên đại học tôi mới lần đầu có phòng riêng.
409	**독신**	độc thân	그는 평생 독신으로 지냈어요. Ông ấy sống độc thân cả đời.
410	**동** danh từ phụ thuộc	tòa (nhà)	단지 안에 아파트가 다섯 동 있어요. Trong khu có năm tòa chung cư.
411	**동감**	đồng tình, đồng ý	그 의견에 저도 동감이에요. Tôi cũng đồng ý với ý kiến đó.
412	**동거**	sống chung	두 사람은 결혼 전에 동거를 했어요. Hai người đã sống chung trước khi kết hôn.
413	**동굴**	hang động	동굴 안은 여름에도 서늘해요. Trong hang động mùa hè vẫn mát mẻ.
414	**동문**	bạn đồng môn, cựu học sinh cùng trường	오랜만에 대학 동문 모임에 갔어요. Lâu lắm tôi mới đi họp hội cựu sinh viên đại học.
415	**동반**	đi cùng, kèm theo	이 식당은 반려견 동반이 가능해요. Nhà hàng này cho phép mang theo chó cưng.
416	**동사**	động từ	가다와 먹다는 동사예요. 'Đi' và 'ăn' là động từ.
417	**동상**	tượng đồng	광화문 광장에 이순신 장군 동상이 있어요. Ở quảng trường Gwanghwamun có tượng tướng quân Yi Sun-sin.
418	**동서양**	phương Đông và phương Tây	이 음식은 동서양의 맛이 섞여 있어요. Món ăn này kết hợp hương vị Đông và Tây.
419	**동식물**	động thực vật	이 섬에는 다양한 동식물이 살아요. Trên hòn đảo này có nhiều loài động thực vật.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
420	**동원**	huy động	축제에 많은 자원봉사자가 동원됐어요. Nhiều tình nguyện viên được huy động cho lễ hội.
421	**동지**	đồng chí	우리는 같은 꿈을 꾸는 동지예요. Chúng tôi là những đồng chí cùng chung ước mơ.
422	**동행**	đồng hành, đi cùng	출장에 팀장님이 동행하셨어요. Trưởng nhóm đã đi cùng tôi trong chuyến công tác.
423	**동향**	hướng đông	동향 집이라 아침 햇살이 잘 들어요. Nhà hướng đông nên ánh nắng buổi sáng chiếu vào nhiều.
424	**동화**	đồng hóa	이민자들은 새 문화에 점점 동화됐어요. Những người nhập cư dần bị đồng hóa vào nền văn hóa mới.
425	**두꺼비**	con cóc	비 온 뒤 마당에 두꺼비가 나타났어요. Sau cơn mưa, một con cóc xuất hiện trong sân.
426	**뒤풀이**	tiệc sau sự kiện	공연이 끝나고 뒤풀이를 했어요. Sau buổi biểu diễn chúng tôi tổ chức tiệc liên hoan.
427	**뒷걸음**	bước lùi	큰 개를 보고 뒷걸음을 쳤어요. Thấy con chó to, tôi lùi lại.
428	**뒷받침**	sự hỗ trợ, hậu thuẫn	가족의 뒷받침 덕분에 꿈을 이뤘어요. Nhờ sự hậu thuẫn của gia đình, tôi đã thực hiện được ước mơ.
429	**들**	cánh đồng	봄이 되면 들에 꽃이 가득 피어요. Mùa xuân, cánh đồng nở đầy hoa.
430	**들통**	bị bại lộ	결국 거짓말이 들통났어요. Cuối cùng lời nói dối cũng bị lộ.
431	**들판**	cánh đồng rộng	황금빛 들판이 끝없이 펼쳐져 있어요. Cánh đồng vàng óng trải dài bất tận.
432	**등교**	đi học (đến trường)	눈이 많이 와서 등교가 늦어졌어요. Tuyết rơi nhiều nên giờ đến trường bị muộn.
433	**등반**	leo núi	올겨울에 한라산 등반을 계획하고 있어요. Mùa đông này tôi dự định leo núi Hallasan.
434	**등장인물**	nhân vật	이 드라마는 등장인물이 너무 많아요. Bộ phim này có quá nhiều nhân vật.
435	**따돌림**	sự tẩy chay, bị cô lập	학교에서 따돌림을 당하는 친구를 도왔어요. Tôi đã giúp người bạn bị cô lập ở trường.
436	**따위** danh từ phụ thuộc	những thứ như, vân vân	냉장고에 우유, 달걀 따위가 있어요. Trong tủ lạnh có sữa, trứng và những thứ tương tự.
437	**또래**	bạn cùng lứa	아이가 또래들과 잘 어울려 놀아요. Đứa bé chơi hòa đồng với các bạn cùng lứa.
438	**라일락**	hoa tử đinh hương	봄이 되니 정원에 라일락 향기가 가득해요. Mùa xuân đến, khu vườn ngập hương tử đinh hương.
439	**라켓**	vợt	새 테니스 라켓을 하나 샀어요. Tôi đã mua một chiếc vợt tennis mới.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
440	**란**	mục, chuyên mục	제 글이 신문 독자란에 실렸어요. Bài viết của tôi được đăng trên mục bạn đọc của báo.
441	**레슬링**	đấu vật	올림픽 레슬링 경기를 텔레비전으로 봤어요. Tôi đã xem trận đấu vật Olympic trên tivi.
442	**레저**	giải trí	주말마다 바다에서 레저 활동을 즐겨요. Cuối tuần nào tôi cũng tận hưởng các hoạt động giải trí ở biển.
443	**리더십**	khả năng lãnh đạo	팀장님은 위기 때 리더십을 발휘했어요. Trưởng nhóm đã thể hiện khả năng lãnh đạo lúc khủng hoảng.
444	**리포터**	phóng viên	언니는 방송국에서 리포터로 일해요. Chị tôi làm phóng viên ở đài truyền hình.
445	**마감**	kết thúc, cuối ngày	밤늦게 마감 뉴스를 보고 잤어요. Tôi xem bản tin cuối ngày rồi mới đi ngủ.
446	**마비**	tê liệt	할아버지가 심장 마비로 쓰러지셨어요. Ông tôi bị ngã quỵ vì ngừng tim.
447	**마일리지**	điểm tích lũy (dặm bay)	모은 마일리지로 비행기 표를 샀어요. Tôi đã mua vé máy bay bằng điểm dặm tích lũy.
448	**마케팅**	tiếp thị, marketing	신제품 마케팅 전략을 새로 세웠어요. Chúng tôi đã lập chiến lược tiếp thị mới cho sản phẩm mới.
449	**막**	màn (sân khấu)	막이 오르자 관객들이 박수를 쳤어요. Màn vừa kéo lên, khán giả đã vỗ tay.
450	**만병**	trăm bệnh	웃음은 만병을 고치는 약이라고 해요. Người ta nói tiếng cười là thuốc chữa bách bệnh.
451	**만족도**	mức độ hài lòng	이번 서비스는 고객 만족도가 높아요. Dịch vụ lần này có mức độ hài lòng của khách hàng cao.
452	**맏이**	con cả	저는 삼 남매 중 맏이예요. Tôi là con cả trong ba anh chị em.
453	**말끝**	cuối câu nói	그는 말끝을 흐리며 고개를 숙였어요. Anh ấy bỏ lửng câu nói rồi cúi đầu.
454	**말재주**	tài ăn nói	그 친구는 말재주가 좋아서 인기가 많아요. Cậu bạn đó có tài ăn nói nên rất được yêu mến.
455	**매매**	mua bán	이 사무실은 주택 매매를 중개해요. Văn phòng này môi giới mua bán nhà ở.
456	**매사**	mọi việc	그는 매사에 신중한 편이에요. Anh ấy là người thận trọng trong mọi việc.
457	**매연**	khói thải	도로의 매연 때문에 목이 아파요. Cổ họng tôi đau vì khói thải trên đường.
458	**매입**	mua vào	회사가 새 공장 부지 매입을 결정했어요. Công ty đã quyết định mua đất xây nhà máy mới.
459	**매출**	doanh thu	연말이 되자 가게 매출이 크게 늘었어요. Cuối năm, doanh thu của cửa hàng tăng mạnh.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
460	**맨손**	tay không	그는 맨손으로 물고기를 잡았어요. Anh ấy bắt cá bằng tay không.
461	**맹세**	lời thề	두 사람은 영원한 사랑을 맹세했어요. Hai người đã thề yêu nhau mãi mãi.
462	**머리기사**	tin trang nhất	오늘 신문 머리기사는 선거 결과예요. Tin trang nhất của báo hôm nay là kết quả bầu cử.
463	**멜로**	phim tình cảm	주말에 멜로 영화를 보면서 울었어요. Cuối tuần tôi xem phim tình cảm rồi khóc.
464	**면**	vải cotton	여름에는 면으로 된 옷이 시원해요. Mùa hè mặc quần áo vải cotton rất mát.
465	**면**	mì, sợi mì	저는 밥보다 면 요리를 더 좋아해요. Tôi thích các món mì hơn cơm.
466	**면도기**	dao cạo râu	출장 갈 때 면도기 챙기는 걸 잊었어요. Tôi quên mang dao cạo râu khi đi công tác.
467	**면세점**	cửa hàng miễn thuế	출국 전에 면세점에서 화장품을 샀어요. Trước khi xuất cảnh tôi đã mua mỹ phẩm ở cửa hàng miễn thuế.
468	**면접시험**	thi phỏng vấn	내일 회사 면접시험이 있어서 떨려요. Ngày mai tôi có buổi phỏng vấn ở công ty nên hồi hộp quá.
469	**면제**	sự miễn	성적이 좋아서 등록금을 면제받았어요. Nhờ thành tích tốt nên tôi được miễn học phí.
470	**멸망**	sự diệt vong	그 왕국은 오랜 전쟁 끝에 멸망했어요. Vương quốc đó đã diệt vong sau cuộc chiến dài.
471	**멸종**	sự tuyệt chủng	많은 동물이 멸종 위기에 처해 있어요. Nhiều loài động vật đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng.
472	**명랑**	sự vui tươi	어릴 때 명랑 만화를 즐겨 봤어요. Hồi nhỏ tôi rất thích đọc truyện tranh vui nhộn.
473	**명사**	danh từ	이 문장에서 명사를 모두 찾아보세요. Hãy tìm tất cả danh từ trong câu này.
474	**명상**	thiền, suy tưởng	아침마다 십 분씩 명상을 해요. Sáng nào tôi cũng thiền mười phút.
475	**명성**	danh tiếng	그 식당은 맛집으로 명성이 높아요. Nhà hàng đó nổi danh là quán ngon.
476	**명소**	địa điểm nổi tiếng	이곳은 해돋이 명소로 유명해요. Nơi này nổi tiếng là điểm ngắm bình minh.
477	**명심**	sự ghi nhớ	부모님 말씀을 늘 명심하고 있어요. Tôi luôn ghi nhớ lời bố mẹ dặn.
478	**명품**	hàng hiệu, tuyệt phẩm	생일 선물로 명품 지갑을 받았어요. Tôi được tặng một chiếc ví hàng hiệu nhân dịp sinh nhật.
479	**모국어**	tiếng mẹ đẻ	제 모국어는 베트남어예요. Tiếng mẹ đẻ của tôi là tiếng Việt.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
480	**모금** danh từ phụ thuộc	ngụm	목이 말라서 물을 한 모금 마셨어요. Khát quá nên tôi uống một ngụm nước.
481	**모발**	tóc	이 샴푸는 손상된 모발에 좋아요. Dầu gội này tốt cho tóc hư tổn.
482	**모방**	sự bắt chước	아이들은 어른의 행동을 모방하며 배워요. Trẻ con học bằng cách bắt chước hành động của người lớn.
483	**모범생**	học sinh gương mẫu	형은 학교에서 소문난 모범생이었어요. Anh trai tôi từng là học sinh gương mẫu nổi tiếng ở trường.
484	**모음**	nguyên âm	한글 모음부터 차근차근 배웠어요. Tôi học từng bước, bắt đầu từ nguyên âm tiếng Hàn.
485	**모친**	mẹ (cách nói trang trọng)	그는 모친을 모시고 고향에 살아요. Anh ấy sống ở quê cùng chăm sóc mẹ.
486	**모형**	mô hình	아이와 함께 비행기 모형을 만들었어요. Tôi cùng con làm mô hình máy bay.
487	**목격**	sự chứng kiến	그는 퇴근길에 교통사고를 목격했어요. Anh ấy chứng kiến một vụ tai nạn giao thông trên đường đi làm về.
488	**목격자**	nhân chứng	경찰이 사건 목격자를 찾고 있어요. Cảnh sát đang tìm nhân chứng của vụ việc.
489	**목돈**	khoản tiền lớn	적금을 부어서 목돈을 모았어요. Tôi gửi tiết kiệm đều đặn để có một khoản tiền lớn.
490	**목장**	trang trại chăn nuôi	목장에서 소들이 풀을 뜯고 있어요. Đàn bò đang gặm cỏ trong trang trại.
491	**목재**	gỗ	이 가구는 튼튼한 목재로 만들었어요. Món đồ nội thất này được làm từ gỗ chắc chắn.
492	**목적어**	tân ngữ	이 문장에는 목적어가 빠져 있어요. Câu này bị thiếu tân ngữ.
493	**몰이**	sự lùa, dồn (gia súc)	이 개는 양 떼 몰이를 아주 잘해요. Con chó này lùa đàn cừu rất giỏi.
494	**묘**	mộ, phần mộ	추석에 할아버지 묘를 찾아갔어요. Dịp Chuseok tôi đã đi viếng mộ ông.
495	**무**	sự không có; trận hòa	우리 팀은 삼 승 일 무를 기록했어요. Đội chúng tôi có ba trận thắng và một trận hòa.
496	**무분별**	sự thiếu suy xét, bừa bãi	무분별한 개발로 숲이 사라지고 있어요. Rừng đang biến mất do khai thác bừa bãi.
497	**무상**	miễn phí	이 지역 학생들은 교복을 무상으로 받아요. Học sinh vùng này được nhận đồng phục miễn phí.
498	**무선**	không dây	무선 이어폰을 잃어버려서 속상해요. Tôi buồn vì làm mất tai nghe không dây.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
499	**무소식**	bặt tin, không có tin tức	아들이 한 달째 무소식이라 걱정돼요. Con trai bặt tin cả tháng nay nên tôi lo lắm.
500	**무술**	võ thuật	그는 어릴 때부터 무술을 배웠어요. Anh ấy học võ thuật từ khi còn nhỏ.
501	**무식**	sự dốt nát, thiếu hiểu biết	모르는 걸 묻는 건 무식한 게 아니에요. Hỏi điều mình không biết không phải là dốt nát.
502	**무응답**	không trả lời	설문 조사에서 무응답이 꽤 많았어요. Trong cuộc khảo sát có khá nhiều người không trả lời.
503	**무인**	không người	요즘 동네에 무인 카페가 많이 생겼어요. Dạo này trong khu phố mở nhiều quán cà phê không người phục vụ.
504	**무인도**	đảo hoang	무인도에 간다면 무엇을 가져갈 거예요? Nếu đến đảo hoang, bạn sẽ mang theo gì?
505	**무효**	sự vô hiệu	기간이 지나서 이 쿠폰은 무효예요. Phiếu giảm giá này đã hết hạn nên vô hiệu.
506	**문구**	câu chữ, lời văn	카드에 쓸 축하 문구를 한참 고민했어요. Tôi đã nghĩ mãi câu chúc mừng để viết lên thiệp.
507	**문단**	đoạn văn	첫 문단에 글의 주제가 나와 있어요. Chủ đề bài viết nằm ở đoạn văn đầu tiên.
508	**문어**	văn viết	이 표현은 주로 문어에서 쓰여요. Cách diễn đạt này chủ yếu dùng trong văn viết.
509	**문항**	câu hỏi (trong đề thi)	이번 시험은 모두 오십 문항이에요. Bài thi lần này có tất cả năm mươi câu hỏi.
510	**문형**	mẫu câu	오늘은 새로운 문형을 세 개 배웠어요. Hôm nay tôi đã học ba mẫu câu mới.
511	**문화생활**	sinh hoạt văn hóa	한 달에 한 번은 공연을 보며 문화생활을 해요. Mỗi tháng tôi đi xem biểu diễn một lần để có đời sống văn hóa.
512	**문화유산**	di sản văn hóa	이 절은 소중한 문화유산이에요. Ngôi chùa này là một di sản văn hóa quý giá.
513	**물량**	khối lượng hàng	주문이 몰려서 물량이 부족해요. Đơn hàng dồn dập nên không đủ hàng.
514	**물리**	vật lý	저는 고등학교 때 물리를 제일 좋아했어요. Hồi cấp ba tôi thích môn vật lý nhất.
515	**물방울**	giọt nước	창문에 물방울이 송골송골 맺혔어요. Những giọt nước đọng lấm tấm trên cửa sổ.
516	**물품**	vật phẩm, đồ dùng	필요 없는 물품은 기부하기로 했어요. Tôi quyết định quyên góp những đồ không cần dùng.
517	**미**	vẻ đẹp	한국 전통 건축에는 소박한 미가 있어요. Kiến trúc truyền thống Hàn Quốc có vẻ đẹp mộc mạc.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
518	**미녀**	mỹ nữ, người đẹp	그 영화에는 유명한 미녀 배우가 나와요. Bộ phim đó có một nữ diễn viên xinh đẹp nổi tiếng.
519	**미모**	nhan sắc	그녀는 미모와 실력을 모두 갖췄어요. Cô ấy có cả nhan sắc lẫn thực lực.
520	**미생물**	vi sinh vật	따뜻하고 습한 곳에서는 미생물이 잘 자라요. Vi sinh vật phát triển mạnh ở nơi ấm và ẩm.
521	**미아**	trẻ đi lạc	놀이공원에서 미아가 된 아이를 도와줬어요. Tôi đã giúp một đứa trẻ bị lạc ở công viên giải trí.
522	**미역**	rong biển (miyeok)	생일 아침에 엄마가 미역국을 끓여 주셨어요. Sáng sinh nhật, mẹ nấu canh rong biển cho tôi.
523	**미용**	làm đẹp	언니는 피부 미용에 관심이 많아요. Chị tôi rất quan tâm đến việc chăm sóc da.
524	**민박**	nhà nghỉ dân dã	제주도에서 바닷가 민박에 묵었어요. Ở đảo Jeju tôi đã ở nhà nghỉ dân dã ven biển.
525	**민속**	dân gian, phong tục dân gian	설날에 가족과 민속놀이를 즐겼어요. Dịp Tết tôi cùng gia đình chơi các trò chơi dân gian.
526	**민요**	dân ca	할머니가 구성진 민요를 불러 주셨어요. Bà tôi đã hát một bài dân ca ngọt ngào.
527	**바깥일**	việc bên ngoài	아버지는 늘 바깥일로 바쁘셨어요. Bố tôi lúc nào cũng bận việc bên ngoài.
528	**바이러스**	vi-rút	겨울에는 독감 바이러스가 빠르게 퍼져요. Mùa đông vi-rút cúm lây lan rất nhanh.
529	**바자회**	hội chợ từ thiện	학교에서 이웃을 돕는 바자회를 열었어요. Trường đã tổ chức hội chợ từ thiện giúp đỡ hàng xóm.
530	**박람회**	hội chợ triển lãm	주말에 취업 박람회에 다녀왔어요. Cuối tuần tôi đã đi hội chợ việc làm.
531	**반박**	sự phản bác	그의 주장은 반박할 여지가 없었어요. Lập luận của anh ấy không có chỗ để phản bác.
532	**반반**	một nửa, chia đôi	피자를 친구와 반반 나눠 먹었어요. Tôi chia đôi chiếc pizza với bạn.
533	**반쪽**	một nửa	사과를 반쪽으로 잘라 동생에게 줬어요. Tôi cắt đôi quả táo rồi đưa cho em.
534	**반항**	sự chống đối, nổi loạn	사춘기 때 부모님께 반항을 많이 했어요. Thời dậy thì tôi đã chống đối bố mẹ rất nhiều.
535	**반환점**	điểm quay đầu	마라톤 선수들이 반환점을 돌았어요. Các vận động viên marathon đã vòng qua điểm quay đầu.
536	**발라드**	nhạc ballad	비 오는 날에는 발라드를 즐겨 들어요. Những ngày mưa tôi thích nghe nhạc ballad.
537	**발명가**	nhà phát minh	에디슨은 세계적으로 유명한 발명가예요. Edison là nhà phát minh nổi tiếng thế giới.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
538	**발명품**	phát minh, sản phẩm phát minh	전구는 인류의 위대한 발명품이에요. Bóng đèn điện là một phát minh vĩ đại của nhân loại.
539	**발신자**	người gửi, người gọi	발신자 번호가 없는 전화는 안 받아요. Tôi không nghe máy những cuộc gọi ẩn số.
540	**발언**	phát ngôn, lời phát biểu	회의에서 그의 발언이 논란이 됐어요. Phát ngôn của anh ấy trong cuộc họp đã gây tranh cãi.
541	**발전**	phát điện	바람을 이용한 풍력 발전이 늘고 있어요. Phát điện bằng sức gió đang ngày càng tăng.
542	**발전소**	nhà máy điện	강 옆에 새 발전소가 세워졌어요. Một nhà máy điện mới được xây bên sông.
543	**발짝** danh từ phụ thuộc	bước (chân)	너무 피곤해서 한 발짝도 못 걷겠어요. Tôi mệt quá, không bước nổi một bước.
544	**발표자**	người thuyết trình	우리 조 발표자로 제가 뽑혔어요. Tôi được chọn làm người thuyết trình của nhóm.
545	**발효**	sự có hiệu lực	새 법은 다음 달부터 발효돼요. Luật mới sẽ có hiệu lực từ tháng sau.
546	**발효**	sự lên men	김치는 발효가 잘돼야 맛있어요. Kim chi phải lên men kỹ mới ngon.
547	**발휘**	sự phát huy	그는 이번 대회에서 실력을 마음껏 발휘했어요. Anh ấy đã phát huy hết thực lực trong cuộc thi lần này.
548	**방망이**	cây gậy	야구 방망이로 공을 멀리 쳐 냈어요. Tôi dùng gậy bóng chày đánh quả bóng bay thật xa.
549	**방송인**	người làm truyền hình, MC	그는 유명한 방송인으로 활동하고 있어요. Anh ấy đang hoạt động như một người dẫn chương trình nổi tiếng.
550	**방수**	chống nước	이 시계는 방수가 돼서 수영할 때도 차요. Đồng hồ này chống nước nên tôi đeo cả khi bơi.
551	**방영**	sự phát sóng	그 드라마는 다음 주부터 방영돼요. Bộ phim đó sẽ được phát sóng từ tuần sau.
552	**방울**	cái chuông nhỏ	고양이 목에 작은 방울을 달아 줬어요. Tôi đeo một chiếc chuông nhỏ vào cổ con mèo.
553	**방음**	cách âm	이 집은 방음이 잘 안 돼서 시끄러워요. Ngôi nhà này cách âm kém nên rất ồn.
554	**방청객**	khán giả trường quay	방청객들이 출연자의 말에 크게 웃었어요. Khán giả trường quay cười lớn trước lời của khách mời.
555	**방황**	sự lạc lối, lang thang	그는 젊은 시절 한동안 방황했어요. Thời trẻ anh ấy đã có một thời gian lạc lối.
556	**밭**	ruộng, nương rẫy	할아버지는 밭에서 고추를 키우세요. Ông tôi trồng ớt ngoài ruộng.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
557	**배기가스**	khí thải	배기가스를 줄이려고 전기차를 샀어요. Tôi mua xe điện để giảm khí thải.
558	**배열**	sự sắp xếp	책을 크기 순서대로 배열했어요. Tôi đã sắp xếp sách theo thứ tự kích cỡ.
559	**배출**	sự thải ra	공장의 오염 물질 배출을 줄여야 해요. Cần giảm lượng chất ô nhiễm thải ra từ nhà máy.
560	**백과사전**	bách khoa toàn thư	궁금한 게 있으면 백과사전을 찾아봐요. Có gì thắc mắc là tôi tra bách khoa toàn thư.
561	**백성**	bách tính, dân chúng	세종대왕은 백성을 사랑한 왕이었어요. Vua Sejong là vị vua yêu thương bách tính.
562	**백제**	Bách Tế (vương quốc cổ)	부여에는 백제의 유적이 많이 남아 있어요. Ở Buyeo còn lại nhiều di tích của Bách Tế.
563	**범죄자**	kẻ phạm tội	경찰이 도망간 범죄자를 붙잡았어요. Cảnh sát đã bắt được tên tội phạm bỏ trốn.
564	**법규**	luật lệ, quy định pháp luật	운전할 때는 교통 법규를 꼭 지켜야 해요. Khi lái xe nhất định phải tuân thủ luật giao thông.
565	**법대**	trường luật, khoa luật	형은 변호사가 되려고 법대에 들어갔어요. Anh tôi vào trường luật để trở thành luật sư.
566	**법무부**	Bộ Tư pháp	외국인 체류 업무는 법무부가 담당해요. Bộ Tư pháp phụ trách công việc lưu trú của người nước ngoài.
567	**벚꽃**	hoa anh đào	봄이 되면 강변에 벚꽃이 활짝 펴요. Mùa xuân đến, hoa anh đào nở rộ ven sông.
568	**베스트셀러**	sách bán chạy	그 작가의 소설이 베스트셀러가 됐어요. Tiểu thuyết của tác giả đó đã trở thành sách bán chạy.
569	**벼락**	sét	어젯밤 벼락이 쳐서 정전이 됐어요. Đêm qua sét đánh làm mất điện.
570	**벽돌**	gạch	이 집은 붉은 벽돌로 지었어요. Ngôi nhà này được xây bằng gạch đỏ.
571	**변기**	bồn cầu	변기가 막혀서 수리 기사를 불렀어요. Bồn cầu bị tắc nên tôi đã gọi thợ sửa.
572	**변신**	sự lột xác, biến hóa	그 가수는 이번 드라마로 배우로 변신했어요. Ca sĩ đó đã lột xác thành diễn viên qua bộ phim lần này.
573	**별것**	điều gì to tát	별것 아닌 일로 너무 걱정하지 마세요. Đừng quá lo lắng vì chuyện không đáng gì.
574	**병명**	tên bệnh	검사를 받았지만 아직 병명을 몰라요. Tôi đã đi xét nghiệm nhưng vẫn chưa biết tên bệnh.
575	**병아리**	gà con	어릴 때 시장에서 병아리를 사 왔어요. Hồi nhỏ tôi mua một chú gà con ở chợ về.
576	**보건소**	trạm y tế	보건소에서 무료로 독감 주사를 맞았어요. Tôi được tiêm vắc-xin cúm miễn phí ở trạm y tế.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
577	**보상**	sự bồi thường	회사가 피해 주민들에게 보상을 약속했어요. Công ty đã hứa bồi thường cho người dân bị thiệt hại.
578	**보상금**	tiền bồi thường	사고 피해자들이 보상금을 받았어요. Các nạn nhân của vụ tai nạn đã nhận tiền bồi thường.
579	**보수**	bảo thủ	그 신문은 보수 성향이 강해요. Tờ báo đó có khuynh hướng bảo thủ mạnh.
580	**보수**	sự tu sửa	다리 보수 공사 때문에 길이 막혀요. Đường bị tắc vì công trình tu sửa cầu.
581	**보약**	thuốc bổ	어머니가 기운 내라고 보약을 지어 주셨어요. Mẹ tôi bốc thuốc bổ để tôi lấy lại sức.
582	**보육**	chăm sóc trẻ em	맞벌이 부부를 위한 보육 시설이 늘었어요. Các cơ sở chăm sóc trẻ dành cho vợ chồng cùng đi làm đã tăng lên.
583	**보일러**	nồi hơi, lò sưởi	추워서 보일러를 틀었어요. Trời lạnh nên tôi đã bật lò sưởi.
584	**보자기**	khăn gói đồ	선물을 예쁜 보자기에 쌌어요. Tôi đã gói món quà bằng khăn gói đẹp.
585	**보증**	sự bảo đảm, bảo hành	이 제품은 일 년 동안 품질 보증이 돼요. Sản phẩm này được bảo hành chất lượng một năm.
586	**보증금**	tiền đặt cọc	이사 나갈 때 보증금을 돌려받았어요. Khi chuyển đi tôi đã được trả lại tiền đặt cọc.
587	**보편화**	sự phổ biến hóa	스마트폰의 보편화로 생활이 바뀌었어요. Cuộc sống đã thay đổi nhờ sự phổ biến của điện thoại thông minh.
588	**보험료**	phí bảo hiểm	매달 자동차 보험료를 내요. Tôi đóng phí bảo hiểm ô tô mỗi tháng.
589	**복구**	sự khôi phục	홍수 피해 복구가 아직 끝나지 않았어요. Việc khắc phục thiệt hại do lũ vẫn chưa xong.
590	**복권**	vé số	삼촌이 복권에 당첨됐어요. Chú tôi đã trúng xổ số.
591	**복원**	sự phục hồi, trùng tu	불탄 문이 복원 작업을 거쳐 공개됐어요. Cổng bị cháy đã được công khai sau khi trùng tu.
592	**복지**	phúc lợi	노인 복지 예산이 늘어났어요. Ngân sách phúc lợi cho người cao tuổi đã tăng.
593	**복학**	sự trở lại trường học	군대에서 돌아와 다음 학기에 복학해요. Đi lính về, tôi sẽ đi học lại vào học kỳ sau.
594	**복합**	sự phức hợp	이 건물은 쇼핑몰과 영화관이 있는 복합 공간이에요. Tòa nhà này là khu phức hợp có trung tâm mua sắm và rạp chiếu phim.
595	**본국**	nước nhà, bản quốc	그는 공부를 마치고 본국으로 돌아갔어요. Anh ấy đã về nước sau khi học xong.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
596	**본론**	phần chính, vấn đề chính	시간이 없으니 바로 본론으로 들어갈게요. Không có thời gian nên tôi sẽ vào thẳng vấn đề chính.
597	**본명**	tên thật	그 가수의 본명은 아무도 몰라요. Không ai biết tên thật của ca sĩ đó.
598	**본문**	nội dung chính, bài khóa	본문을 읽고 질문에 답하세요. Hãy đọc bài và trả lời câu hỏi.
599	**본사**	trụ sở chính	다음 달에 서울 본사로 옮겨요. Tháng sau tôi chuyển về trụ sở chính ở Seoul.
600	**본선**	vòng chung kết, vòng chính	우리 팀이 드디어 본선에 진출했어요. Đội chúng tôi cuối cùng đã vào vòng chính.
601	**봉사자**	tình nguyện viên	봉사자들이 마을 청소를 도왔어요. Các tình nguyện viên đã giúp dọn dẹp làng.
602	**부과**	sự áp đặt (thuế, phí)	늦게 내면 벌금이 부과돼요. Nếu nộp muộn sẽ bị phạt tiền.
603	**부담감**	cảm giác áp lực	발표를 앞두고 부담감을 느꼈어요. Tôi cảm thấy áp lực trước buổi thuyết trình.
604	**부도덕**	sự vô đạo đức	그의 부도덕한 행동이 알려졌어요. Hành vi vô đạo đức của anh ta đã bị lộ ra.
605	**부사**	phó từ	빨리는 동사를 꾸미는 부사예요. Ppalli là phó từ bổ nghĩa cho động từ.
606	**부여**	sự trao cho, gán cho	작은 일에도 의미를 부여하는 편이에요. Tôi hay gán ý nghĩa cho cả những việc nhỏ.
607	**부유층**	tầng lớp giàu có	이 동네에는 부유층이 많이 살아요. Nhiều người giàu sống ở khu này.
608	**부인**	sự phủ nhận	그는 끝까지 혐의를 부인했어요. Anh ta phủ nhận cáo buộc đến cùng.
609	**부채**	khoản nợ	회사가 부채를 다 갚았어요. Công ty đã trả hết nợ.
610	**부하**	cấp dưới	그 팀장은 부하 직원을 잘 챙겨요. Trưởng nhóm đó quan tâm tốt đến cấp dưới.
611	**북**	cái trống	축제에서 북을 치는 소리가 들려요. Tôi nghe tiếng trống ở lễ hội.
612	**북극**	Bắc Cực	북극의 얼음이 빠르게 녹고 있어요. Băng ở Bắc Cực đang tan nhanh.
613	**북한**	Bắc Triều Tiên	할머니의 고향은 북한이에요. Quê của bà tôi ở Bắc Triều Tiên.
614	**북향**	hướng bắc	북향 집이라서 겨울에 좀 추워요. Nhà hướng bắc nên mùa đông hơi lạnh.
615	**분**	cơn giận	그는 겨우 분을 삭이고 자리에 앉았어요. Anh ấy cố nén cơn giận và ngồi xuống.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
616	**분리수거**	phân loại rác	우리 아파트는 목요일에 분리수거를 해요. Chung cư chúng tôi phân loại rác vào thứ Năm.
617	**불가사의**	điều kỳ bí	피라미드는 세계의 불가사의로 꼽혀요. Kim tự tháp được xem là kỳ quan bí ẩn của thế giới.
618	**불경기**	suy thoái kinh tế	불경기라서 가게 손님이 줄었어요. Vì kinh tế suy thoái nên khách của tiệm giảm.
619	**불길**	ngọn lửa	순식간에 건물이 불길에 휩싸였어요. Tòa nhà bị ngọn lửa bao trùm trong chớp mắt.
620	**불꽃놀이**	bắn pháo hoa	강가에서 불꽃놀이를 구경했어요. Tôi đã xem pháo hoa bên bờ sông.
621	**불량**	hư hỏng, kém chất lượng	그 학생은 불량 청소년이 아니에요. Học sinh đó không phải là thanh niên hư hỏng.
622	**불량품**	hàng lỗi	불량품이라서 새것으로 교환했어요. Vì là hàng lỗi nên tôi đã đổi cái mới.
623	**불면증**	chứng mất ngủ	스트레스 때문에 불면증을 겪고 있어요. Tôi đang bị mất ngủ vì căng thẳng.
624	**불상**	tượng Phật	절에서 커다란 불상을 봤어요. Tôi đã thấy một bức tượng Phật lớn ở chùa.
625	**불성실**	sự thiếu nghiêm túc	그의 불성실한 태도에 실망했어요. Tôi thất vọng vì thái độ thiếu nghiêm túc của anh ấy.
626	**불신**	sự nghi ngờ, mất lòng tin	거짓말 때문에 둘 사이에 불신이 생겼어요. Vì lời nói dối mà hai người mất lòng tin nhau.
627	**불안감**	cảm giác bất an	시험 결과를 기다리며 불안감을 느꼈어요. Tôi thấy bất an khi chờ kết quả thi.
628	**불우**	bất hạnh, khó khăn	연말에 불우 이웃을 도왔어요. Cuối năm tôi đã giúp đỡ những người hàng xóm khó khăn.
629	**불의**	sự bất công, phi nghĩa	그는 불의를 보면 참지 못해요. Anh ấy không chịu được khi thấy điều bất công.
630	**불치병**	bệnh nan y	예전에는 불치병이던 병도 이제 고쳐요. Những bệnh từng là nan y nay đã chữa được.
631	**불쾌지수**	chỉ số khó chịu	습한 날에는 불쾌지수가 높아요. Những ngày ẩm ướt chỉ số khó chịu rất cao.
632	**불투명**	sự mờ đục, không rõ ràng	욕실 창문은 불투명 유리로 되어 있어요. Cửa sổ phòng tắm làm bằng kính mờ.
633	**붉은색**	màu đỏ	가을이 되자 단풍이 붉은색으로 물들었어요. Vào thu lá cây nhuộm màu đỏ.
634	**붓**	cây bút lông	붓으로 난초를 그렸어요. Tôi đã vẽ hoa lan bằng bút lông.
635	**붕괴**	sự sụp đổ	오래된 다리가 붕괴 위험이 있어요. Cây cầu cũ có nguy cơ sụp đổ.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
636	**붕대**	băng gạc	다친 손목에 붕대를 감았어요. Tôi quấn băng vào cổ tay bị thương.
637	**브랜드**	thương hiệu	요즘 이 브랜드가 젊은 층에 인기예요. Dạo này thương hiệu này được giới trẻ ưa chuộng.
638	**브레이크**	phanh	고양이를 보고 급하게 브레이크를 밟았어요. Thấy con mèo, tôi vội đạp phanh.
639	**블로그**	blog	여행 사진을 블로그에 올렸어요. Tôi đã đăng ảnh du lịch lên blog.
640	**비관**	sự bi quan	실패했다고 비관에 빠지지 마세요. Đừng rơi vào bi quan chỉ vì thất bại.
641	**비둘기**	chim bồ câu	광장에 비둘기가 많이 모여 있어요. Có nhiều chim bồ câu tụ tập ở quảng trường.
642	**비례**	tỉ lệ thuận	월급은 경력에 비례해서 올라요. Lương tăng tỉ lệ thuận với kinh nghiệm.
643	**비료**	phân bón	봄이 되면 밭에 비료를 뿌려요. Mùa xuân chúng tôi bón phân cho ruộng.
644	**비리**	tham nhũng, sai phạm	공무원의 비리가 뉴스에 나왔어요. Sai phạm của công chức đã lên tin tức.
645	**비상금**	tiền dự phòng	지갑 속에 비상금을 넣어 두었어요. Tôi để sẵn tiền dự phòng trong ví.
646	**비상약**	thuốc dự phòng	여행 가방에 비상약을 챙겼어요. Tôi đã mang theo thuốc dự phòng trong vali.
647	**비서**	thư ký	언니는 사장님 비서로 일해요. Chị tôi làm thư ký cho giám đốc.
648	**비평**	sự phê bình	그는 신문에 영화 비평을 써요. Anh ấy viết bài phê bình phim cho báo.
649	**빈도**	tần suất	이 단어는 사용 빈도가 높아요. Từ này có tần suất sử dụng cao.
650	**빈소**	nơi đặt linh cữu, phòng tang lễ	퇴근 후에 선배님 빈소에 다녀왔어요. Tan làm tôi đã đến viếng phòng tang lễ của tiền bối.
651	**빈칸**	chỗ trống	알맞은 말로 빈칸을 채우세요. Hãy điền từ thích hợp vào chỗ trống.
652	**빙수**	đá bào	더운 날에는 팥빙수가 최고예요. Ngày nóng thì đá bào đậu đỏ là nhất.
653	**빙하**	sông băng	지구가 더워지면서 빙하가 녹고 있어요. Sông băng đang tan khi trái đất nóng lên.
654	**뿔**	sừng	사슴의 뿔이 정말 멋있어요. Sừng của con hươu trông thật đẹp.
655	**사고**	tư duy	독서는 사고 능력을 키워 줘요. Đọc sách giúp phát triển khả năng tư duy.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
656	**사교**	sự giao tiếp xã hội	그녀는 사교 모임에 자주 나가요. Cô ấy thường đi dự các buổi giao lưu.
657	**사교육**	giáo dục tư nhân, học thêm	요즘 아이들은 사교육을 많이 받아요. Trẻ em ngày nay học thêm rất nhiều.
658	**사교육비**	chi phí học thêm	사교육비 부담이 점점 커지고 있어요. Gánh nặng chi phí học thêm ngày càng lớn.
659	**사극**	phim cổ trang	할아버지는 저녁마다 사극을 보세요. Ông tôi xem phim cổ trang mỗi tối.
660	**사물놀이**	samulnori (hòa tấu bốn nhạc cụ gõ)	축제에서 신나는 사물놀이 공연을 봤어요. Tôi đã xem màn biểu diễn samulnori sôi động ở lễ hội.
661	**사복**	thường phục	오늘은 교복 대신 사복을 입었어요. Hôm nay tôi mặc thường phục thay vì đồng phục.
662	**사상**	tư tưởng	모든 사람에게는 사상의 자유가 있어요. Mọi người đều có tự do tư tưởng.
663	**사슴**	con hươu	공원에서 사슴에게 먹이를 줬어요. Tôi đã cho hươu ăn ở công viên.
664	**사실상**	trên thực tế	경기는 사실상 우리가 이긴 거예요. Trên thực tế chúng tôi đã thắng trận.
665	**사업체**	doanh nghiệp	그는 작은 사업체를 운영하고 있어요. Anh ấy đang điều hành một doanh nghiệp nhỏ.
666	**사원**	nhân viên	올해 신입 사원이 열 명 들어왔어요. Năm nay có mười nhân viên mới vào công ty.
667	**사원**	đền, nhà thờ (Hồi giáo)	이스탄불에서 이슬람 사원을 구경했어요. Tôi đã tham quan nhà thờ Hồi giáo ở Istanbul.
668	**사유**	lý do	결석한 사유를 적어서 내세요. Hãy ghi lý do vắng mặt rồi nộp.
669	**사은품**	quà tặng kèm	화장품을 샀더니 사은품을 줬어요. Mua mỹ phẩm thì được tặng quà kèm.
670	**사자성어**	thành ngữ bốn chữ	시험 전에 사자성어를 열심히 외웠어요. Trước kỳ thi tôi đã chăm chỉ học thuộc thành ngữ bốn chữ.
671	**사지**	tứ chi	침대에 누워 사지를 쭉 뻗었어요. Tôi nằm trên giường duỗi thẳng tay chân.
672	**사치**	sự xa xỉ	가끔은 작은 사치를 부려도 괜찮아요. Thỉnh thoảng xa xỉ một chút cũng không sao.
673	**사형**	án tử hình	법원이 범인에게 사형을 선고했어요. Tòa án đã tuyên án tử hình tên tội phạm.
674	**사회**	việc dẫn chương trình	친구 결혼식의 사회를 맡았어요. Tôi đã dẫn chương trình đám cưới của bạn.
675	**산골**	vùng núi hẻo lánh	할머니는 조용한 산골 마을에 사세요. Bà tôi sống ở một làng núi yên tĩnh.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
676	**산더미**	đống, chồng chất	휴가 다녀오니 일이 산더미처럼 쌓였어요. Đi nghỉ về thì công việc chất cao như núi.
677	**산사태**	sạt lở đất	폭우로 산사태가 나서 길이 막혔어요. Mưa lớn gây sạt lở đất làm tắc đường.
678	**산성비**	mưa axit	산성비는 숲과 건물에 피해를 줘요. Mưa axit gây hại cho rừng và các tòa nhà.
679	**산소**	mộ phần	추석에 할아버지 산소에 갔어요. Dịp Chuseok tôi đã đi viếng mộ ông.
680	**산소**	khí oxy	숲에 오니 맑은 산소를 마시는 기분이에요. Đến rừng cảm giác như được hít khí oxy trong lành.
681	**산업화**	công nghiệp hóa	산업화 이후 도시 인구가 크게 늘었어요. Sau công nghiệp hóa dân số đô thị tăng mạnh.
682	**삼삼오오**	từng tốp năm ba người	학생들이 삼삼오오 모여 이야기해요. Học sinh tụ tập từng tốp năm ba người nói chuyện.
683	**상갓집**	nhà có tang	어제 저녁에 상갓집에 다녀왔어요. Tối qua tôi đã đến viếng một nhà có tang.
684	**상견례**	buổi gặp mặt hai bên gia đình	다음 주말에 양가 상견례가 있어요. Cuối tuần sau có buổi gặp mặt hai bên gia đình.
685	**상당수**	số lượng đáng kể	회원의 상당수가 모임에 참석했어요. Một số lượng đáng kể hội viên đã tham dự buổi họp.
686	**상류층**	tầng lớp thượng lưu	그 호텔은 주로 상류층이 이용해요. Khách sạn đó chủ yếu dành cho giới thượng lưu.
687	**상반신**	nửa thân trên	증명사진은 상반신만 나오게 찍어요. Ảnh thẻ chỉ chụp nửa thân trên.
688	**상부상조**	tương trợ lẫn nhau	옛날 마을에는 상부상조의 전통이 있었어요. Làng xưa có truyền thống tương trợ lẫn nhau.
689	**상실**	sự đánh mất	계속 실패해서 의욕 상실 상태예요. Thất bại liên tục nên tôi mất hết động lực.
690	**상여금**	tiền thưởng	연말에 상여금을 받아서 기뻐요. Tôi vui vì nhận được tiền thưởng cuối năm.
691	**상영관**	phòng chiếu phim	이 영화는 상영관이 많지 않아요. Phim này không có nhiều rạp chiếu.
692	**상의**	sự bàn bạc	이직 문제를 가족과 상의했어요. Tôi đã bàn với gia đình chuyện chuyển việc.
693	**상차림**	việc bày mâm cỗ	명절 상차림 때문에 엄마가 바빠요. Mẹ bận rộn vì chuẩn bị mâm cỗ ngày lễ.
694	**상표**	nhãn hiệu	새 옷에서 상표를 떼고 입었어요. Tôi gỡ nhãn mác khỏi áo mới rồi mặc.
695	**상품권**	phiếu quà tặng	생일 선물로 백화점 상품권을 받았어요. Tôi nhận phiếu quà tặng bách hóa làm quà sinh nhật.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
696	**상향**	sự nâng lên, hướng lên	올해 목표를 조금 상향 조정했어요. Chúng tôi đã điều chỉnh tăng mục tiêu năm nay một chút.
697	**새댁**	cô dâu mới	옆집 새댁이 떡을 가져왔어요. Cô dâu mới nhà bên mang bánh gạo sang.
698	**새싹**	mầm non	봄이 되니 나무에 새싹이 돋았어요. Xuân đến, cây đã đâm chồi non.
699	**색상**	màu sắc	이 가방은 색상이 다양해요. Chiếc túi này có nhiều màu sắc.
700	**샘**	suối, mạch nước	마을 사람들이 함께 샘을 팠어요. Dân làng cùng nhau đào giếng.
701	**샘물**	nước suối	산에서 시원한 샘물을 마셨어요. Tôi đã uống nước suối mát trên núi.
702	**생**	sự sống, cuộc đời	그는 생과 사의 갈림길에 있었어요. Anh ấy đã ở ranh giới giữa sự sống và cái chết.
703	**생동감**	sự sống động	이 그림은 생동감이 넘쳐요. Bức tranh này tràn đầy sức sống.
704	**생명력**	sức sống	잡초는 생명력이 정말 강해요. Cỏ dại có sức sống thật mãnh liệt.
705	**생명체**	sinh vật, sự sống	화성에 생명체가 있을까요? Liệu trên sao Hỏa có sự sống không?
706	**생물**	sinh vật	바다에는 다양한 생물이 살아요. Dưới biển có nhiều loài sinh vật.
707	**생산량**	sản lượng	올해는 쌀 생산량이 줄었어요. Năm nay sản lượng gạo giảm.
708	**생수**	nước khoáng, nước đóng chai	편의점에서 생수 한 병을 샀어요. Tôi đã mua một chai nước ở cửa hàng tiện lợi.
709	**생애**	cuộc đời	그는 평화를 위해 생애를 바쳤어요. Ông ấy đã cống hiến cả đời cho hòa bình.
710	**생전**	lúc sinh thời, trong đời	생전 처음 바다를 봤어요. Lần đầu tiên trong đời tôi được thấy biển.
711	**생태계**	hệ sinh thái	쓰레기가 바다 생태계를 망가뜨려요. Rác thải đang phá hủy hệ sinh thái biển.
712	**생활화**	sự biến thành thói quen hằng ngày	분리수거가 이제 생활화됐어요. Phân loại rác giờ đã thành thói quen hằng ngày.
713	**서론**	phần mở đầu	보고서의 서론을 다시 썼어요. Tôi đã viết lại phần mở đầu của báo cáo.
714	**서면**	văn bản	의견은 서면으로 제출해 주세요. Xin hãy nộp ý kiến bằng văn bản.
715	**서민**	thường dân, dân thường	물가가 올라 서민들의 생활이 힘들어요. Giá cả tăng khiến đời sống người dân khó khăn.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
716	**서비스업**	ngành dịch vụ	언니는 호텔 서비스업에 종사해요. Chị tôi làm trong ngành dịch vụ khách sạn.
717	**서술**	sự trình bày, tường thuật	이 소설은 서술 방식이 독특해요. Cuốn tiểu thuyết này có cách trần thuật độc đáo.
718	**서술어**	vị ngữ	한국어는 서술어가 문장 끝에 와요. Trong tiếng Hàn vị ngữ đứng ở cuối câu.
719	**서양식**	kiểu phương Tây	이 동네에는 서양식 건물이 많아요. Khu này có nhiều tòa nhà kiểu phương Tây.
720	**서예**	thư pháp	아버지는 취미로 서예를 배우세요. Bố tôi học thư pháp như một sở thích.
721	**서재**	phòng đọc sách	아버지는 서재에서 책을 읽고 계세요. Bố tôi đang đọc sách trong phòng làm việc.
722	**서향**	hướng tây	서향 집이라 오후에 햇빛이 강해요. Nhà hướng tây nên buổi chiều nắng gắt.
723	**석사**	thạc sĩ	언니는 미국에서 석사 학위를 받았어요. Chị tôi đã nhận bằng thạc sĩ ở Mỹ.
724	**석탄**	than đá	옛날에는 석탄으로 난방을 했어요. Ngày xưa người ta sưởi ấm bằng than đá.
725	**선**	buổi xem mắt	엄마 소개로 주말에 선을 봤어요. Cuối tuần tôi đi xem mắt qua sự giới thiệu của mẹ.
726	**선두**	vị trí dẫn đầu	우리 팀이 리그 선두를 지키고 있어요. Đội chúng tôi đang giữ vị trí dẫn đầu giải.
727	**선박**	tàu thuyền	이 회사는 대형 선박을 만들어요. Công ty này đóng tàu cỡ lớn.
728	**선반**	cái kệ	무거운 짐은 선반 위에 올려 두세요. Hãy để hành lý nặng lên trên kệ.
729	**선발**	sự tuyển chọn	그는 국가 대표로 선발됐어요. Anh ấy được tuyển chọn vào đội tuyển quốc gia.
730	**선불**	trả trước	이 식당은 선불로 계산해요. Nhà hàng này thanh toán trước.
731	**선언**	sự tuyên bố	아버지가 새해에 금연을 선언하셨어요. Năm mới bố tôi tuyên bố bỏ thuốc lá.
732	**선의**	thiện ý	선의로 한 말이 오해를 샀어요. Lời nói với thiện ý lại bị hiểu lầm.
733	**선입견**	định kiến	사람을 선입견을 가지고 보면 안 돼요. Không nên nhìn người khác bằng định kiến.
734	**선착순**	theo thứ tự đến trước	선물은 선착순으로 나눠 드려요. Quà được phát theo thứ tự ai đến trước.
735	**선행**	việc thiện	그분은 평생 조용히 선행을 해 왔어요. Người đó cả đời đã âm thầm làm việc thiện.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
736	**선호도**	mức độ ưa thích	이 제품은 젊은 층의 선호도가 높아요. Sản phẩm này được giới trẻ rất ưa chuộng.
737	**선후배**	tiền bối và hậu bối	우리는 같은 동아리 선후배 사이예요. Chúng tôi là tiền bối và hậu bối trong cùng câu lạc bộ.
738	**설**	thuyết, giả thuyết	그 일에 대해서는 여러 설이 있어요. Về chuyện đó có nhiều giả thuyết khác nhau.
739	**설계**	thiết kế	이 다리는 유명한 건축가가 설계했어요. Cây cầu này do một kiến trúc sư nổi tiếng thiết kế.
740	**설득력**	sức thuyết phục	그의 말에는 설득력이 있었어요. Lời nói của anh ấy có sức thuyết phục.
741	**설명문**	văn bản thuyết minh	제품 설명문을 꼼꼼히 읽어 보세요. Hãy đọc kỹ văn bản hướng dẫn sản phẩm.
742	**섭취**	sự hấp thụ	채소를 통해 비타민을 섭취해요. Tôi hấp thụ vitamin qua rau củ.
743	**성**	giới tính	이 설문은 성과 나이를 묻지 않아요. Bảng khảo sát này không hỏi giới tính và tuổi.
744	**성경**	Kinh Thánh	할머니는 매일 아침 성경을 읽으세요. Bà tôi đọc Kinh Thánh mỗi sáng.
745	**성금**	tiền quyên góp	수재민을 돕기 위해 성금을 모았어요. Chúng tôi đã quyên góp tiền để giúp nạn nhân lũ lụt.
746	**성냥**	que diêm	성냥을 켜서 촛불을 붙였어요. Tôi quẹt diêm và thắp nến.
747	**성년**	tuổi trưởng thành	동생이 올해 드디어 성년이 됐어요. Năm nay em tôi cuối cùng đã đến tuổi trưởng thành.
748	**성능**	hiệu năng, tính năng	새 노트북은 성능이 훨씬 좋아요. Máy tính xách tay mới có hiệu năng tốt hơn nhiều.
749	**성묘**	tảo mộ	명절에 가족과 함께 성묘를 다녀왔어요. Dịp lễ tôi đã cùng gia đình đi tảo mộ.
750	**성분**	thành phần	화장품을 살 때 성분을 꼭 확인해요. Khi mua mỹ phẩm, tôi luôn kiểm tra thành phần.
751	**성수기**	mùa cao điểm	성수기라서 호텔 값이 많이 올랐어요. Vì đang mùa cao điểm nên giá khách sạn tăng nhiều.
752	**성실성**	tính chăm chỉ, sự thành thật	회사는 그의 성실성을 높이 평가했어요. Công ty đánh giá cao sự chăm chỉ của anh ấy.
753	**성의**	thành ý, tấm lòng	작은 선물이지만 성의로 받아 주세요. Món quà nhỏ nhưng xin hãy nhận lấy tấm lòng của tôi.
754	**성인**	thánh nhân	공자는 동양의 성인으로 불려요. Khổng Tử được gọi là bậc thánh nhân của phương Đông.
755	**성인병**	bệnh mãn tính do lối sống	운동 부족은 성인병의 원인이 돼요. Thiếu vận động là nguyên nhân gây ra các bệnh mãn tính.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
756	**성직자**	giáo sĩ, tu sĩ	삼촌은 신부가 되어 성직자의 길을 걸어요. Chú tôi trở thành linh mục và theo con đường tu hành.
757	**성취**	sự thành tựu	꿈의 성취를 위해 매일 노력해요. Tôi nỗ lực mỗi ngày để đạt được ước mơ.
758	**성향**	khuynh hướng	그는 보수적인 성향이 강해요. Anh ấy có khuynh hướng bảo thủ rõ rệt.
759	**성형**	phẫu thuật thẩm mỹ	요즘은 성형에 관심 있는 사람이 많아요. Dạo này nhiều người quan tâm đến phẫu thuật thẩm mỹ.
760	**성형외과**	khoa phẫu thuật thẩm mỹ	사고로 다친 얼굴을 성형외과에서 치료했어요. Tôi đã điều trị vết thương trên mặt do tai nạn ở khoa phẫu thuật tạo hình.
761	**세계관**	thế giới quan	여행은 제 세계관을 넓혀 주었어요. Du lịch đã mở rộng thế giới quan của tôi.
762	**세균**	vi khuẩn	손을 자주 씻으면 세균을 막을 수 있어요. Rửa tay thường xuyên có thể ngăn ngừa vi khuẩn.
763	**세면도구**	đồ dùng vệ sinh cá nhân	여행 가방에 세면도구를 넣었어요. Tôi đã cho đồ vệ sinh cá nhân vào vali.
764	**세부**	chi tiết	세부 일정은 내일 알려 드릴게요. Tôi sẽ thông báo lịch trình chi tiết vào ngày mai.
765	**세제**	chế độ thuế	정부가 내년부터 세제를 바꾼다고 해요. Nghe nói chính phủ sẽ thay đổi chế độ thuế từ năm sau.
766	**소개서**	bản giới thiệu	회사 소개서를 새로 만들었어요. Chúng tôi đã làm mới bản giới thiệu công ty.
767	**소란**	sự ồn ào, náo loạn	밖에서 무슨 소란이 났나 봐요. Hình như bên ngoài đang có náo loạn gì đó.
768	**소름**	da gà (nổi da gà)	그 노래를 듣고 온몸에 소름이 끼쳤어요. Nghe bài hát đó tôi nổi da gà khắp người.
769	**소매**	bán lẻ	이 가게는 도매와 소매를 같이 해요. Cửa hàng này bán cả sỉ lẫn lẻ.
770	**소모**	sự tiêu hao	이 일은 체력 소모가 커요. Công việc này tiêu hao nhiều thể lực.
771	**소비량**	lượng tiêu thụ	여름에는 전기 소비량이 많아요. Vào mùa hè lượng tiêu thụ điện rất lớn.
772	**소속**	sự trực thuộc	그 선수는 올해 소속 팀을 옮겼어요. Cầu thủ đó đã chuyển đội trong năm nay.
773	**소송**	vụ kiện	피해자들이 회사를 상대로 소송을 냈어요. Các nạn nhân đã kiện công ty.
774	**소식**	ăn ít	건강을 위해 소식을 하고 있어요. Tôi đang ăn ít để giữ sức khỏe.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
775	**소외감**	cảm giác bị xa lánh	새 학교에서 한동안 소외감을 느꼈어요. Một thời gian ở trường mới tôi cảm thấy bị lạc lõng.
776	**소유자**	chủ sở hữu	이 차의 소유자를 찾고 있어요. Chúng tôi đang tìm chủ sở hữu chiếc xe này.
777	**소인**	trẻ em (giá vé)	입장료는 소인이 오천 원이에요. Vé vào cửa cho trẻ em là năm nghìn won.
778	**소장**	sự lưu giữ, sưu tầm	이 박물관은 귀한 그림을 많이 소장하고 있어요. Bảo tàng này lưu giữ nhiều bức tranh quý.
779	**소재**	nơi tọa lạc	부산 소재 회사에 취직했어요. Tôi đã xin được việc ở một công ty đặt tại Busan.
780	**소질**	năng khiếu	그 아이는 그림에 소질이 있어요. Đứa trẻ đó có năng khiếu vẽ.
781	**소통**	sự giao tiếp, thông hiểu	가족 간에도 소통이 중요해요. Giao tiếp rất quan trọng ngay cả giữa các thành viên gia đình.
782	**소품**	đồ vật nhỏ, đạo cụ	작은 소품으로 방을 꾸몄어요. Tôi trang trí phòng bằng những món đồ nhỏ.
783	**소형차**	xe cỡ nhỏ	주차가 편해서 소형차를 샀어요. Tôi mua xe cỡ nhỏ vì dễ đỗ.
784	**소화기**	cơ quan tiêu hóa	소화기가 약해서 매운 음식을 피해요. Hệ tiêu hóa của tôi yếu nên tôi tránh đồ cay.
785	**속력**	tốc độ	트럭이 갑자기 속력을 높였어요. Chiếc xe tải đột ngột tăng tốc.
786	**속어**	tiếng lóng	공식적인 자리에서는 속어를 쓰지 마세요. Đừng dùng tiếng lóng ở nơi trang trọng.
787	**손상**	sự hư hại, tổn hại	잦은 염색으로 머릿결이 손상됐어요. Tóc tôi bị hư tổn vì nhuộm thường xuyên.
788	**손실**	tổn thất	태풍으로 농가의 손실이 컸어요. Bão gây tổn thất lớn cho các hộ nông dân.
789	**손짓**	cử chỉ tay	말이 안 통해서 손짓으로 길을 물었어요. Vì không hiểu tiếng nên tôi hỏi đường bằng cử chỉ tay.
790	**솔로**	đơn ca, độc tấu	그 가수는 그룹을 떠나 솔로로 데뷔했어요. Ca sĩ đó rời nhóm và ra mắt với tư cách solo.
791	**솜**	bông	솜에 소독약을 묻혀 상처를 닦았어요. Tôi thấm thuốc sát trùng vào bông rồi lau vết thương.
792	**송금**	chuyển tiền	부모님께 생활비를 송금했어요. Tôi đã chuyển tiền sinh hoạt cho bố mẹ.
793	**송년**	tiễn năm cũ, tất niên	회사에서 송년 파티를 열었어요. Công ty đã tổ chức tiệc tất niên.
794	**수강**	việc học (khóa học)	이번 학기에 다섯 과목을 수강해요. Học kỳ này tôi học năm môn.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
795	**수당**	phụ cấp	주말에 일하면 수당이 더 나와요. Làm cuối tuần thì được thêm phụ cấp.
796	**수동**	thủ công, bằng tay	이 카메라는 초점을 수동으로 맞춰요. Máy ảnh này phải chỉnh tiêu cự bằng tay.
797	**수록**	sự đăng tải, thu vào	새 앨범에는 열 곡이 수록돼 있어요. Album mới có mười bài hát.
798	**수료**	hoàn thành khóa học	한국어 과정을 무사히 수료했어요. Tôi đã hoàn thành khóa học tiếng Hàn suôn sẻ.
799	**수면**	mặt nước	호수 수면 위로 달빛이 반짝여요. Ánh trăng lấp lánh trên mặt hồ.
800	**수사**	số từ	하나, 둘, 셋 같은 말은 수사예요. Những từ như một, hai, ba là số từ.
801	**수산**	thủy sản	이 지역은 수산 가공업이 발달했어요. Vùng này có ngành chế biến thủy sản phát triển.
802	**수산물**	hải sản, thủy sản	항구 시장에는 싱싱한 수산물이 많아요. Chợ cảng có nhiều hải sản tươi.
803	**수상**	nhận giải thưởng	그 영화는 여러 상을 수상했어요. Bộ phim đó đã giành được nhiều giải thưởng.
804	**수석**	thủ khoa, đứng đầu	언니는 대학을 수석으로 졸업했어요. Chị tôi tốt nghiệp đại học với danh hiệu thủ khoa.
805	**수신자**	người nhận	메일을 보내기 전에 수신자를 확인하세요. Hãy kiểm tra người nhận trước khi gửi email.
806	**수염**	râu	삼촌이 요즘 수염을 기르고 있어요. Dạo này chú tôi đang để râu.
807	**수익**	lợi nhuận	새 사업에서 수익이 나기 시작했어요. Công việc kinh doanh mới bắt đầu có lợi nhuận.
808	**수익금**	tiền thu được, tiền lãi	바자회 수익금은 모두 기부했어요. Toàn bộ tiền thu từ hội chợ đã được quyên góp.
809	**수줍음**	sự e thẹn	동생은 수줍음이 많아서 낯을 가려요. Em tôi hay e thẹn nên ngại người lạ.
810	**수증기**	hơi nước	냄비에서 수증기가 하얗게 올라와요. Hơi nước trắng bốc lên từ nồi.
811	**수직**	thẳng đứng	벽에 그림을 수직으로 걸었어요. Tôi treo bức tranh thẳng đứng trên tường.
812	**수질**	chất lượng nước	공장 폐수 때문에 강의 수질이 나빠졌어요. Chất lượng nước sông đã xấu đi do nước thải nhà máy.
813	**수집**	sự sưu tầm, thu gom	제 취미는 오래된 우표 수집이에요. Sở thích của tôi là sưu tầm tem cũ.
814	**수치**	chỉ số, con số	혈당 수치가 조금 높게 나왔어요. Chỉ số đường huyết của tôi hơi cao.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
815	**수칙**	quy tắc	공사장에서는 안전 수칙을 꼭 지켜야 해요. Ở công trường phải tuân thủ quy tắc an toàn.
816	**수필**	tùy bút	그 작가의 수필은 따뜻하고 솔직해요. Tùy bút của nhà văn đó ấm áp và chân thành.
817	**수학**	học tập	유학생은 수학 기간 동안 아르바이트가 제한돼요. Du học sinh bị hạn chế làm thêm trong thời gian học tập.
818	**수학여행**	chuyến tham quan của trường	고등학교 때 경주로 수학여행을 갔어요. Hồi cấp ba, chúng tôi đi tham quan Gyeongju cùng trường.
819	**수해**	thiệt hại do lũ lụt	올여름 수해로 많은 집이 잠겼어요. Lũ lụt mùa hè này đã làm ngập nhiều ngôi nhà.
820	**수험**	dự thi	수험 기간에는 친구도 잘 못 만나요. Trong thời gian ôn thi, tôi hầu như không gặp bạn bè.
821	**수험생**	thí sinh	수험생들이 긴장한 얼굴로 시험장에 들어가요. Các thí sinh bước vào phòng thi với vẻ mặt căng thẳng.
822	**수확**	thu hoạch	가을이 되면 벼 수확으로 바빠요. Đến mùa thu là bận rộn thu hoạch lúa.
823	**숙면**	giấc ngủ sâu	자기 전에 휴대폰을 보면 숙면을 방해해요. Xem điện thoại trước khi ngủ sẽ cản trở giấc ngủ sâu.
824	**숙식**	chỗ ăn ở	이 일자리는 숙식을 무료로 제공해요. Công việc này cung cấp chỗ ăn ở miễn phí.
825	**순대**	dồi Hàn Quốc (sundae)	시장에서 떡볶이와 순대를 사 먹었어요. Tôi đã mua tteokbokki và dồi sundae ăn ở chợ.
826	**순수**	thuần túy, nguyên chất	이 주스는 순수 과일만으로 만들었어요. Nước ép này được làm hoàn toàn từ trái cây nguyên chất.
827	**순환**	sự tuần hoàn	가벼운 운동은 피의 순환을 도와요. Vận động nhẹ giúp tuần hoàn máu.
828	**스승**	người thầy	그분은 제 인생의 스승이에요. Người đó là người thầy của đời tôi.
829	**스탠드**	đèn bàn	밤에는 스탠드를 켜고 책을 읽어요. Buổi tối tôi bật đèn bàn để đọc sách.
830	**스터디**	nhóm học	매주 토요일에 영어 스터디를 해요. Thứ bảy hàng tuần tôi học nhóm tiếng Anh.
831	**스토리**	câu chuyện, cốt truyện	이 드라마는 스토리가 탄탄해요. Bộ phim này có cốt truyện chặt chẽ.
832	**습득**	sự tiếp thu, lĩnh hội	아이들은 외국어 습득이 빨라요. Trẻ em tiếp thu ngoại ngữ rất nhanh.
833	**습득**	nhặt được (đồ thất lạc)	길에서 지갑을 습득해 경찰서에 맡겼어요. Tôi nhặt được ví trên đường và nộp cho đồn cảnh sát.
834	**승**	trận thắng	우리 팀이 오늘 시즌 첫 승을 거뒀어요. Hôm nay đội chúng tôi giành chiến thắng đầu tiên của mùa giải.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
835	**승강기**	thang máy	승강기 점검 중이라 계단으로 올라갔어요. Thang máy đang bảo trì nên tôi đi cầu thang bộ.
836	**승강장**	sân ga, trạm đón	지하철 승강장에서 친구를 만났어요. Tôi gặp bạn ở sân ga tàu điện ngầm.
837	**승부**	sự thắng thua	마지막 골로 승부가 결정됐어요. Bàn thắng cuối cùng đã quyết định thắng thua.
838	**승합차**	xe van, xe nhiều chỗ	가족 여행 때 승합차를 빌렸어요. Chúng tôi thuê xe nhiều chỗ cho chuyến du lịch gia đình.
839	**시각**	thị giác	시각 장애인을 위한 점자 안내판이 있어요. Có bảng chỉ dẫn chữ nổi dành cho người khiếm thị.
840	**시기**	thời kỳ, thời điểm	지금이 꽃구경하기 딱 좋은 시기예요. Bây giờ là thời điểm lý tưởng để ngắm hoa.
841	**시나리오**	kịch bản	그 감독은 시나리오도 직접 써요. Đạo diễn đó cũng tự viết kịch bản.
842	**시냇물**	nước suối	시냇물이 졸졸 흐르는 소리가 들려요. Tôi nghe thấy tiếng suối chảy róc rách.
843	**시립**	(thuộc) thành phố	주말마다 시립 미술관에 가요. Cuối tuần nào tôi cũng đến bảo tàng mỹ thuật thành phố.
844	**시범**	làm mẫu, thị phạm	선생님이 시범으로 한 번 해 주셨어요. Thầy giáo đã làm mẫu một lần.
845	**시사**	thời sự	아버지는 시사 프로그램을 즐겨 보세요. Bố tôi thích xem các chương trình thời sự.
846	**시사회**	buổi chiếu ra mắt	운 좋게 영화 시사회에 초대받았어요. Tôi may mắn được mời dự buổi chiếu ra mắt phim.
847	**시상식**	lễ trao giải	연말 시상식을 텔레비전으로 봤어요. Tôi đã xem lễ trao giải cuối năm trên tivi.
848	**시속**	tốc độ mỗi giờ	이 길은 시속 오십 킬로 이하로 달려야 해요. Trên con đường này phải chạy dưới năm mươi ki-lô-mét một giờ.
849	**시위**	biểu tình	시민들이 광장에서 평화 시위를 했어요. Người dân đã biểu tình ôn hòa ở quảng trường.
850	**시청각**	nghe nhìn	시청각 자료로 수업을 하니 이해가 쉬워요. Học bằng tài liệu nghe nhìn nên dễ hiểu.
851	**시체**	xác chết, thi thể	경찰이 강가에서 시체를 발견했어요. Cảnh sát đã phát hiện một thi thể bên bờ sông.
852	**시치미**	giả vờ không biết	동생은 과자를 먹고도 시치미를 뗐어요. Em tôi ăn bánh rồi mà vẫn giả vờ không biết.
853	**식**	lễ, nghi thức	식이 끝나고 다 같이 사진을 찍었어요. Sau buổi lễ, mọi người cùng chụp ảnh.
854	**식생활**	chế độ ăn uống	바쁜 직장인은 식생활이 불규칙해요. Dân văn phòng bận rộn có chế độ ăn uống thất thường.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
855	**식성**	khẩu vị	저와 남편은 식성이 정반대예요. Tôi và chồng có khẩu vị hoàn toàn trái ngược.
856	**식수**	nước uống	등산할 때는 식수를 넉넉히 챙기세요. Khi leo núi hãy mang đủ nước uống.
857	**식습관**	thói quen ăn uống	늦은 밤에 먹는 식습관을 고치고 싶어요. Tôi muốn sửa thói quen ăn đêm.
858	**신**	thần, thượng đế	옛날 사람들은 비를 내려 달라고 신에게 빌었어요. Người xưa cầu xin thần linh ban mưa.
859	**신경질**	sự cáu kỉnh	피곤하면 자꾸 신경질이 나요. Mệt là tôi cứ hay cáu kỉnh.
860	**신경통**	đau dây thần kinh	비가 오면 할머니 신경통이 심해져요. Trời mưa là chứng đau dây thần kinh của bà tôi nặng hơn.
861	**신곡**	bài hát mới	좋아하는 가수가 다음 주에 신곡을 발표해요. Ca sĩ tôi yêu thích sẽ ra bài hát mới vào tuần sau.
862	**신규**	mới	신규 가입자에게 할인 쿠폰을 줘요. Người đăng ký mới được tặng phiếu giảm giá.
863	**신기록**	kỷ lục mới	그 선수가 마라톤에서 신기록을 냈어요. Vận động viên đó đã lập kỷ lục mới ở môn marathon.
864	**신도시**	khu đô thị mới	우리 가족은 작년에 신도시로 이사했어요. Gia đình tôi chuyển đến khu đô thị mới năm ngoái.
865	**신라**	Tân La (vương quốc cổ của Hàn Quốc)	경주는 신라의 수도였어요. Gyeongju từng là kinh đô của Tân La.
866	**신물**	nước chua (ợ chua); chán ngấy	과식했더니 신물이 넘어와요. Ăn quá no nên tôi bị ợ chua.
867	**신바람**	sự hào hứng, phấn khởi	월급이 올라서 신바람이 났어요. Được tăng lương nên tôi rất phấn khởi.
868	**신속**	sự nhanh chóng	고객 문의에는 신속 대응이 중요해요. Phản hồi nhanh chóng rất quan trọng với thắc mắc của khách hàng.
869	**신약**	thuốc mới	그 회사는 암 치료 신약을 연구하고 있어요. Công ty đó đang nghiên cứu thuốc mới điều trị ung thư.
870	**신임**	mới nhậm chức	신임 사장님이 오늘 처음 출근하셨어요. Giám đốc mới nhậm chức hôm nay đi làm ngày đầu tiên.
871	**신장**	sự tăng trưởng, mở rộng	여성의 권리 신장을 위해 노력하고 있어요. Chúng tôi đang nỗ lực để nâng cao quyền lợi của phụ nữ.
872	**신장**	thận	짠 음식을 많이 먹으면 신장에 안 좋아요. Ăn nhiều đồ mặn không tốt cho thận.
873	**신형**	kiểu mới, mẫu mới	신형 휴대폰이 나오자마자 샀어요. Tôi mua điện thoại đời mới ngay khi nó ra mắt.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
874	**실** danh từ phụ thuộc	phòng (đơn vị đếm)	이 호텔은 객실이 백 실이 넘어요. Khách sạn này có hơn một trăm phòng.
875	**실명**	tên thật	인터넷 댓글을 실명으로 쓰게 됐어요. Bình luận trên mạng giờ phải viết bằng tên thật.
876	**실무**	công việc thực tế, nghiệp vụ	이 교육은 실무에 바로 도움이 돼요. Khóa đào tạo này giúp ích ngay cho công việc thực tế.
877	**실물**	vật thật, người thật	그 배우는 실물이 훨씬 멋있어요. Nam diễn viên đó ngoài đời đẹp trai hơn nhiều.
878	**실속**	thực chất, lợi ích thực	겉만 화려하고 실속이 없는 제품이에요. Đó là sản phẩm hào nhoáng bề ngoài nhưng không có thực chất.
879	**실시간**	thời gian thực	경기 결과를 실시간으로 확인했어요. Tôi đã theo dõi kết quả trận đấu theo thời gian thực.
880	**실업계**	khối hướng nghiệp	형은 실업계 고등학교에서 기계를 배웠어요. Anh tôi đã học cơ khí ở trường trung học hướng nghiệp.
881	**실업률**	tỷ lệ thất nghiệp	청년 실업률이 계속 높아지고 있어요. Tỷ lệ thất nghiệp ở thanh niên tiếp tục tăng.
882	**실업자**	người thất nghiệp	경기가 나빠서 실업자가 많아졌어요. Kinh tế khó khăn nên số người thất nghiệp tăng lên.
883	**실용**	sự thực dụng	이 가방은 실용 면에서 최고예요. Chiếc túi này tốt nhất về mặt thực dụng.
884	**실용성**	tính thực dụng	디자인보다 실용성을 더 중요하게 생각해요. Tôi coi trọng tính thực dụng hơn thiết kế.
885	**실재**	sự tồn tại thực	이 소설의 주인공은 실재했던 사람이에요. Nhân vật chính của tiểu thuyết này là người có thật.
886	**실적**	thành tích, kết quả kinh doanh	이번 분기 영업 실적이 아주 좋아요. Kết quả kinh doanh quý này rất tốt.
887	**실직**	sự mất việc	갑작스러운 실직으로 생활이 어려워졌어요. Mất việc đột ngột khiến cuộc sống trở nên khó khăn.
888	**실크**	lụa	어머니께 실크 스카프를 선물했어요. Tôi đã tặng mẹ một chiếc khăn lụa.
889	**실태**	thực trạng	청소년 수면 실태를 조사했어요. Chúng tôi đã khảo sát thực trạng giấc ngủ của thanh thiếu niên.
890	**실행**	sự thực hiện	계획만 세우지 말고 실행을 해야 해요. Đừng chỉ lập kế hoạch mà phải thực hiện.
891	**실화**	chuyện có thật	이 영화는 실화를 바탕으로 만들었어요. Bộ phim này được dựng dựa trên chuyện có thật.
892	**심각성**	mức độ nghiêm trọng	사람들이 기후 위기의 심각성을 느끼고 있어요. Mọi người đang cảm nhận mức độ nghiêm trọng của khủng hoảng khí hậu.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
893	**심사숙고**	sự cân nhắc kỹ lưỡng	심사숙고 끝에 회사를 옮기기로 했어요. Sau khi cân nhắc kỹ lưỡng, tôi quyết định chuyển công ty.
894	**심신**	thể xác và tinh thần	명상은 심신을 편안하게 해 줘요. Thiền giúp thư giãn cả thể xác lẫn tinh thần.
895	**심야**	đêm khuya	심야 버스를 타고 집에 왔어요. Tôi về nhà bằng xe buýt đêm khuya.
896	**십자가**	thánh giá	교회 지붕 위에 십자가가 보여요. Có thể thấy cây thánh giá trên mái nhà thờ.
897	**십중팔구**	mười phần chắc tám chín	십중팔구 내일은 비가 올 거예요. Mười phần thì chắc tám chín là ngày mai trời sẽ mưa.
898	**싹**	mầm	씨를 심은 지 일주일 만에 싹이 텄어요. Chỉ một tuần sau khi gieo hạt, mầm đã nhú lên.
899	**쌍꺼풀**	mắt hai mí	언니는 쌍꺼풀이 진하고 눈이 커요. Chị tôi có mắt hai mí rõ và mắt to.
900	**썰매**	xe trượt tuyết	아이들이 언덕에서 썰매를 타요. Bọn trẻ đang trượt xe trượt tuyết trên đồi.
901	**썰물**	thủy triều xuống	썰물 때가 되면 바닷길이 열려요. Khi thủy triều xuống, con đường trên biển hiện ra.
902	**쓸모**	công dụng, giá trị sử dụng	이 낡은 상자는 쓸모가 많아요. Chiếc hộp cũ này có nhiều công dụng.
903	**씀씀이**	cách tiêu tiền	월급이 오르자 씀씀이가 커졌어요. Lương tăng thì cách tiêu tiền cũng rộng tay hơn.
904	**아열대**	cận nhiệt đới	이 섬은 아열대 기후에 속해요. Hòn đảo này thuộc khí hậu cận nhiệt đới.
905	**아이디**	tên đăng nhập (ID)	아이디를 잊어버려서 다시 찾았어요. Tôi quên ID nên đã tìm lại.
906	**아흐레**	chín ngày	아흐레 동안 여행을 다녀왔어요. Tôi đã đi du lịch chín ngày.
907	**악**	cái ác	영화 속 주인공이 악과 싸웠어요. Nhân vật chính trong phim đã chiến đấu với cái ác.
908	**악마**	ác quỷ	그 소설에는 무서운 악마가 나와요. Trong tiểu thuyết đó có một con quỷ đáng sợ.
909	**악순환**	vòng luẩn quẩn	늦게 자는 악순환을 끊고 싶어요. Tôi muốn thoát khỏi vòng luẩn quẩn thức khuya.
910	**악영향**	ảnh hưởng xấu	스트레스는 건강에 악영향을 줘요. Căng thẳng gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe.
911	**악용**	lạm dụng	개인 정보가 악용될까 봐 걱정돼요. Tôi lo thông tin cá nhân bị lạm dụng.
912	**악의**	ác ý	그 말에는 악의가 없었어요. Lời nói đó không có ác ý.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
913	**안**	phương án, đề xuất	제가 낸 안이 회의에서 채택됐어요. Phương án tôi đưa ra đã được thông qua trong cuộc họp.
914	**안도**	sự nhẹ nhõm	합격 소식에 안도의 한숨을 쉬었어요. Nghe tin đỗ, tôi thở phào nhẹ nhõm.
915	**안성맞춤**	vừa vặn, rất phù hợp	이 가방은 여행용으로 안성맞춤이에요. Chiếc túi này rất phù hợp để đi du lịch.
916	**안전벨트**	dây an toàn	차에 타면 안전벨트부터 매요. Lên xe là tôi thắt dây an toàn trước tiên.
917	**안정감**	cảm giác ổn định	이 의자는 앉으면 안정감이 있어요. Ngồi chiếc ghế này có cảm giác vững chãi.
918	**알뜰**	sự tiết kiệm, chắt chiu	어머니는 알뜰 살림을 잘하세요. Mẹ tôi rất giỏi chi tiêu tằn tiện trong nhà.
919	**알몸**	thân thể trần truồng	아이가 목욕 후 알몸으로 뛰어다녀요. Đứa bé tắm xong chạy lung tung không mặc gì.
920	**알칼리성**	tính kiềm	비누는 대부분 알칼리성이에요. Phần lớn xà phòng có tính kiềm.
921	**암벽**	vách đá	주말마다 암벽을 타러 가요. Cuối tuần nào tôi cũng đi leo vách đá.
922	**애교**	sự làm nũng, đáng yêu	막내가 애교를 부려서 다들 웃었어요. Đứa út làm nũng khiến mọi người bật cười.
923	**애국**	lòng yêu nước	그 시인은 애국 정신이 강했어요. Nhà thơ ấy có tinh thần yêu nước mạnh mẽ.
924	**애니메이션**	phim hoạt hình	주말에 아이와 애니메이션을 봤어요. Cuối tuần tôi xem phim hoạt hình với con.
925	**애완**	nuôi làm thú cưng	요즘은 고슴도치도 애완으로 길러요. Dạo này người ta nuôi cả nhím làm thú cưng.
926	**애완견**	chó cưng	우리 애완견은 산책을 좋아해요. Chó cưng nhà tôi thích đi dạo.
927	**애용**	sự ưa dùng	이 펜은 제가 애용하는 물건이에요. Cây bút này là món đồ tôi rất hay dùng.
928	**애칭**	biệt danh thân mật	할머니는 저를 애칭으로 불러요. Bà gọi tôi bằng tên thân mật.
929	**액체**	chất lỏng	비행기에 액체를 가지고 탈 수 없어요. Không được mang chất lỏng lên máy bay.
930	**야생**	hoang dã	이 공원에서 야생 사슴을 봤어요. Tôi đã thấy hươu hoang dã ở công viên này.
931	**야영**	cắm trại	우리는 강가에서 야영을 했어요. Chúng tôi đã cắm trại bên bờ sông.
932	**야유회**	buổi dã ngoại	회사에서 봄 야유회를 갔어요. Công ty tôi đi dã ngoại mùa xuân.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
933	**약자**	người yếu thế	사회는 약자를 보호해야 해요. Xã hội phải bảo vệ người yếu thế.
934	**약화**	sự suy yếu	태풍이 바다에서 약화되었어요. Cơn bão đã suy yếu trên biển.
935	**약효**	tác dụng của thuốc	약효가 나타나서 열이 내렸어요. Thuốc có tác dụng nên tôi hạ sốt.
936	**양** danh từ phụ thuộc	cô (gọi phụ nữ trẻ)	김수진 양이 대표로 상을 받았어요. Cô Kim Sujin đã thay mặt nhận giải.
937	**양가**	hai bên gia đình	결혼 전에 양가 부모님이 만났어요. Trước đám cưới, bố mẹ hai bên đã gặp nhau.
938	**양로원**	viện dưỡng lão	주말에 양로원에서 봉사했어요. Cuối tuần tôi làm tình nguyện ở viện dưỡng lão.
939	**양반**	tầng lớp quý tộc yangban	조선 시대에는 양반이 권력을 가졌어요. Thời Joseon, tầng lớp yangban nắm quyền lực.
940	**양손**	hai tay	할머니의 양손을 꼭 잡았어요. Tôi nắm chặt hai tay của bà.
941	**양식**	mẫu, hình thức	신청서는 정해진 양식에 맞춰 써요. Đơn đăng ký phải viết theo mẫu quy định.
942	**양육**	sự nuôi dạy	부부가 함께 자녀 양육을 책임져요. Vợ chồng cùng có trách nhiệm nuôi dạy con.
943	**양초**	cây nến	정전이 돼서 양초를 켰어요. Mất điện nên tôi thắp nến.
944	**양치**	đánh răng, súc miệng	밥을 먹고 나서 바로 양치를 해요. Ăn xong tôi đánh răng ngay.
945	**양해**	sự thông cảm	늦게 도착해서 양해를 구했어요. Tôi đến muộn nên đã xin thông cảm.
946	**어간**	gốc từ	먹다의 어간은 먹이에요. Gốc từ của meokda là meok.
947	**어린이집**	nhà trẻ	동생은 매일 어린이집에 다녀요. Em tôi đi nhà trẻ mỗi ngày.
948	**어미**	con mẹ	어미 새가 새끼에게 먹이를 줘요. Chim mẹ mớm mồi cho chim con.
949	**어미**	vĩ tố	이 동사는 어미가 불규칙하게 변해요. Vĩ tố của động từ này biến đổi bất quy tắc.
950	**어순**	trật tự từ	한국어와 일본어는 어순이 비슷해요. Tiếng Hàn và tiếng Nhật có trật tự từ giống nhau.
951	**어업**	ngư nghiệp	이 마을은 주로 어업으로 살아요. Ngôi làng này sống chủ yếu bằng nghề cá.
952	**어원**	từ nguyên	이 단어의 어원을 찾아봤어요. Tôi đã tra từ nguyên của từ này.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
953	**어학**	ngoại ngữ học	방학 동안 어학 연수를 다녀왔어요. Kỳ nghỉ tôi đi học ngoại ngữ ở nước ngoài.
954	**억제**	sự kiềm chế	이 약은 식욕 억제에 도움이 돼요. Thuốc này giúp kiềm chế cơn thèm ăn.
955	**언론인**	nhà báo	그는 존경받는 언론인이에요. Ông ấy là một nhà báo được kính trọng.
956	**엄살**	sự làm quá, kêu ca	조금 긁혔는데 엄살을 부려요. Chỉ trầy nhẹ thôi mà kêu ca ầm ĩ.
957	**엄지손가락**	ngón tay cái	친구가 엄지손가락을 들며 웃었어요. Bạn tôi giơ ngón cái và cười.
958	**에어로빅**	thể dục nhịp điệu	엄마는 아침마다 에어로빅을 해요. Mẹ tôi tập thể dục nhịp điệu mỗi sáng.
959	**여드레**	tám ngày	이사한 지 여드레가 지났어요. Đã tám ngày kể từ khi tôi chuyển nhà.
960	**여론**	dư luận	새 정책에 대한 여론이 나빠요. Dư luận về chính sách mới không tốt.
961	**여사**	bà (kính xưng)	박 여사님이 행사에 참석하셨어요. Bà Park đã tham dự sự kiện.
962	**여우**	con cáo	동화 속 여우는 늘 꾀가 많아요. Con cáo trong truyện cổ tích luôn nhiều mưu mẹo.
963	**여정**	hành trình	긴 여정을 마치고 집에 돌아왔어요. Kết thúc hành trình dài, tôi đã về nhà.
964	**역**	vai diễn	그 배우는 의사 역을 맡았어요. Diễn viên đó đóng vai bác sĩ.
965	**연**	con diều	바람이 좋아서 연이 높이 날았어요. Gió tốt nên con diều bay cao.
966	**연금**	lương hưu	아버지는 퇴직 후 연금을 받으세요. Bố tôi nhận lương hưu sau khi nghỉ việc.
967	**연날리기**	thả diều	설날에 아이들과 연날리기를 했어요. Tết tôi thả diều với bọn trẻ.
968	**연대**	sự liên đới	시민 단체들이 연대해서 반대했어요. Các tổ chức dân sự đã liên kết phản đối.
969	**연령층**	nhóm tuổi	이 공연은 모든 연령층이 즐겨요. Mọi lứa tuổi đều thích buổi biểu diễn này.
970	**연말연시**	dịp cuối năm và đầu năm	연말연시에는 길이 많이 막혀요. Dịp cuối năm đầu năm đường rất kẹt xe.
971	**연상**	sự liên tưởng	이 노래를 들으면 바다가 연상돼요. Nghe bài hát này tôi liên tưởng đến biển.
972	**연수**	đào tạo, tu nghiệp	신입 사원들이 연수를 받고 있어요. Nhân viên mới đang được đào tạo.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
973	**연예**	giải trí	동생은 연예 기사를 즐겨 읽어요. Em tôi thích đọc tin giải trí.
974	**연일**	liên tục nhiều ngày	연일 비가 와서 빨래가 안 말라요. Mưa liên tục mấy ngày nên quần áo không khô.
975	**연주자**	người biểu diễn nhạc	그 첼로 연주자는 정말 유명해요. Nghệ sĩ cello đó rất nổi tiếng.
976	**연중**	quanh năm	이 가게는 연중 문을 열어요. Cửa hàng này mở cửa quanh năm.
977	**연평균**	bình quân năm	이 도시는 연평균 기온이 높아요. Thành phố này có nhiệt độ trung bình năm cao.
978	**연하**	ít tuổi hơn	언니는 세 살 연하인 사람과 결혼했어요. Chị tôi cưới người kém ba tuổi.
979	**열**	hàng, cột	학생들이 두 열로 줄을 섰어요. Học sinh xếp thành hai hàng.
980	**열대**	nhiệt đới	열대 과일은 향이 진해요. Trái cây nhiệt đới có mùi thơm nồng.
981	**열대야**	đêm nóng bức	열대야 때문에 잠을 못 잤어요. Vì đêm nóng bức nên tôi không ngủ được.
982	**열등감**	cảm giác tự ti	형 때문에 열등감을 느낄 때가 있어요. Đôi khi tôi thấy tự ti vì anh trai.
983	**열람실**	phòng đọc	시험 기간에는 열람실에 자리가 없어요. Mùa thi phòng đọc không còn chỗ.
984	**열량**	lượng calo	이 과자는 열량이 너무 높아요. Bánh này có lượng calo quá cao.
985	**열성**	lòng nhiệt thành	그는 이 팀의 열성 팬이에요. Anh ấy là fan cuồng nhiệt của đội này.
986	**열의**	nhiệt huyết	학생들이 공부에 큰 열의를 보여요. Học sinh rất nhiệt huyết với việc học.
987	**염소**	con dê	농장에서 염소에게 풀을 줬어요. Tôi cho dê ăn cỏ ở trang trại.
988	**엿새**	sáu ngày	엿새 동안 출장을 다녀왔어요. Tôi đi công tác sáu ngày.
989	**영양가**	giá trị dinh dưỡng	달걀은 영양가가 아주 높아요. Trứng có giá trị dinh dưỡng rất cao.
990	**영양소**	chất dinh dưỡng	채소에는 다양한 영양소가 들어 있어요. Rau củ chứa nhiều chất dinh dưỡng.
991	**영화제**	liên hoan phim	부산에서 국제 영화제가 열렸어요. Liên hoan phim quốc tế được tổ chức ở Busan.
992	**옆구리**	mạn sườn	너무 웃어서 옆구리가 아파요. Cười nhiều quá nên đau cả mạn sườn.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
993	**예년**	mọi năm	올여름은 예년보다 더 더워요. Mùa hè năm nay nóng hơn mọi năm.
994	**예능**	chương trình giải trí	저녁마다 예능 프로그램을 봐요. Tối nào tôi cũng xem chương trình giải trí.
995	**예문**	câu ví dụ	새 단어로 예문을 만들어 보세요. Hãy thử đặt câu ví dụ với từ mới.
996	**예물**	lễ vật cưới	예물로 반지를 주고받았어요. Họ trao nhẫn cho nhau làm lễ vật cưới.
997	**예술품**	tác phẩm nghệ thuật	박물관에서 귀한 예술품을 봤어요. Tôi đã xem những tác phẩm nghệ thuật quý ở bảo tàng.
998	**예시**	ví dụ minh họa	선생님이 예시를 들어 설명했어요. Thầy giáo giải thích bằng ví dụ.
999	**예언**	lời tiên tri	그의 예언이 정확하게 맞았어요. Lời tiên đoán của ông ấy đã đúng.
1000	**예전**	ngày trước	고향은 예전 모습 그대로였어요. Quê hương vẫn y như ngày trước.
1001	**예정일**	ngày dự kiến	언니의 출산 예정일이 다음 주예요. Ngày dự sinh của chị tôi là tuần sau.
1002	**옛말**	lời xưa, tục ngữ	시간이 약이라는 옛말이 맞아요. Lời xưa nói thời gian chữa lành là đúng.
1003	**오누이**	anh em trai gái	그 오누이는 사이가 아주 좋아요. Hai anh em đó rất thân với nhau.
1004	**오디오**	dàn âm thanh	자기 전에 오디오를 껐어요. Tôi tắt dàn âm thanh trước khi ngủ.
1005	**오류**	lỗi	프로그램에 오류가 생겼어요. Chương trình bị lỗi.
1006	**오름세**	xu hướng tăng	채소 가격이 오름세를 보여요. Giá rau đang có xu hướng tăng.
1007	**오만**	sự kiêu ngạo	그의 말투에서 오만이 느껴졌어요. Tôi cảm nhận được sự kiêu ngạo trong giọng nói anh ta.
1008	**오줌**	nước tiểu	아기가 자다가 오줌을 쌌어요. Em bé tè dầm khi đang ngủ.
1009	**오케스트라**	dàn nhạc giao hưởng	오케스트라 연주가 정말 웅장했어요. Màn biểu diễn của dàn nhạc thật hùng tráng.
1010	**온난화**	sự nóng lên	지구 온난화로 빙하가 녹고 있어요. Băng tan do trái đất nóng lên.
1011	**온대**	ôn đới	한국은 온대 지역에 있어요. Hàn Quốc nằm trong vùng ôn đới.
1012	**온돌**	ondol (sưởi sàn)	겨울에는 따뜻한 온돌방이 최고예요. Mùa đông phòng sưởi ondol ấm là tuyệt nhất.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1013	**온수**	nước nóng	보일러가 고장 나서 온수가 안 나와요. Nồi hơi hỏng nên không có nước nóng.
1014	**옷감**	vải may	이 옷감은 부드럽고 가벼워요. Loại vải này mềm và nhẹ.
1015	**완공**	sự hoàn công	새 도서관은 내년에 완공돼요. Thư viện mới sẽ hoàn thành vào năm sau.
1016	**완료**	sự hoàn tất	회원 가입이 완료되었어요. Đăng ký thành viên đã hoàn tất.
1017	**완성도**	độ hoàn thiện	이 작품은 완성도가 매우 높아요. Tác phẩm này có độ hoàn thiện rất cao.
1018	**완치**	sự chữa khỏi hoàn toàn	꾸준히 치료해서 완치되었어요. Nhờ điều trị đều đặn tôi đã khỏi hẳn.
1019	**완쾌**	sự bình phục hoàn toàn	할머니의 완쾌를 진심으로 빌어요. Tôi thật lòng cầu mong bà sớm bình phục.
1020	**왕따**	bị cô lập, bắt nạt	그 학생은 학교에서 왕따를 당했어요. Học sinh đó bị cô lập ở trường.
1021	**왕래**	sự qua lại	두 집안은 왕래가 잦은 편이에요. Hai gia đình hay qua lại với nhau.
1022	**왕자**	hoàng tử	동화 속 왕자는 늘 용감해요. Hoàng tử trong truyện cổ tích luôn dũng cảm.
1023	**외동딸**	con gái một	그녀는 집안의 외동딸이에요. Cô ấy là con gái một trong nhà.
1024	**외동아들**	con trai một	외동아들이라 부모님 사랑을 독차지했어요. Là con trai một nên được bố mẹ thương hết mực.
1025	**외래**	ngoại lai	외래 문화가 빠르게 퍼졌어요. Văn hóa ngoại lai lan rộng nhanh chóng.
1026	**외래어**	từ ngoại lai	컴퓨터는 대표적인 외래어예요. Computer là một từ ngoại lai tiêu biểu.
1027	**외무**	ngoại giao, đối ngoại	외무 장관이 회담에 참석했어요. Bộ trưởng ngoại giao đã dự hội đàm.
1028	**외식비**	chi phí ăn ngoài	이번 달은 외식비가 너무 많이 나왔어요. Tháng này tiền ăn ngoài quá nhiều.
1029	**외양**	vẻ bề ngoài	외양만 보고 사람을 판단하지 마요. Đừng đánh giá người chỉ qua vẻ bề ngoài.
1030	**외화**	ngoại tệ	은행에서 외화를 송금했어요. Tôi đã chuyển ngoại tệ ở ngân hàng.
1031	**요령**	bí quyết, mẹo	일을 하다 보니 요령이 생겼어요. Làm một thời gian thì tôi có mẹo.
1032	**요원**	nhân viên, đặc vụ	영화 속 비밀 요원이 멋있었어요. Điệp viên bí mật trong phim thật ngầu.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1033	**욕구**	nhu cầu, ham muốn	사람은 누구나 인정받고 싶은 욕구가 있어요. Ai cũng có nhu cầu được công nhận.
1034	**욕설**	lời chửi rủa	경기 중에 욕설을 해서 퇴장당했어요. Anh ta bị đuổi khỏi sân vì chửi bậy.
1035	**용기**	đồ đựng, hộp	남은 반찬을 용기에 담았어요. Tôi cho thức ăn thừa vào hộp.
1036	**용량**	dung lượng	휴대폰 저장 용량이 부족해요. Dung lượng lưu trữ điện thoại không đủ.
1037	**용지**	giấy (dùng cho mục đích riêng)	프린터에 용지가 다 떨어졌어요. Máy in hết giấy rồi.
1038	**우기**	mùa mưa	우기에는 여행을 피하는 게 좋아요. Nên tránh đi du lịch vào mùa mưa.
1039	**우대**	sự ưu đãi	경력자를 우대해서 뽑는대요. Nghe nói họ ưu tiên tuyển người có kinh nghiệm.
1040	**우량**	chất lượng tốt	이 농장은 우량 품종의 쌀을 길러요. Trang trại này trồng giống lúa chất lượng cao.
1041	**우선시**	sự ưu tiên	우리 회사는 안전을 우선시해요. Công ty chúng tôi coi trọng an toàn hàng đầu.
1042	**우수성**	tính ưu việt	한글의 우수성은 세계가 인정해요. Thế giới công nhận tính ưu việt của Hangeul.
1043	**우울증**	bệnh trầm cảm	그는 오랫동안 우울증을 앓았어요. Anh ấy bị trầm cảm trong thời gian dài.
1044	**우유부단**	sự thiếu quyết đoán	우유부단한 성격 때문에 늘 고민해요. Vì tính thiếu quyết đoán nên tôi luôn đắn đo.
1045	**운송**	vận chuyển	이 회사는 화물 운송을 맡고 있어요. Công ty này phụ trách vận chuyển hàng hóa.
1046	**운수업**	ngành vận tải	항구 도시라서 운수업이 발달했어요. Là thành phố cảng nên ngành vận tải phát triển.
1047	**운전자**	người lái xe	운전자는 항상 신호를 지켜야 해요. Người lái xe phải luôn tuân thủ tín hiệu.
1048	**울타리**	hàng rào	마당에 나무 울타리를 쳤어요. Chúng tôi dựng hàng rào gỗ quanh sân.
1049	**원망**	sự oán trách	이제 아무도 원망하지 않아요. Giờ tôi không oán trách ai nữa.
1050	**원본**	bản gốc	서류 원본을 꼭 가져오세요. Nhất định phải mang bản gốc giấy tờ.
1051	**원산지**	nơi xuất xứ	고기를 살 때 원산지를 확인해요. Khi mua thịt tôi kiểm tra xuất xứ.
1052	**원수**	kẻ thù	두 집안은 오랫동안 원수로 지냈어요. Hai gia đình là kẻ thù suốt thời gian dài.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1053	**원유**	dầu thô	한국은 원유를 대부분 수입해요. Hàn Quốc nhập khẩu phần lớn dầu thô.
1054	**원자력**	năng lượng hạt nhân	원자력 발전에 대한 의견이 갈려요. Ý kiến về điện hạt nhân còn chia rẽ.
1055	**원작**	nguyên tác	영화보다 원작 소설이 더 재미있어요. Tiểu thuyết nguyên tác hay hơn phim.
1056	**원장**	viện trưởng, giám đốc	학원 원장님이 직접 상담해 주셨어요. Giám đốc trung tâm đã trực tiếp tư vấn cho tôi.
1057	**원형**	hình tròn	거실에 원형 탁자를 놓았어요. Chúng tôi đặt bàn tròn trong phòng khách.
1058	**원화**	đồng won	공항에서 달러를 원화로 바꿨어요. Tôi đổi đô la sang won ở sân bay.
1059	**위**	dạ dày	매운 음식을 먹었더니 위가 쓰려요. Ăn đồ cay xong tôi bị xót dạ dày.
1060	**위법**	sự vi phạm pháp luật	그 행동은 명백한 위법이에요. Hành động đó rõ ràng là vi phạm pháp luật.
1061	**위생**	vệ sinh	식당은 위생 관리를 잘해야 해요. Nhà hàng phải quản lý vệ sinh tốt.
1062	**위염**	viêm dạ dày	스트레스 때문에 위염에 걸렸어요. Tôi bị viêm dạ dày vì căng thẳng.
1063	**위주**	chủ yếu, lấy làm trọng tâm	요즘은 채소 위주로 식사해요. Dạo này tôi ăn chủ yếu rau.
1064	**유기농**	hữu cơ	아이에게는 유기농 채소를 먹여요. Tôi cho con ăn rau hữu cơ.
1065	**유래**	nguồn gốc	이 축제는 유래가 아주 깊어요. Lễ hội này có nguồn gốc rất lâu đời.
1066	**유망**	triển vọng	인공 지능은 유망 분야예요. Trí tuệ nhân tạo là lĩnh vực có triển vọng.
1067	**유사**	sự tương tự	두 제품은 디자인이 매우 유사해요. Hai sản phẩm có thiết kế rất giống nhau.
1068	**유아**	trẻ nhỏ	이 책은 유아를 위한 그림책이에요. Đây là sách tranh dành cho trẻ nhỏ.
1069	**유용**	sự hữu ích	이 앱은 여행할 때 정말 유용해요. Ứng dụng này thật sự hữu ích khi đi du lịch.
1070	**유의**	sự lưu ý	시험 전에 유의 사항을 꼭 읽으세요. Trước kỳ thi nhất định phải đọc các điểm cần lưu ý.
1071	**유익**	sự bổ ích	오늘 강연은 아주 유익했어요. Buổi diễn thuyết hôm nay rất bổ ích.
1072	**유전자**	gen	키는 유전자의 영향을 많이 받아요. Chiều cao chịu ảnh hưởng lớn của gen.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1073	**유출**	sự rò rỉ	회사 기밀이 밖으로 유출됐어요. Bí mật của công ty đã bị rò rỉ ra ngoài.
1074	**유해**	sự có hại	담배 연기는 몸에 유해해요. Khói thuốc lá có hại cho cơ thể.
1075	**유효**	sự có hiệu lực	이 쿠폰은 이번 달까지 유효해요. Phiếu giảm giá này có hiệu lực đến hết tháng này.
1076	**육류**	các loại thịt	요즘 육류 섭취를 줄이고 있어요. Dạo này tôi đang giảm ăn thịt.
1077	**육상**	điền kinh	동생은 학교 육상 선수예요. Em tôi là vận động viên điền kinh của trường.
1078	**육식**	việc ăn thịt	호랑이는 육식을 하는 동물이에요. Hổ là loài động vật ăn thịt.
1079	**육아**	việc nuôi dạy con	육아 때문에 회사를 잠시 쉬었어요. Tôi đã tạm nghỉ làm để chăm con.
1080	**윤**	độ bóng	구두를 닦았더니 윤이 나요. Đánh giày xong thì giày bóng loáng.
1081	**윤리**	đạo đức, luân lý	의사에게는 높은 윤리 의식이 필요해요. Bác sĩ cần có ý thức đạo đức cao.
1082	**은퇴**	sự nghỉ hưu, giải nghệ	그 선수는 올해 은퇴를 발표했어요. Vận động viên đó đã tuyên bố giải nghệ năm nay.
1083	**음**	âm, âm thanh	이 피아노는 음이 조금 맞지 않아요. Cây đàn piano này hơi lệch âm.
1084	**음질**	chất lượng âm thanh	새 스피커는 음질이 정말 좋아요. Chiếc loa mới có chất lượng âm thanh rất tốt.
1085	**음치**	người hát lạc giọng	저는 음치라서 노래방이 싫어요. Tôi hát lạc giọng nên không thích đi karaoke.
1086	**응급**	cấp cứu, khẩn cấp	응급 환자가 병원에 실려 왔어요. Một bệnh nhân cấp cứu đã được đưa đến bệnh viện.
1087	**응급조치**	sơ cứu	다친 사람에게 응급조치를 했어요. Tôi đã sơ cứu cho người bị thương.
1088	**응답자**	người trả lời	응답자의 절반이 찬성했어요. Một nửa số người trả lời đã đồng ý.
1089	**응모**	sự đăng ký dự thi	사진 공모전에 응모해 봤어요. Tôi đã thử gửi bài dự thi cuộc thi ảnh.
1090	**응용**	sự ứng dụng	배운 내용을 실생활에 응용해 보세요. Hãy thử ứng dụng những gì đã học vào cuộc sống.
1091	**의과**	ngành y	형은 의과 대학에 다니고 있어요. Anh tôi đang học đại học y.
1092	**의대**	trường y	친구가 올해 의대에 합격했어요. Bạn tôi năm nay đã đỗ trường y.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1093	**의료**	y tế	시골은 의료 시설이 부족해요. Vùng nông thôn thiếu cơ sở y tế.
1094	**의사소통**	sự giao tiếp	외국인 동료와 의사소통이 잘 돼요. Tôi giao tiếp tốt với đồng nghiệp người nước ngoài.
1095	**의성어**	từ tượng thanh	멍멍은 개 소리를 나타내는 의성어예요. Meong meong là từ tượng thanh chỉ tiếng chó sủa.
1096	**의식주**	ăn, mặc, ở	의식주 해결이 가장 먼저예요. Giải quyết cái ăn, cái mặc, chỗ ở là trên hết.
1097	**의약품**	dược phẩm	이 가게에서는 의약품을 팔지 않아요. Cửa hàng này không bán dược phẩm.
1098	**의의**	ý nghĩa	이번 대회는 참가에 의의가 있어요. Cuộc thi lần này có ý nghĩa ở việc tham gia.
1099	**의태어**	từ tượng hình	깡충깡충은 토끼가 뛰는 모양의 의태어예요. Kkangchung kkangchung là từ tượng hình chỉ dáng thỏ nhảy.
1100	**의학**	y học	그녀는 대학에서 의학을 공부했어요. Cô ấy đã học y ở trường đại học.
1101	**이** danh từ phụ thuộc	người	그 일을 맡을 이가 아무도 없어요. Không có ai đảm nhận việc đó cả.
1102	**이것저것**	cái này cái kia	시장에서 이것저것 샀어요. Tôi đã mua đủ thứ ở chợ.
1103	**이기주의**	chủ nghĩa vị kỷ	이기주의는 공동체를 약하게 해요. Chủ nghĩa vị kỷ làm suy yếu cộng đồng.
1104	**이득**	lợi ích	이번 거래로 큰 이득을 봤어요. Tôi đã thu được lợi lớn từ giao dịch này.
1105	**이듬해**	năm sau đó	그들은 만난 이듬해에 결혼했어요. Họ kết hôn vào năm sau khi gặp nhau.
1106	**이래** danh từ phụ thuộc	kể từ	입사 이래 하루도 쉬지 않았어요. Kể từ khi vào công ty, tôi chưa nghỉ ngày nào.
1107	**이레**	bảy ngày	아기가 태어난 지 이레가 지났어요. Em bé chào đời đã được bảy ngày.
1108	**이륙**	sự cất cánh	비행기가 곧 이륙할 예정이에요. Máy bay sắp cất cánh.
1109	**이면지**	giấy đã dùng một mặt	이면지를 메모지로 다시 써요. Tôi dùng lại giấy một mặt làm giấy ghi chú.
1110	**이상형**	mẫu người lý tưởng	제 이상형은 다정한 사람이에요. Mẫu người lý tưởng của tôi là người dịu dàng.
1111	**이슬람교**	đạo Hồi	그 친구는 이슬람교를 믿어요. Người bạn đó theo đạo Hồi.
1112	**이어폰**	tai nghe	지하철에서 이어폰으로 음악을 들어요. Tôi nghe nhạc bằng tai nghe trên tàu điện ngầm.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1113	**이열치열**	lấy nhiệt trị nhiệt	더운 날 이열치열로 삼계탕을 먹어요. Ngày nóng, chúng tôi ăn gà hầm sâm theo kiểu lấy nhiệt trị nhiệt.
1114	**이중**	hai lớp, kép	창문을 이중으로 달아서 따뜻해요. Lắp cửa sổ hai lớp nên ấm áp.
1115	**이직**	sự chuyển việc	연봉 때문에 이직을 고민하고 있어요. Tôi đang cân nhắc chuyển việc vì lương.
1116	**이치**	lẽ phải, đạo lý	그 말은 이치에 맞지 않아요. Lời đó không hợp lẽ.
1117	**이혼율**	tỷ lệ ly hôn	최근 이혼율이 조금씩 줄고 있어요. Gần đây tỷ lệ ly hôn đang giảm dần.
1118	**인**	người	오 인 이상은 예약이 필요해요. Từ năm người trở lên cần đặt trước.
1119	**인공위성**	vệ tinh nhân tạo	우리나라가 새 인공위성을 쏘아 올렸어요. Nước ta đã phóng một vệ tinh nhân tạo mới.
1120	**인근**	vùng lân cận	회사 인근에 맛집이 많아요. Gần công ty có nhiều quán ăn ngon.
1121	**인내심**	tính kiên nhẫn	아이를 가르치려면 인내심이 필요해요. Muốn dạy trẻ thì cần có sự kiên nhẫn.
1122	**인명**	sinh mạng	다행히 화재로 인한 인명 피해는 없었어요. May mắn là vụ cháy không gây thiệt hại về người.
1123	**인문계**	khối xã hội nhân văn	저는 고등학교 때 인문계였어요. Hồi cấp ba tôi học khối xã hội.
1124	**인사**	nhân vật	행사에 각계 인사들이 참석했어요. Nhiều nhân vật thuộc các giới đã tham dự sự kiện.
1125	**인사**	nhân sự	그는 회사에서 인사 업무를 맡고 있어요. Anh ấy phụ trách công việc nhân sự ở công ty.
1126	**인상착의**	đặc điểm nhận dạng	목격자가 도둑의 인상착의를 설명했어요. Nhân chứng đã mô tả đặc điểm nhận dạng của tên trộm.
1127	**인색**	sự keo kiệt	그 사람은 칭찬에 너무 인색해요. Người đó quá keo kiệt lời khen.
1128	**인성**	nhân cách	실력보다 인성이 더 중요해요. Nhân cách quan trọng hơn năng lực.
1129	**인종**	chủng tộc	인종에 따라 차별하면 안 돼요. Không được phân biệt đối xử theo chủng tộc.
1130	**인지**	sự nhận thức	그는 문제의 심각성을 인지하지 못했어요. Anh ấy đã không nhận thức được mức độ nghiêm trọng của vấn đề.
1131	**인출기**	máy rút tiền	편의점 인출기에서 돈을 찾았어요. Tôi đã rút tiền ở máy ATM trong cửa hàng tiện lợi.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1132	**인턴**	thực tập sinh	방학 동안 광고 회사에서 인턴을 했어요. Trong kỳ nghỉ tôi đã thực tập ở công ty quảng cáo.
1133	**인파**	biển người	축제에 엄청난 인파가 몰렸어요. Một biển người đã đổ về lễ hội.
1134	**일간지**	nhật báo	아버지는 아침마다 일간지를 읽으세요. Bố tôi sáng nào cũng đọc nhật báo.
1135	**일거양득**	một công đôi việc	운동도 하고 돈도 아끼니 일거양득이에요. Vừa tập thể dục vừa tiết kiệm tiền, đúng là một công đôi việc.
1136	**일과**	công việc hằng ngày	산책은 제 아침 일과예요. Đi dạo là thói quen buổi sáng của tôi.
1137	**일광욕**	tắm nắng	해변에서 일광욕을 했어요. Tôi đã tắm nắng trên bãi biển.
1138	**일류**	hạng nhất	그는 일류 호텔의 요리사예요. Anh ấy là đầu bếp của một khách sạn hạng nhất.
1139	**일리**	có lý	듣고 보니 그 말도 일리가 있어요. Nghe ra thì lời đó cũng có lý.
1140	**일반석**	ghế hạng phổ thông	비행기 일반석은 좀 좁아요. Ghế phổ thông trên máy bay hơi chật.
1141	**일시**	tạm thời	공사 때문에 도로가 일시 통제됐어요. Con đường tạm thời bị phong tỏa vì thi công.
1142	**일자**	ngày tháng	면접 일자가 다음 주로 정해졌어요. Ngày phỏng vấn đã được ấn định vào tuần sau.
1143	**일주**	vòng quanh	자전거로 제주도 일주를 했어요. Tôi đã đạp xe một vòng đảo Jeju.
1144	**일화**	giai thoại	선생님이 어린 시절 일화를 들려주셨어요. Cô giáo đã kể cho chúng tôi một giai thoại thời thơ ấu.
1145	**임대**	sự cho thuê	건물 일 층을 카페에 임대했어요. Chúng tôi đã cho quán cà phê thuê tầng một của tòa nhà.
1146	**임산부**	phụ nữ mang thai	지하철에 임산부 배려석이 있어요. Trên tàu điện ngầm có ghế ưu tiên cho phụ nữ mang thai.
1147	**입가**	khóe miệng	아이 입가에 과자 부스러기가 묻었어요. Quanh miệng đứa bé dính vụn bánh.
1148	**입실**	sự vào phòng	시험장에는 아홉 시까지 입실해야 해요. Phải vào phòng thi trước chín giờ.
1149	**입지**	vị trí	이 가게는 역 앞이라 입지가 좋아요. Cửa hàng này ở trước ga nên vị trí rất tốt.
1150	**잇몸**	lợi, nướu	양치할 때 잇몸에서 피가 나요. Khi đánh răng thì lợi bị chảy máu.
1151	**자국**	vết	옷에 커피 자국이 남았어요. Trên áo còn lại vết cà phê.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1152	**자국**	nước mình	유학생들이 방학에 자국으로 돌아갔어요. Các du học sinh đã về nước trong kỳ nghỉ.
1153	**자금**	vốn, quỹ	창업 자금을 모으고 있어요. Tôi đang gom vốn để khởi nghiệp.
1154	**자모**	chữ cái	한글 자모는 모두 스물네 자예요. Bảng chữ cái Hangeul có tất cả hai mươi bốn chữ.
1155	**자선**	từ thiện	연말에 자선 바자회가 열렸어요. Cuối năm có hội chợ từ thiện.
1156	**자손**	con cháu	할머니는 자손이 많으세요. Bà tôi có rất nhiều con cháu.
1157	**자연계**	khối tự nhiên	동생은 자연계 학과를 지원했어요. Em tôi đã đăng ký vào khoa khối tự nhiên.
1158	**자연재해**	thiên tai	올해는 자연재해가 유난히 많았어요. Năm nay thiên tai đặc biệt nhiều.
1159	**자영업**	kinh doanh cá thể	삼촌은 자영업을 하고 계세요. Chú tôi đang kinh doanh cá thể.
1160	**자영업자**	người kinh doanh cá thể	경기가 나빠서 자영업자들이 힘들어해요. Kinh tế khó khăn nên những người kinh doanh cá thể rất vất vả.
1161	**자외선**	tia cực tím	여름에는 자외선 차단제를 꼭 발라요. Mùa hè tôi nhất định bôi kem chống nắng.
1162	**자원**	sự tình nguyện	그는 자원해서 군대에 갔어요. Anh ấy tình nguyện nhập ngũ.
1163	**자원봉사**	công tác tình nguyện	주말마다 복지관에서 자원봉사를 해요. Cuối tuần nào tôi cũng làm tình nguyện ở trung tâm phúc lợi.
1164	**자원봉사자**	tình nguyện viên	행사에 자원봉사자가 많이 필요해요. Sự kiện cần nhiều tình nguyện viên.
1165	**자율성**	tính tự chủ	우리 회사는 직원의 자율성을 존중해요. Công ty chúng tôi tôn trọng tính tự chủ của nhân viên.
1166	**자음**	phụ âm	한국어 자음은 열아홉 개예요. Tiếng Hàn có mười chín phụ âm.
1167	**자자손손**	con cháu đời đời	이 집은 자자손손 물려받은 거예요. Ngôi nhà này được truyền lại qua nhiều đời con cháu.
1168	**자정**	nửa đêm	자정이 넘어서야 집에 도착했어요. Quá nửa đêm tôi mới về đến nhà.
1169	**자제**	sự kiềm chế	건강을 위해 음주를 자제하고 있어요. Tôi đang hạn chế uống rượu vì sức khỏe.
1170	**자주**	tự chủ	그 나라는 자주 외교를 강조해요. Quốc gia đó nhấn mạnh đường lối ngoại giao tự chủ.
1171	**자체**	bản thân	그 생각 자체가 잘못됐어요. Bản thân suy nghĩ đó đã sai.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1172	**자치**	sự tự trị, tự quản	학생들이 자치 회의를 열었어요. Học sinh đã tổ chức cuộc họp tự quản.
1173	**작별**	sự chia tay	공항에서 친구와 작별 인사를 했어요. Tôi đã chào tạm biệt bạn ở sân bay.
1174	**작성자**	người soạn, người viết	게시글 작성자에게 연락했어요. Tôi đã liên lạc với người viết bài đăng.
1175	**작심삼일**	quyết tâm ba ngày	올해 다이어트도 작심삼일로 끝났어요. Kế hoạch ăn kiêng năm nay cũng chỉ được ba ngày.
1176	**잔고**	số dư	통장 잔고가 거의 없어요. Số dư trong tài khoản gần như không còn.
1177	**잔돈**	tiền lẻ	잔돈이 없어서 카드로 계산했어요. Không có tiền lẻ nên tôi đã trả bằng thẻ.
1178	**잠꼬대**	nói mớ	동생이 밤새 잠꼬대를 했어요. Em tôi nói mớ suốt đêm.
1179	**잠자리**	chỗ ngủ	손님을 위해 잠자리를 마련했어요. Tôi đã chuẩn bị chỗ ngủ cho khách.
1180	**잡담**	chuyện phiếm	수업 시간에 잡담하지 마세요. Đừng nói chuyện phiếm trong giờ học.
1181	**잡음**	tạp âm	라디오에서 잡음이 심하게 나요. Radio bị tạp âm nhiều.
1182	**잡초**	cỏ dại	주말에 마당의 잡초를 뽑았어요. Cuối tuần tôi đã nhổ cỏ dại trong sân.
1183	**잡화**	tạp hóa	이 가게는 생활 잡화를 팔아요. Cửa hàng này bán đồ tạp hóa sinh hoạt.
1184	**장**	chương	오늘은 교과서 삼 장까지 읽었어요. Hôm nay tôi đã đọc đến chương ba của sách giáo khoa.
1185	**장**	nơi, diễn đàn	이 모임은 서로 소통하는 장이 됐어요. Buổi gặp mặt này đã trở thành nơi giao lưu với nhau.
1186	**장**	ruột	요구르트는 장 건강에 좋아요. Sữa chua tốt cho sức khỏe đường ruột.
1187	**장**	tương	할머니는 해마다 집에서 장을 담그세요. Năm nào bà tôi cũng tự làm tương ở nhà.
1188	**장군**	tướng quân	이순신 장군은 존경받는 인물이에요. Tướng quân Yi Sun-sin là nhân vật được kính trọng.
1189	**장기**	sở trường	제 장기는 노래 부르기예요. Sở trường của tôi là ca hát.
1190	**장기**	dài hạn	그 환자는 장기 입원 중이에요. Bệnh nhân đó đang nằm viện dài hạn.
1191	**장기**	nội tạng	그는 사후에 장기를 기증하기로 했어요. Anh ấy đã quyết định hiến tạng sau khi qua đời.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1192	**장년**	tuổi tráng niên	이 프로그램은 장년층에게 인기가 많아요. Chương trình này được người tuổi trung niên rất yêu thích.
1193	**장단**	nhịp, phách	북 장단에 맞춰 춤을 췄어요. Chúng tôi nhảy theo nhịp trống.
1194	**장래성**	triển vọng	이 분야는 장래성이 아주 밝아요. Lĩnh vực này có triển vọng rất sáng sủa.
1195	**장례**	tang lễ	장례식장에 검은 옷을 입고 갔어요. Tôi mặc đồ đen đến nhà tang lễ.
1196	**장만**	sự sắm sửa	결혼 오 년 만에 집을 장만했어요. Sau năm năm kết hôn, chúng tôi đã sắm được nhà.
1197	**장바구니**	giỏ đi chợ	마트에 갈 때 장바구니를 챙겨요. Khi đi siêu thị tôi mang theo giỏ đi chợ.
1198	**장비**	trang thiết bị	등산 장비를 새로 샀어요. Tôi đã mua đồ leo núi mới.
1199	**장시간**	thời gian dài	장시간 운전해서 너무 피곤해요. Lái xe thời gian dài nên tôi rất mệt.
1200	**장애물**	chướng ngại vật	길에 장애물이 있어서 돌아갔어요. Trên đường có chướng ngại vật nên tôi đi vòng.
1201	**장치**	thiết bị	이 문에는 안전 장치가 있어요. Cánh cửa này có thiết bị an toàn.
1202	**장학생**	sinh viên học bổng	언니는 성적이 좋아서 장학생이 됐어요. Chị tôi học giỏi nên đã được nhận học bổng.
1203	**재개발**	sự tái phát triển	우리 동네가 재개발 지역이 됐어요. Khu phố chúng tôi đã trở thành khu tái phát triển.
1204	**재고**	hàng tồn kho	그 신발은 지금 재고가 없대요. Nghe nói đôi giày đó hiện đã hết hàng.
1205	**재난**	thảm họa	재난 문자가 휴대폰으로 왔어요. Tin nhắn cảnh báo thảm họa đã gửi đến điện thoại.
1206	**재단**	quỹ, tổ chức	그 기업은 장학 재단을 세웠어요. Doanh nghiệp đó đã thành lập quỹ học bổng.
1207	**재력**	tiềm lực tài chính	그는 재력보다 성실함을 중시해요. Anh ấy coi trọng sự chân thành hơn tiềm lực tài chính.
1208	**재물**	của cải	재물보다 건강이 더 소중해요. Sức khỏe quý hơn của cải.
1209	**재벌**	tập đoàn tài phiệt	드라마에 재벌 이야기가 자주 나와요. Chuyện tài phiệt thường xuất hiện trong phim truyền hình.
1210	**재수**	ôn thi lại	형은 재수해서 대학에 갔어요. Anh tôi ôn thi lại một năm rồi mới vào đại học.
1211	**재질**	chất liệu	이 가방은 가죽 재질이라 튼튼해요. Chiếc túi này làm bằng da nên rất bền.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1212	**재촉**	sự thúc giục	엄마가 빨리 나가자고 재촉했어요. Mẹ giục mọi người mau đi ra ngoài.
1213	**재충전**	sự nạp lại năng lượng	여행으로 몸과 마음을 재충전했어요. Tôi đã nạp lại năng lượng cho cơ thể và tâm hồn nhờ chuyến du lịch.
1214	**재택**	tại nhà	요즘 일주일에 두 번 재택근무를 해요. Dạo này tôi làm việc tại nhà hai lần một tuần.
1215	**재해**	tai họa	산업 재해를 막으려면 교육이 필요해요. Cần đào tạo để phòng tránh tai nạn lao động.
1216	**재혼**	sự tái hôn	고모는 작년에 재혼하셨어요. Cô tôi đã tái hôn vào năm ngoái.
1217	**저가**	giá rẻ	저가 항공으로 제주도에 갔어요. Tôi đã đi Jeju bằng hãng hàng không giá rẻ.
1218	**저고리**	áo jeogori (áo của hanbok)	설날에 색동저고리를 입었어요. Ngày Tết tôi mặc áo jeogori sọc màu.
1219	**저기압**	áp thấp	저기압 때문에 비가 계속 와요. Do áp thấp nên trời cứ mưa mãi.
1220	**저출산**	tỷ lệ sinh thấp	저출산은 심각한 사회 문제예요. Tỷ lệ sinh thấp là vấn đề xã hội nghiêm trọng.
1221	**저하**	sự suy giảm	잠이 부족하면 집중력이 저하돼요. Thiếu ngủ thì khả năng tập trung bị suy giảm.
1222	**저학력**	trình độ học vấn thấp	저학력 때문에 취업이 어려웠어요. Vì trình độ học vấn thấp nên tìm việc rất khó.
1223	**저혈압**	huyết áp thấp	저혈압이라서 아침에 일어나기 힘들어요. Tôi bị huyết áp thấp nên buổi sáng khó dậy.
1224	**적금**	tiết kiệm định kỳ	매달 월급의 일부를 적금으로 넣어요. Hằng tháng tôi gửi một phần lương vào tài khoản tiết kiệm định kỳ.
1225	**적령기**	độ tuổi thích hợp	결혼 적령기에 대한 생각이 많이 달라졌어요. Quan niệm về độ tuổi kết hôn đã thay đổi nhiều.
1226	**적립**	sự tích lũy	결제할 때 포인트를 적립했어요. Tôi đã tích điểm khi thanh toán.
1227	**적색**	màu đỏ	적색 신호에는 반드시 멈춰야 해요. Gặp đèn đỏ thì nhất định phải dừng lại.
1228	**적합**	sự phù hợp	이 일은 꼼꼼한 사람에게 적합해요. Công việc này phù hợp với người tỉ mỉ.
1229	**전구**	bóng đèn	전구가 나가서 새것으로 갈았어요. Bóng đèn bị cháy nên tôi đã thay cái mới.
1230	**전기**	nửa đầu, thời kỳ đầu	올해 전기 매출이 크게 늘었어요. Doanh thu nửa đầu năm nay tăng mạnh.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1231	**전년**	năm trước	올해 관광객이 전년보다 두 배 늘었어요. Năm nay khách du lịch tăng gấp đôi so với năm trước.
1232	**전등**	đèn điện	방이 어두워서 전등을 켰어요. Phòng tối nên tôi đã bật đèn.
1233	**전략**	chiến lược	새로운 판매 전략을 세워야 해요. Chúng ta phải xây dựng chiến lược bán hàng mới.
1234	**전력**	điện năng	여름에는 전력 사용량이 늘어요. Mùa hè lượng điện tiêu thụ tăng lên.
1235	**전문성**	tính chuyên môn	이 일은 높은 전문성이 필요해요. Công việc này đòi hỏi chuyên môn cao.
1236	**전반**	toàn bộ, nói chung	경제 전반에 걸쳐 변화가 생겼어요. Đã có những thay đổi trên toàn bộ nền kinh tế.
1237	**전송**	sự truyền gửi	찍은 사진을 친구에게 전송했어요. Tôi đã gửi ảnh đã chụp cho bạn.
1238	**전시관**	nhà triển lãm	과학 전시관에서 로봇을 봤어요. Tôi đã xem rô-bốt ở nhà triển lãm khoa học.
1239	**전액**	toàn bộ số tiền	지금 취소하면 전액 돌려받을 수 있어요. Nếu hủy bây giờ thì có thể được hoàn lại toàn bộ tiền.
1240	**전염**	sự lây nhiễm	감기가 동생에게 전염됐어요. Cảm cúm đã lây sang em tôi.
1241	**전염병**	bệnh truyền nhiễm	손을 자주 씻으면 전염병을 막을 수 있어요. Rửa tay thường xuyên có thể phòng bệnh truyền nhiễm.
1242	**전자**	cái trước	두 안 중에서 저는 전자가 좋아요. Trong hai phương án, tôi thích phương án trước.
1243	**전쟁터**	chiến trường	출근 시간 지하철은 전쟁터 같아요. Tàu điện ngầm giờ đi làm như chiến trường.
1244	**전통문화**	văn hóa truyền thống	외국인 친구에게 한국 전통문화를 소개했어요. Tôi đã giới thiệu văn hóa truyền thống Hàn Quốc cho bạn nước ngoài.
1245	**전학**	sự chuyển trường	이사 때문에 다른 학교로 전학했어요. Vì chuyển nhà nên tôi đã chuyển sang trường khác.
1246	**전환**	sự chuyển đổi	기분 전환으로 산책을 했어요. Tôi đã đi dạo để thay đổi tâm trạng.
1247	**전환점**	bước ngoặt	그 여행이 인생의 전환점이 됐어요. Chuyến đi đó đã trở thành bước ngoặt của cuộc đời tôi.
1248	**절벽**	vách đá	바닷가 절벽 위에 등대가 있어요. Có một ngọn hải đăng trên vách đá ven biển.
1249	**절정**	đỉnh cao	그 가수는 지금 인기 절정이에요. Ca sĩ đó hiện đang ở đỉnh cao danh tiếng.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1250	**점프**	cú nhảy	선수가 멋진 점프를 보여 줬어요. Vận động viên đã thể hiện một cú nhảy tuyệt vời.
1251	**정규직**	nhân viên chính thức	드디어 정규직으로 전환됐어요. Cuối cùng tôi đã được chuyển thành nhân viên chính thức.
1252	**정년퇴직**	nghỉ hưu theo tuổi quy định	아버지가 올해 정년퇴직을 하셨어요. Bố tôi đã nghỉ hưu năm nay khi đến tuổi.
1253	**정상**	đỉnh núi	세 시간 만에 산 정상에 올랐어요. Chúng tôi đã lên tới đỉnh núi sau ba tiếng.
1254	**정서**	cảm xúc, tình cảm	음악은 아이들의 정서에 좋아요. Âm nhạc tốt cho cảm xúc của trẻ em.
1255	**정신과**	khoa tâm thần	요즘은 정신과 상담도 흔해요. Dạo này tư vấn tâm thần cũng phổ biến.
1256	**정월**	tháng Giêng	정월 대보름에 부럼을 깨물어요. Vào rằm tháng Giêng, người ta cắn các loại hạt.
1257	**정의**	công lý	그는 정의를 위해 끝까지 싸웠어요. Anh ấy đã chiến đấu vì công lý đến cùng.
1258	**정전**	mất điện	어젯밤에 갑자기 정전이 됐어요. Tối qua đột nhiên bị mất điện.
1259	**정체**	tắc đường, ùn tắc	퇴근길에 정체가 심했어요. Trên đường tan làm bị tắc đường nghiêm trọng.
1260	**정치가**	chính trị gia	국민을 위하는 정치가가 필요해요. Chúng ta cần những chính trị gia vì nhân dân.
1261	**정확성**	tính chính xác	번역은 정확성이 가장 중요해요. Trong dịch thuật, tính chính xác là quan trọng nhất.
1262	**제값**	giá đúng, giá xứng đáng	제값을 내고 좋은 물건을 샀어요. Tôi đã trả đúng giá và mua được đồ tốt.
1263	**제과**	làm bánh kẹo	요즘 제과 기술을 배우고 있어요. Dạo này tôi đang học kỹ thuật làm bánh.
1264	**제기**	sự nêu ra	회의에서 새로운 문제 제기가 있었어요. Trong cuộc họp đã có vấn đề mới được nêu ra.
1265	**제대**	xuất ngũ	오빠가 다음 달에 제대해요. Anh trai tôi sẽ xuất ngũ vào tháng sau.
1266	**제비**	chim én	봄이 되니 제비가 돌아왔어요. Mùa xuân đến, chim én đã quay về.
1267	**제약**	sản xuất dược phẩm	언니는 제약 회사에 다녀요. Chị tôi làm việc ở công ty dược.
1268	**제작자**	nhà sản xuất	영화 제작자가 감독을 바꿨어요. Nhà sản xuất phim đã thay đạo diễn.
1269	**제조**	sự chế tạo, sản xuất	이 공장은 자동차 부품을 제조해요. Nhà máy này sản xuất linh kiện ô tô.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1270	**제조업**	ngành sản xuất	이 도시는 제조업이 발달했어요. Thành phố này có ngành sản xuất phát triển.
1271	**조** danh từ phụ thuộc	điều (khoản)	헌법 제일 조를 외워 봤어요. Tôi đã thử học thuộc Điều một của Hiến pháp.
1272	**조**	nhóm, tổ	네 명씩 조를 짜서 발표해요. Chúng tôi chia nhóm bốn người để thuyết trình.
1273	**조각**	điêu khắc	미술관에서 조각 작품을 감상했어요. Tôi đã thưởng thức tác phẩm điêu khắc ở bảo tàng.
1274	**조개**	con sò, nghêu	갯벌에서 조개를 캤어요. Chúng tôi đã đào nghêu trên bãi bùn.
1275	**조국**	tổ quốc	그는 조국을 떠나 외국에서 살아요. Anh ấy rời tổ quốc và sống ở nước ngoài.
1276	**조리법**	công thức nấu ăn	엄마에게 찌개 조리법을 배웠어요. Tôi đã học công thức nấu canh từ mẹ.
1277	**조리사**	đầu bếp	한식 조리사 자격증을 땄어요. Tôi đã lấy được chứng chỉ đầu bếp món Hàn.
1278	**조사**	trợ từ	한국어는 조사를 잘 써야 해요. Trong tiếng Hàn phải dùng trợ từ cho đúng.
1279	**조선**	triều đại Joseon	경복궁은 조선 시대에 지어졌어요. Cung Gyeongbok được xây dựng vào thời Joseon.
1280	**조의금**	tiền phúng viếng	장례식장에 조의금을 전했어요. Tôi đã gửi tiền phúng viếng ở nhà tang lễ.
1281	**조종사**	phi công	어릴 때 꿈은 조종사였어요. Ước mơ hồi nhỏ của tôi là làm phi công.
1282	**조직**	tổ chức	친구들과 봉사 조직을 만들었어요. Tôi đã cùng bạn bè lập ra một tổ chức tình nguyện.
1283	**조퇴**	về sớm	몸이 안 좋아서 조퇴했어요. Tôi về sớm vì không khỏe.
1284	**조합**	sự kết hợp	이 옷은 색 조합이 예뻐요. Bộ đồ này phối màu rất đẹp.
1285	**조회**	tra cứu	인터넷으로 택배 배송을 조회했어요. Tôi đã tra cứu tình trạng giao hàng trên mạng.
1286	**존댓말**	kính ngữ	처음 만난 사람에게는 존댓말을 써요. Với người mới gặp, ta dùng kính ngữ.
1287	**종**	loài, giống	이 꽃은 아주 희귀한 종이에요. Loài hoa này là giống rất hiếm.
1288	**종**	chuông	교회에서 종이 크게 울렸어요. Chuông nhà thờ đã vang lên thật to.
1289	**종료**	sự kết thúc	경기 종료 직전에 골이 들어갔어요. Bàn thắng được ghi ngay trước khi trận đấu kết thúc.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1290	**종목**	môn thi đấu	제가 좋아하는 종목은 수영이에요. Môn thi đấu tôi thích là bơi lội.
1291	**종착역**	ga cuối	이 기차의 종착역은 부산이에요. Ga cuối của chuyến tàu này là Busan.
1292	**좌우명**	phương châm sống	정직을 좌우명으로 삼고 있어요. Tôi lấy sự trung thực làm phương châm sống.
1293	**좌절**	sự thất bại, vấp ngã	그는 여러 번 좌절을 겪었어요. Anh ấy đã nhiều lần gặp thất bại.
1294	**죄책감**	cảm giác tội lỗi	거짓말을 해서 죄책감을 느꼈어요. Tôi cảm thấy tội lỗi vì đã nói dối.
1295	**주**	phần chính	이 가게 손님은 대학생이 주를 이뤄요. Khách của quán này chủ yếu là sinh viên.
1296	**주**	cổ phiếu	아버지가 그 회사 주식을 열 주 샀어요. Bố tôi đã mua mười cổ phiếu của công ty đó.
1297	**주가**	giá cổ phiếu	실적이 좋아서 주가가 올랐어요. Giá cổ phiếu tăng nhờ kết quả kinh doanh tốt.
1298	**주거**	nơi ở, sự cư trú	이 지역은 주거 환경이 좋아요. Khu vực này có môi trường sống tốt.
1299	**주거비**	chi phí nhà ở	주거비를 아끼려고 이사했어요. Tôi đã chuyển nhà để tiết kiệm chi phí nhà ở.
1300	**주거지**	nơi cư trú	시골로 주거지를 옮겼어요. Tôi đã chuyển nơi ở về nông thôn.
1301	**주관**	sự chủ trì	이 행사는 시청 주관으로 열려요. Sự kiện này do tòa thị chính chủ trì.
1302	**주관**	chính kiến, chủ quan	그 친구는 주관이 뚜렷해요. Người bạn đó có chính kiến rõ ràng.
1303	**주기**	chu kỳ	이 축제는 사 년 주기로 열려요. Lễ hội này được tổ chức theo chu kỳ bốn năm.
1304	**주년** danh từ phụ thuộc	năm (kỷ niệm)	올해가 부모님 결혼 삼십 주년이에요. Năm nay là kỷ niệm ba mươi năm ngày cưới của bố mẹ tôi.
1305	**주도**	sự chủ đạo	학생들 주도로 축제를 준비했어요. Lễ hội được chuẩn bị do sinh viên chủ đạo.
1306	**주례**	người chủ hôn	은사님께 결혼식 주례를 부탁드렸어요. Tôi đã nhờ thầy cũ làm chủ hôn cho đám cưới.
1307	**주류**	dòng chính	그 작가는 주류를 따르지 않아요. Nhà văn đó không đi theo dòng chính.
1308	**주류**	đồ uống có cồn	미성년자는 주류를 살 수 없어요. Người chưa thành niên không được mua rượu bia.
1309	**주름살**	nếp nhăn	웃을 때 눈가에 주름살이 생겨요. Khi cười, khóe mắt tôi xuất hiện nếp nhăn.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1310	**주방장**	bếp trưởng	주방장이 직접 요리를 추천했어요. Bếp trưởng đã trực tiếp giới thiệu món ăn.
1311	**주식**	lương thực chính	한국 사람의 주식은 쌀이에요. Lương thực chính của người Hàn là gạo.
1312	**주식회사**	công ty cổ phần	삼촌은 작은 주식회사를 운영해요. Chú tôi điều hành một công ty cổ phần nhỏ.
1313	**주어**	chủ ngữ	한국어는 주어를 자주 생략해요. Tiếng Hàn thường lược bỏ chủ ngữ.
1314	**주연**	vai chính	그 배우가 이번 영화의 주연이에요. Diễn viên đó đóng vai chính trong bộ phim lần này.
1315	**주의**	chủ nghĩa	저는 그런 주의에 동의하지 않아요. Tôi không đồng ý với chủ nghĩa như vậy.
1316	**주재료**	nguyên liệu chính	이 요리의 주재료는 두부예요. Nguyên liệu chính của món này là đậu phụ.
1317	**주택가**	khu dân cư	조용한 주택가에 카페가 생겼어요. Một quán cà phê đã mở ở khu dân cư yên tĩnh.
1318	**줄다리기**	kéo co	운동회에서 줄다리기를 했어요. Chúng tôi đã chơi kéo co ở hội thao.
1319	**중개**	sự môi giới	부동산 중개 수수료가 꽤 비싸요. Phí môi giới bất động sản khá đắt.
1320	**중개인**	người môi giới	중개인과 함께 집을 보러 갔어요. Tôi đã đi xem nhà cùng người môi giới.
1321	**중계**	truyền hình trực tiếp	텔레비전으로 야구 중계를 봤어요. Tôi đã xem truyền hình trực tiếp bóng chày trên TV.
1322	**중년**	trung niên	중년이 되니 건강이 걱정돼요. Bước vào tuổi trung niên, tôi lo về sức khỏe.
1323	**중략**	lược bớt (đoạn giữa)	긴 인용문의 일부는 중략했어요. Tôi đã lược bớt một phần đoạn trích dài.
1324	**중매**	sự mai mối	부모님은 중매로 만나셨어요. Bố mẹ tôi gặp nhau qua mai mối.
1325	**중복**	sự trùng lặp	카드 결제가 중복으로 됐어요. Thanh toán thẻ bị trùng hai lần.
1326	**중상**	trọng thương	사고로 운전자가 중상을 입었어요. Tài xế bị thương nặng trong vụ tai nạn.
1327	**중성**	tính trung tính	피부에는 중성 비누가 좋아요. Xà phòng trung tính tốt cho da.
1328	**중세**	thời trung cổ	중세 유럽의 성을 구경했어요. Tôi đã tham quan lâu đài châu Âu thời trung cổ.
1329	**중시**	sự coi trọng	우리 회사는 팀워크를 중시해요. Công ty chúng tôi coi trọng tinh thần đồng đội.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1330	**중요시**	sự xem trọng	요즘은 개성을 중요시하는 분위기예요. Dạo này xu hướng là xem trọng cá tính.
1331	**중지**	sự ngừng, đình chỉ	비 때문에 공사가 중지됐어요. Công trình bị ngừng vì trời mưa.
1332	**즈음** danh từ phụ thuộc	khoảng (thời điểm)	해가 질 즈음에 집에 왔어요. Tôi về nhà vào khoảng lúc mặt trời lặn.
1333	**증권**	chứng khoán, giấy chứng nhận	보험 증권을 서랍에 잘 보관했어요. Tôi đã cất kỹ giấy chứng nhận bảo hiểm trong ngăn kéo.
1334	**증오**	sự căm ghét	증오는 또 다른 증오를 낳아요. Hận thù sinh ra hận thù khác.
1335	**지구촌**	ngôi làng toàn cầu	인터넷 덕분에 지구촌이 가까워졌어요. Nhờ internet, ngôi làng toàn cầu trở nên gần gũi hơn.
1336	**지리**	địa lý, đường sá	택시 기사님은 서울 지리에 밝아요. Bác tài xế taxi rất thông thạo đường sá Seoul.
1337	**지면**	trang báo	그 기사가 신문 지면에 크게 실렸어요. Bài báo đó được đăng nổi bật trên trang báo.
1338	**지명**	địa danh	이 지명에는 재미있는 유래가 있어요. Địa danh này có nguồn gốc thú vị.
1339	**지사**	chi nhánh	남편이 해외 지사로 발령받았어요. Chồng tôi được điều sang chi nhánh nước ngoài.
1340	**지상**	trên mặt đất	지상 주차장이 꽉 찼어요. Bãi đỗ xe trên mặt đất đã kín chỗ.
1341	**지속**	sự duy trì, kéo dài	이 약은 효과가 오래 지속돼요. Thuốc này có tác dụng kéo dài.
1342	**지수**	chỉ số	올해 물가 지수가 많이 올랐어요. Năm nay chỉ số giá cả tăng nhiều.
1343	**지연**	sự chậm trễ	안개 때문에 비행기 출발이 지연됐어요. Chuyến bay bị hoãn khởi hành do sương mù.
1344	**지원서**	đơn ứng tuyển	마감 전에 지원서를 제출했어요. Tôi đã nộp đơn ứng tuyển trước hạn chót.
1345	**지원자**	người ứng tuyển	올해는 지원자가 크게 늘었어요. Năm nay số người ứng tuyển tăng mạnh.
1346	**지장**	trở ngại	감기 때문에 업무에 지장이 있어요. Vì cảm cúm mà công việc bị ảnh hưởng.
1347	**지점**	chi nhánh	집 근처 은행 지점이 문을 닫았어요. Chi nhánh ngân hàng gần nhà tôi đã đóng cửa.
1348	**지점**	điểm, địa điểm	출발 지점에서 다시 만나요. Gặp lại nhau ở điểm xuất phát nhé.
1349	**지지**	sự ủng hộ	그 정책은 시민들의 지지를 얻었어요. Chính sách đó đã nhận được sự ủng hộ của người dân.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1350	**지표**	chỉ tiêu, chỉ số	경제 지표가 조금씩 좋아지고 있어요. Các chỉ số kinh tế đang dần cải thiện.
1351	**지형**	địa hình	이 지역은 지형이 험해요. Khu vực này có địa hình hiểm trở.
1352	**직**	chức vụ	그는 사장 직에서 물러났어요. Ông ấy đã rời chức giám đốc.
1353	**직위**	chức vị	그분은 회사에서 직위가 높아요. Người đó có chức vị cao trong công ty.
1354	**직전**	ngay trước	퇴근 직전에 급한 일이 생겼어요. Ngay trước giờ tan làm thì có việc gấp phát sinh.
1355	**직종**	ngành nghề	다양한 직종의 사람들을 만났어요. Tôi đã gặp những người thuộc nhiều ngành nghề khác nhau.
1356	**진공청소기**	máy hút bụi	진공청소기로 거실을 청소했어요. Tôi đã hút bụi phòng khách bằng máy hút bụi.
1357	**진급**	sự thăng cấp	형은 회사에서 진급이 빨라요. Anh tôi được thăng cấp nhanh ở công ty.
1358	**진땀**	mồ hôi hột	발표할 때 진땀이 났어요. Lúc thuyết trình tôi toát mồ hôi hột.
1359	**진료**	sự khám chữa bệnh	오늘 오후에 병원 진료를 받아요. Chiều nay tôi đi khám bệnh ở bệnh viện.
1360	**진수성찬**	mâm cỗ thịnh soạn	생일상이 진수성찬이었어요. Bàn tiệc sinh nhật là một mâm cỗ thịnh soạn.
1361	**진영**	phe	두 진영의 의견이 크게 달라요. Ý kiến của hai phe rất khác nhau.
1362	**진입**	sự tiến vào	우리 팀이 드디어 상위권에 진입했어요. Đội chúng tôi cuối cùng đã lọt vào nhóm dẫn đầu.
1363	**진정**	sự chân thành	진정으로 당신을 아끼고 있어요. Tôi thật lòng trân trọng bạn.
1364	**진지**	bữa cơm (kính ngữ)	할아버지께서 진지를 드셨어요. Ông đã dùng bữa.
1365	**진화**	sự tiến hóa	인간의 진화는 아주 오래 걸렸어요. Sự tiến hóa của loài người mất rất nhiều thời gian.
1366	**진흙**	bùn	신발에 진흙이 잔뜩 묻었어요. Giày tôi dính đầy bùn.
1367	**질환**	bệnh tật	겨울에는 호흡기 질환을 조심하세요. Mùa đông hãy cẩn thận các bệnh đường hô hấp.
1368	**집값**	giá nhà	요즘 서울 집값이 너무 비싸요. Dạo này giá nhà ở Seoul quá đắt.
1369	**집중력**	khả năng tập trung	잠이 부족하면 집중력이 떨어져요. Thiếu ngủ thì khả năng tập trung giảm.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1370	**집집**	từng nhà	명절에는 집집마다 음식을 해요. Vào dịp lễ, nhà nào cũng nấu nướng.
1371	**집착**	sự ám ảnh, chấp niệm	돈에 대한 집착을 버리고 싶어요. Tôi muốn từ bỏ sự ám ảnh về tiền bạc.
1372	**짝사랑**	yêu đơn phương	고등학교 때 선배를 짝사랑했어요. Hồi cấp ba tôi đã yêu đơn phương một tiền bối.
1373	**쪽지**	mẩu giấy	오늘 영어 쪽지 시험을 봤어요. Hôm nay tôi đã làm bài kiểm tra nhanh môn tiếng Anh.
1374	**찌꺼기**	cặn, bã	음식물 찌꺼기는 따로 버려요. Rác thức ăn thừa được vứt riêng.
1375	**찜**	món hấp	가족을 위해 찜 요리를 준비했어요. Tôi đã chuẩn bị món hấp cho gia đình.
1376	**찜질방**	phòng xông hơi kiểu Hàn	주말에 친구와 찜질방에 갔어요. Cuối tuần tôi đi phòng xông hơi với bạn.
1377	**차**	sự chênh lệch	두 팀은 실력 차가 커요. Hai đội có sự chênh lệch thực lực lớn.
1378	**차단**	sự chặn, ngăn chặn	외출 전에 자외선 차단 크림을 발라요. Tôi thoa kem chống nắng trước khi ra ngoài.
1379	**차례**	lễ cúng tổ tiên ngày lễ	설날 아침에 차례를 지냈어요. Sáng Tết, chúng tôi làm lễ cúng tổ tiên.
1380	**차림**	trang phục	면접에 정장 차림으로 갔어요. Tôi đi phỏng vấn trong trang phục vest.
1381	**차별화**	sự khác biệt hóa	품질로 차별화를 해야 해요. Phải tạo sự khác biệt bằng chất lượng.
1382	**차장**	phó trưởng phòng	김 과장님이 차장으로 승진했어요. Anh Kim đã được thăng chức lên phó trưởng phòng.
1383	**차지**	sự chiếm giữ	거실은 늘 아이들 차지예요. Phòng khách lúc nào cũng thuộc về bọn trẻ.
1384	**착용**	sự đeo, mặc	차에서는 안전띠 착용이 필수예요. Trên xe bắt buộc phải thắt dây an toàn.
1385	**참가자**	người tham gia	마라톤 대회 참가자를 모집해요. Chúng tôi đang tuyển người tham gia giải marathon.
1386	**참맛**	hương vị thật sự	혼자 떠나 봐야 여행의 참맛을 알아요. Phải đi một mình mới biết được hương vị thật sự của du lịch.
1387	**참새**	chim sẻ	참새들이 전깃줄에 앉아 있어요. Những chú chim sẻ đang đậu trên dây điện.
1388	**참을성**	tính kiên nhẫn	아이를 키우려면 참을성이 필요해요. Nuôi con cần có sự kiên nhẫn.
1389	**참치**	cá ngừ	저는 참치 김밥을 제일 좋아해요. Tôi thích nhất kimbap cá ngừ.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1390	**찹쌀**	gạo nếp	찹쌀로 떡을 만들었어요. Tôi đã làm bánh tteok bằng gạo nếp.
1391	**창업**	khởi nghiệp	대학을 졸업하고 창업을 했어요. Sau khi tốt nghiệp đại học, tôi đã khởi nghiệp.
1392	**창의력**	khả năng sáng tạo	그림 그리기는 창의력을 키워 줘요. Vẽ tranh giúp phát triển khả năng sáng tạo.
1393	**채** danh từ phụ thuộc	căn (nhà)	시골에 작은 집 한 채를 샀어요. Tôi đã mua một căn nhà nhỏ ở quê.
1394	**채식**	ăn chay	건강을 위해 채식을 시작했어요. Tôi đã bắt đầu ăn chay vì sức khỏe.
1395	**채용**	sự tuyển dụng	그 회사가 신입 사원 채용을 시작했어요. Công ty đó đã bắt đầu tuyển nhân viên mới.
1396	**채팅**	trò chuyện trực tuyến	밤늦게까지 친구와 채팅을 했어요. Tôi đã chat với bạn đến khuya.
1397	**책자**	cuốn sách nhỏ	입구에서 안내 책자를 받았어요. Tôi đã nhận cuốn sách hướng dẫn ở lối vào.
1398	**처**	cơ quan, bộ phận	각 처의 책임자가 회의에 모였어요. Người phụ trách của từng bộ phận đã tập trung họp.
1399	**처치**	sự xử lý	남은 음식이 많아서 처치가 곤란해요. Thức ăn thừa nhiều quá nên khó xử lý.
1400	**천**	vải	이 커튼은 천이 얇아요. Tấm rèm này vải mỏng.
1401	**천생연분**	duyên trời định	두 사람은 정말 천생연분이에요. Hai người đúng là duyên trời định.
1402	**천연**	thiên nhiên, tự nhiên	천연 재료로 비누를 만들었어요. Tôi đã làm xà phòng từ nguyên liệu thiên nhiên.
1403	**천차만별**	muôn hình muôn vẻ	가게마다 가격이 천차만별이에요. Giá cả mỗi cửa hàng mỗi khác.
1404	**철**	sắt	철은 아주 높은 온도에서 녹아요. Sắt nóng chảy ở nhiệt độ rất cao.
1405	**철저**	sự triệt để, kỹ lưỡng	시험에 대비해 철저하게 준비했어요. Tôi đã chuẩn bị kỹ lưỡng cho kỳ thi.
1406	**철학**	triết học	대학에서 동양 철학을 공부했어요. Tôi đã học triết học phương Đông ở đại học.
1407	**철학자**	nhà triết học	그 철학자의 책은 어렵지만 재미있어요. Sách của nhà triết học đó khó nhưng thú vị.
1408	**첨가**	sự thêm vào	이 음료에는 색소를 첨가하지 않았어요. Đồ uống này không thêm phẩm màu.
1409	**첫인사**	lời chào đầu tiên	새 이웃과 첫인사를 나눴어요. Tôi đã chào hỏi lần đầu với người hàng xóm mới.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1410	**첫차**	chuyến xe đầu tiên trong ngày	새벽에 첫차를 타고 출근했어요. Tôi đã đi chuyến xe đầu tiên lúc rạng sáng để đi làm.
1411	**청각**	thính giác	강아지는 청각이 아주 예민해요. Chó có thính giác rất nhạy.
1412	**청구**	sự yêu cầu thanh toán	이번 달 전기 요금 청구서가 왔어요. Hóa đơn tiền điện tháng này đã đến.
1413	**청색**	màu xanh lam	그는 청색 양복을 즐겨 입어요. Anh ấy thích mặc bộ vest màu xanh lam.
1414	**청자**	người nghe	말할 때는 청자의 입장을 생각해야 해요. Khi nói cần nghĩ đến lập trường của người nghe.
1415	**청춘**	tuổi thanh xuân	대학 시절에 청춘을 마음껏 즐겼어요. Tôi đã tận hưởng tuổi thanh xuân thời đại học.
1416	**청취자**	thính giả	디제이가 청취자의 사연을 읽어 줬어요. DJ đã đọc câu chuyện của thính giả.
1417	**체감**	cảm nhận thực tế	바람 때문에 체감 온도가 더 낮아요. Vì gió nên nhiệt độ cảm nhận còn thấp hơn.
1418	**체격**	vóc dáng, thể hình	그 선수는 체격이 크고 튼튼해요. Vận động viên đó có vóc dáng to và khỏe.
1419	**체념**	sự cam chịu, buông xuôi	그는 체념한 듯 고개를 숙였어요. Anh ấy cúi đầu như đã buông xuôi.
1420	**체류**	sự lưu trú	비자의 체류 기간이 곧 끝나요. Thời hạn lưu trú của visa sắp hết.
1421	**체육**	thể dục, thể thao	동네에 새 체육 시설이 생겼어요. Trong khu phố có cơ sở thể thao mới.
1422	**체증**	sự tắc nghẽn	퇴근 시간이라 교통 체증이 심해요. Vì là giờ tan tầm nên tắc đường nghiêm trọng.
1423	**체질**	thể chất, cơ địa	저는 추위를 잘 타는 체질이에요. Tôi có cơ địa dễ bị lạnh.
1424	**체크**	sự kiểm tra	선생님이 매일 아침 지각을 체크해요. Giáo viên kiểm tra việc đi muộn mỗi sáng.
1425	**체형**	dáng người	체형에 맞는 옷을 고르는 게 중요해요. Chọn quần áo hợp với dáng người là điều quan trọng.
1426	**초**	nến	생일 케이크에 초를 켰어요. Tôi đã thắp nến trên bánh sinh nhật.
1427	**초고속**	siêu tốc	이 집은 초고속 인터넷이 잘 돼요. Nhà này có mạng internet siêu tốc rất tốt.
1428	**초과**	sự vượt quá	정원이 초과되어 버스를 못 탔어요. Vì quá số người nên tôi không lên được xe buýt.
1429	**초대**	đời đầu tiên	그분은 우리 학교의 초대 교장이었어요. Ông ấy là hiệu trưởng đầu tiên của trường chúng tôi.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1430	**초등**	sơ cấp, tiểu học	동생은 초등 교사로 일하고 있어요. Em tôi đang làm giáo viên tiểu học.
1431	**초면**	lần đầu gặp mặt	초면에 이런 부탁을 드려서 죄송해요. Xin lỗi vì mới gặp lần đầu đã nhờ vả thế này.
1432	**초상**	tang lễ	할아버지 초상을 치르느라 바빴어요. Tôi bận lo tang lễ cho ông.
1433	**초순**	thượng tuần, đầu tháng	다음 달 초순에 이사할 예정이에요. Tôi dự định chuyển nhà vào đầu tháng sau.
1434	**초원**	thảo nguyên	말들이 넓은 초원을 달리고 있어요. Những con ngựa đang chạy trên thảo nguyên rộng.
1435	**초인종**	chuông cửa	누군가 초인종을 눌러서 문을 열었어요. Có người bấm chuông nên tôi đã mở cửa.
1436	**총각**	chàng trai chưa vợ	옆집 총각이 이번 봄에 결혼한대요. Nghe nói anh chàng nhà bên sẽ cưới vào mùa xuân này.
1437	**총장**	hiệu trưởng đại học	총장님이 졸업식에서 축사를 하셨어요. Hiệu trưởng đã phát biểu chúc mừng tại lễ tốt nghiệp.
1438	**최강**	mạnh nhất	우리 팀은 세계 최강으로 불려요. Đội chúng tôi được gọi là mạnh nhất thế giới.
1439	**최소화**	sự giảm thiểu	피해를 최소화하려고 노력했어요. Chúng tôi đã cố gắng giảm thiểu thiệt hại.
1440	**최신형**	kiểu mới nhất	형이 최신형 휴대폰을 샀어요. Anh tôi đã mua chiếc điện thoại đời mới nhất.
1441	**최우수**	xuất sắc nhất	그는 올해 최우수 선수로 뽑혔어요. Anh ấy được chọn là cầu thủ xuất sắc nhất năm nay.
1442	**추구**	sự theo đuổi	누구나 행복을 추구하며 살아요. Ai cũng sống để theo đuổi hạnh phúc.
1443	**추락**	sự rơi, rơi xuống	비행기 추락 사고 뉴스를 봤어요. Tôi đã xem tin về vụ rơi máy bay.
1444	**추세**	xu thế, xu hướng	혼자 사는 사람이 늘어나는 추세예요. Số người sống một mình đang có xu hướng tăng.
1445	**추수**	sự thu hoạch	가을이 되면 농촌은 추수로 바빠요. Mùa thu đến, nông thôn bận rộn với việc thu hoạch.
1446	**추신**	tái bút	편지 마지막에 짧은 추신을 남겼어요. Tôi đã viết một dòng tái bút ngắn ở cuối thư.
1447	**추첨**	sự bốc thăm	경품 추첨에서 자전거가 당첨됐어요. Tôi trúng một chiếc xe đạp trong đợt bốc thăm.
1448	**축복**	sự chúc phúc	두 사람의 결혼을 모두가 축복했어요. Mọi người đều chúc phúc cho cuộc hôn nhân của hai người.
1449	**축산물**	sản phẩm chăn nuôi	이 시장에서는 신선한 축산물을 팔아요. Chợ này bán các sản phẩm chăn nuôi tươi.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1450	**축산업**	ngành chăn nuôi	삼촌은 시골에서 축산업을 하세요. Chú tôi làm nghề chăn nuôi ở quê.
1451	**출간**	sự xuất bản	그 작가가 새 소설을 출간했어요. Nhà văn đó đã xuất bản tiểu thuyết mới.
1452	**출금**	sự rút tiền	현금 인출기에서 출금을 했어요. Tôi đã rút tiền ở máy ATM.
1453	**출력**	sự in ra	회의 자료를 출력해서 나눠 줬어요. Tôi đã in tài liệu họp ra và phát cho mọi người.
1454	**출산율**	tỷ lệ sinh	요즘 출산율이 계속 낮아지고 있어요. Dạo này tỷ lệ sinh liên tục giảm.
1455	**출생**	sự ra đời	아기의 출생 신고를 하러 갔어요. Tôi đã đi đăng ký khai sinh cho em bé.
1456	**출시**	sự ra mắt sản phẩm	새 게임이 다음 주에 출시돼요. Trò chơi mới sẽ ra mắt vào tuần sau.
1457	**출입구**	cửa ra vào	출입구 앞에서 친구를 기다렸어요. Tôi đã đợi bạn trước cửa ra vào.
1458	**출전**	sự tham gia thi đấu	그 선수는 올림픽에 처음 출전했어요. Vận động viên đó lần đầu tham dự Thế vận hội.
1459	**출처**	nguồn, xuất xứ	글을 인용할 때는 출처를 밝혀야 해요. Khi trích dẫn phải ghi rõ nguồn.
1460	**출판사**	nhà xuất bản	그 출판사에서 제 책을 내 주기로 했어요. Nhà xuất bản đó đã đồng ý in sách của tôi.
1461	**충동**	sự bốc đồng, xung động	충동을 참지 못하고 옷을 또 샀어요. Không kìm được sự bốc đồng, tôi lại mua quần áo.
1462	**충실**	sự tận tụy, trung thành	그는 맡은 일에 늘 충실해요. Anh ấy luôn tận tụy với công việc được giao.
1463	**충전**	sự sạc pin	휴대폰 배터리를 충전하고 있어요. Tôi đang sạc pin điện thoại.
1464	**충족**	sự đáp ứng, thỏa mãn	손님의 요구를 충족하려고 노력해요. Chúng tôi cố gắng đáp ứng nhu cầu của khách hàng.
1465	**충치**	sâu răng	충치가 생겨서 치과에 갔어요. Tôi bị sâu răng nên đã đi nha sĩ.
1466	**충혈**	sự đỏ mắt, sung huyết	밤을 새웠더니 눈이 충혈됐어요. Thức trắng đêm nên mắt tôi bị đỏ.
1467	**취급**	sự xử lý, đối xử	깨지기 쉬우니 취급에 주의하세요. Dễ vỡ nên hãy cẩn thận khi xử lý.
1468	**취득**	sự đạt được, có được	올해 운전면허를 취득했어요. Năm nay tôi đã lấy được bằng lái xe.
1469	**취사**	việc nấu nướng	이 캠핑장에서는 취사를 할 수 있어요. Ở khu cắm trại này có thể nấu ăn.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1470	**취업률**	tỷ lệ có việc làm	이 학과는 취업률이 아주 높아요. Khoa này có tỷ lệ có việc làm rất cao.
1471	**치아**	răng	치아 건강을 위해 양치를 꼼꼼히 해요. Tôi đánh răng kỹ để răng khỏe mạnh.
1472	**치통**	đau răng	치통 때문에 밤새 잠을 못 잤어요. Vì đau răng mà tôi mất ngủ cả đêm.
1473	**친근감**	cảm giác thân thuộc	그 배우에게 왠지 친근감이 들어요. Không hiểu sao tôi thấy gần gũi với diễn viên đó.
1474	**친밀**	sự thân mật	두 나라는 오랫동안 친밀한 관계를 유지했어요. Hai nước đã duy trì quan hệ thân thiết suốt thời gian dài.
1475	**친밀감**	cảm giác thân mật	함께 여행하면서 친밀감이 생겼어요. Đi du lịch cùng nhau đã tạo nên sự thân thiết.
1476	**친분**	mối quen biết, tình thân	그 감독과는 오래전부터 친분이 있어요. Tôi quen biết vị đạo diễn đó từ lâu.
1477	**친족**	họ hàng, thân tộc	명절에 친족들이 한자리에 모였어요. Vào dịp lễ, họ hàng đã tụ họp đông đủ.
1478	**친지**	họ hàng và người quen	결혼식에 많은 친지들이 와 주셨어요. Nhiều họ hàng và người quen đã đến dự đám cưới.
1479	**친환경**	thân thiện với môi trường	요즘 친환경 제품을 찾는 사람이 많아요. Dạo này nhiều người tìm sản phẩm thân thiện với môi trường.
1480	**침략**	sự xâm lược	그 나라는 이웃 나라의 침략을 막아 냈어요. Đất nước đó đã chặn được cuộc xâm lược của nước láng giềng.
1481	**침수**	sự ngập nước	폭우로 도로가 침수됐어요. Con đường bị ngập do mưa lớn.
1482	**침착**	sự bình tĩnh	사고가 났지만 그는 침착하게 대응했어요. Dù xảy ra tai nạn, anh ấy vẫn ứng phó bình tĩnh.
1483	**침체**	sự trì trệ	경기 침체로 가게 손님이 줄었어요. Do kinh tế trì trệ, khách của cửa hàng đã giảm.
1484	**침해**	sự xâm phạm	허락 없이 사진을 찍는 건 사생활 침해예요. Chụp ảnh mà không xin phép là xâm phạm đời tư.
1485	**카페인**	caffeine	카페인 때문에 밤에 잠이 안 와요. Vì caffeine mà ban đêm tôi không ngủ được.
1486	**칼럼**	chuyên mục bình luận	아버지는 신문 칼럼을 매일 읽으세요. Bố tôi đọc chuyên mục bình luận trên báo mỗi ngày.
1487	**칼로리**	calo	튀긴 음식은 칼로리가 높아요. Đồ chiên rán có nhiều calo.
1488	**캠퍼스**	khuôn viên trường	봄이 되면 캠퍼스에 꽃이 가득해요. Mùa xuân đến, khuôn viên trường ngập tràn hoa.
1489	**커플**	cặp đôi	기념일에 커플 반지를 맞췄어요. Chúng tôi đã đặt nhẫn đôi vào ngày kỷ niệm.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1490	**콜레스테롤**	cholesterol	검진에서 콜레스테롤 수치가 높게 나왔어요. Kết quả khám cho thấy chỉ số cholesterol cao.
1491	**콤플렉스**	sự mặc cảm	저는 작은 키에 콤플렉스가 있어요. Tôi mặc cảm về chiều cao thấp của mình.
1492	**콧등**	sống mũi	감동적인 장면에 콧등이 시큰해졌어요. Cảnh cảm động khiến sống mũi tôi cay cay.
1493	**퀴즈**	câu đố	방송 퀴즈 대회에 나가서 상을 받았어요. Tôi tham gia cuộc thi đố vui trên truyền hình và nhận giải.
1494	**큰절**	lạy lớn	설날에 할머니께 큰절을 올렸어요. Vào ngày Tết, tôi đã lạy bà.
1495	**탄산음료**	nước ngọt có ga	탄산음료를 너무 자주 마시면 안 좋아요. Uống nước có ga quá thường xuyên là không tốt.
1496	**탄수화물**	tinh bột, carbohydrate	다이어트 중이라 탄수화물을 줄였어요. Đang ăn kiêng nên tôi đã giảm tinh bột.
1497	**탈**	mặt nạ	축제에서 사람들이 탈을 쓰고 춤을 췄어요. Ở lễ hội, mọi người đeo mặt nạ nhảy múa.
1498	**탈**	sự cố, trục trặc	여행 내내 아무 탈 없이 잘 지냈어요. Suốt chuyến đi chúng tôi không gặp trục trặc gì.
1499	**탈락**	sự bị loại	우리 팀은 아쉽게 예선에서 탈락했어요. Đáng tiếc đội chúng tôi bị loại ở vòng loại.
1500	**탈모**	rụng tóc	스트레스 때문에 탈모가 생겼어요. Vì căng thẳng mà tôi bị rụng tóc.
1501	**탈의실**	phòng thay đồ	수영장 탈의실에서 옷을 갈아입었어요. Tôi đã thay đồ ở phòng thay đồ của bể bơi.
1502	**탈춤**	múa mặt nạ	안동에서 전통 탈춤 공연을 봤어요. Tôi đã xem biểu diễn múa mặt nạ truyền thống ở Andong.
1503	**탈퇴**	sự rút khỏi, rời khỏi	그 동아리에서 탈퇴하기로 했어요. Tôi đã quyết định rời khỏi câu lạc bộ đó.
1504	**탐색**	sự tìm kiếm, thăm dò	인터넷으로 여행지 정보를 탐색했어요. Tôi đã tìm thông tin điểm du lịch trên mạng.
1505	**탐험**	sự thám hiểm	그는 젊었을 때 남극을 탐험했어요. Khi còn trẻ, ông ấy đã thám hiểm Nam Cực.
1506	**탓**	tại, do lỗi	제 실수 탓에 일이 늦어졌어요. Do lỗi của tôi mà công việc bị chậm.
1507	**태몽**	giấc mơ báo có thai	엄마가 저를 가졌을 때 태몽을 꾸셨대요. Mẹ kể khi mang thai tôi đã có giấc mơ báo thai.
1508	**태아**	thai nhi	의사가 태아가 건강하다고 했어요. Bác sĩ nói thai nhi khỏe mạnh.
1509	**태양열**	nhiệt mặt trời	지붕에 태양열 장치를 설치했어요. Chúng tôi đã lắp thiết bị năng lượng mặt trời trên mái nhà.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1510	**터**	khu đất, nền đất	할아버지는 이곳에 집 지을 터를 잡으셨어요. Ông tôi đã chọn nơi này làm đất xây nhà.
1511	**턱**	sự khao, chiêu đãi	친구들이 합격 턱을 내라고 졸랐어요. Bạn bè đòi tôi khao vì đã thi đỗ.
1512	**털옷**	áo lông	겨울이라 두꺼운 털옷을 꺼냈어요. Mùa đông rồi nên tôi lấy áo lông dày ra.
1513	**테러**	khủng bố	공항에서 테러 대비 훈련을 했어요. Sân bay đã tổ chức diễn tập phòng chống khủng bố.
1514	**토대**	nền tảng	이 연구는 앞으로의 발전에 토대가 될 거예요. Nghiên cứu này sẽ là nền tảng cho sự phát triển sau này.
1515	**토막**	khúc, miếng	생선을 세 토막으로 잘랐어요. Tôi đã cắt cá thành ba khúc.
1516	**토양**	thổ nhưỡng, đất	이 지역은 토양이 좋아서 농사가 잘돼요. Vùng này đất tốt nên trồng trọt thuận lợi.
1517	**토지**	đất đai	그는 시골에 넓은 토지를 가지고 있어요. Ông ấy có một mảnh đất rộng ở quê.
1518	**톤** danh từ phụ thuộc	tấn	이 트럭은 오 톤까지 실을 수 있어요. Chiếc xe tải này chở được tới năm tấn.
1519	**통**	ống (quần), độ rộng	요즘은 통이 넓은 바지가 유행이에요. Dạo này quần ống rộng đang thịnh hành.
1520	**통** danh từ phụ thuộc	cuộc (điện thoại), bức (thư)	어머니께 전화 한 통 드렸어요. Tôi đã gọi một cuộc điện thoại cho mẹ.
1521	**통계청**	Cục Thống kê	통계청이 올해 인구 조사 결과를 발표했어요. Cục Thống kê đã công bố kết quả điều tra dân số năm nay.
1522	**통로**	lối đi	비행기에서 통로 쪽 자리에 앉았어요. Trên máy bay tôi ngồi ghế cạnh lối đi.
1523	**통신비**	cước viễn thông	이번 달 통신비가 많이 나왔어요. Tháng này cước điện thoại khá cao.
1524	**통제**	sự kiểm soát, hạn chế	공사 때문에 출입이 통제되고 있어요. Việc ra vào đang bị hạn chế do thi công.
1525	**통조림**	đồ hộp	캠핑 갈 때 참치 통조림을 챙겼어요. Khi đi cắm trại tôi mang theo cá ngừ đóng hộp.
1526	**통학**	việc đi học (đi về)	저는 매일 지하철로 통학해요. Tôi đi học bằng tàu điện ngầm mỗi ngày.
1527	**통합**	sự hợp nhất	두 부서가 하나로 통합됐어요. Hai phòng ban đã được hợp nhất làm một.
1528	**통화**	tiền tệ	유로는 유럽 여러 나라의 공동 통화예요. Euro là đồng tiền chung của nhiều nước châu Âu.
1529	**퇴장**	sự rời sân, bị đuổi khỏi sân	그 선수는 반칙으로 결국 퇴장됐어요. Cầu thủ đó cuối cùng bị đuổi khỏi sân vì phạm lỗi.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1530	**퇴직금**	tiền trợ cấp thôi việc	퇴직금으로 작은 가게를 열었어요. Tôi đã mở một cửa hàng nhỏ bằng tiền trợ cấp thôi việc.
1531	**투고**	sự gửi bài	잡지에 수필을 투고했어요. Tôi đã gửi một bài tùy bút cho tạp chí.
1532	**투명**	sự trong suốt	물이 투명해서 바닥까지 보여요. Nước trong suốt nên nhìn thấy cả đáy.
1533	**투자자**	nhà đầu tư	투자자들이 새 회사에 관심을 보였어요. Các nhà đầu tư đã quan tâm đến công ty mới.
1534	**트로트**	nhạc trot	할머니는 트로트를 즐겨 들으세요. Bà tôi thích nghe nhạc trot.
1535	**특강**	bài giảng đặc biệt	유명 작가의 특강을 들으러 갔어요. Tôi đã đi nghe bài giảng đặc biệt của một nhà văn nổi tiếng.
1536	**특별**	sự đặc biệt	이번 행사에는 특별 손님이 오세요. Sự kiện lần này có khách mời đặc biệt.
1537	**특산물**	đặc sản	제주도 특산물로 귤을 사 왔어요. Tôi đã mua quýt, đặc sản của đảo Jeju.
1538	**특색**	nét đặc sắc	이 식당은 메뉴마다 특색이 있어요. Mỗi món ở quán này đều có nét đặc sắc riêng.
1539	**특유**	sự đặc trưng, riêng có	그 지역 사람들은 특유의 사투리를 써요. Người vùng đó nói giọng địa phương đặc trưng.
1540	**특이**	sự khác thường	그 가수는 목소리가 아주 특이해요. Giọng của ca sĩ đó rất khác thường.
1541	**티**	vẻ, dấu hiệu	피곤한 티가 얼굴에 다 났어요. Vẻ mệt mỏi hiện rõ trên khuôn mặt.
1542	**팀원**	thành viên nhóm	팀원들과 함께 프로젝트를 끝냈어요. Tôi đã cùng các thành viên hoàn thành dự án.
1543	**팀장**	trưởng nhóm	팀장님이 회의 시간을 바꾸셨어요. Trưởng nhóm đã đổi giờ họp.
1544	**파**	phe, phái	회의에서 의견이 두 파로 갈렸어요. Trong cuộc họp, ý kiến chia thành hai phe.
1545	**파격**	sự phá cách	회사가 신입 사원에게 파격적인 대우를 했어요. Công ty đã đãi ngộ nhân viên mới một cách phá cách.
1546	**파악**	sự nắm bắt	새 팀의 분위기를 빨리 파악했어요. Tôi đã nhanh chóng nắm bắt không khí của nhóm mới.
1547	**판**	cái, chiếc (pizza)	배가 고파서 피자 한 판을 다 먹었어요. Đói quá nên tôi ăn hết cả một cái pizza.
1548	**판**	tình cảnh, lúc	다들 바쁜 판에 혼자 쉴 수는 없어요. Lúc mọi người đều bận, tôi không thể nghỉ một mình.
1549	**판매량**	lượng bán, doanh số	여름에는 에어컨 판매량이 늘어요. Mùa hè lượng máy lạnh bán ra tăng lên.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1550	**판매원**	nhân viên bán hàng	판매원이 새 모델을 친절하게 소개했어요. Nhân viên bán hàng đã giới thiệu mẫu mới rất nhiệt tình.
1551	**판소리**	pansori (hát kể chuyện Hàn Quốc)	외국인 친구와 판소리 공연을 봤어요. Tôi đã xem biểu diễn pansori cùng một người bạn nước ngoài.
1552	**팔짱**	khoanh tay	그는 팔짱을 끼고 생각에 잠겼어요. Anh ấy khoanh tay chìm vào suy nghĩ.
1553	**팥**	đậu đỏ	팥을 삶아서 빙수 위에 올렸어요. Tôi luộc đậu đỏ rồi rưới lên đá bào.
1554	**패**	trận thua	지금까지 우리 팀 성적은 삼 승 이 패예요. Thành tích đội tôi đến giờ là ba thắng hai thua.
1555	**패션쇼**	buổi trình diễn thời trang	친구가 패션쇼에 모델로 섰어요. Bạn tôi đã làm người mẫu trong buổi trình diễn thời trang.
1556	**팩스**	fax	계약서를 팩스로 보내 드렸어요. Tôi đã gửi hợp đồng qua fax.
1557	**편** danh từ phụ thuộc	chuyến	다음 기차 편으로 부산에 갈게요. Tôi sẽ đi Busan bằng chuyến tàu tiếp theo.
1558	**편** danh từ phụ thuộc	bộ (phim), bài	주말에 영화 두 편을 연달아 봤어요. Cuối tuần tôi đã xem liền hai bộ phim.
1559	**편두통**	đau nửa đầu	편두통이 심해서 약을 먹었어요. Đau nửa đầu dữ dội nên tôi đã uống thuốc.
1560	**편집**	sự biên tập	요즘 동영상 편집을 배우고 있어요. Dạo này tôi đang học biên tập video.
1561	**평** danh từ phụ thuộc	pyeong (đơn vị diện tích khoảng 3,3 m^2)	삼십 평짜리 아파트로 이사했어요. Chúng tôi đã chuyển đến căn hộ rộng ba mươi pyeong.
1562	**평생직장**	nơi làm việc trọn đời	요즘은 평생직장이라는 말이 사라졌어요. Ngày nay khái niệm làm việc trọn đời ở một nơi đã biến mất.
1563	**평지**	đất bằng	이 동네는 평지라서 자전거 타기 좋아요. Khu này đất bằng nên đạp xe rất thích.
1564	**폐**	phổi	담배는 폐 건강에 아주 나빠요. Thuốc lá rất có hại cho phổi.
1565	**폐**	sự phiền hà	늦게까지 폐를 끼쳐서 죄송해요. Xin lỗi vì đã làm phiền đến tận khuya.
1566	**폐수**	nước thải	공장 폐수 때문에 강이 오염됐어요. Con sông bị ô nhiễm do nước thải nhà máy.
1567	**포기**	cây, bắp (bắp cải)	김장하려고 배추 스무 포기를 샀어요. Tôi đã mua hai mươi cây cải thảo để muối kimchi.
1568	**포옹**	cái ôm	오랜만에 만난 가족과 포옹했어요. Tôi đã ôm gia đình sau thời gian dài không gặp.
1569	**포장**	sự rải nhựa, lát đường	시골길도 이제 모두 포장됐어요. Đường quê giờ cũng đã được trải nhựa hết.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1570	**포장마차**	quán lều ven đường	퇴근 후 포장마차에서 어묵을 먹었어요. Sau giờ làm, tôi đã ăn chả cá ở quán lều ven đường.
1571	**폭**	bề rộng	이 길은 폭이 좁아서 차가 못 지나가요. Con đường này hẹp nên ô tô không đi qua được.
1572	**폭발**	vụ nổ	가스 폭발 사고로 건물이 무너졌어요. Tòa nhà bị sập do vụ nổ khí ga.
1573	**폭식**	ăn uống vô độ	스트레스를 받으면 폭식을 하게 돼요. Khi căng thẳng tôi hay ăn uống vô độ.
1574	**폭죽**	pháo	새해 첫날 밤하늘에 폭죽이 터졌어요. Pháo hoa nổ rực trời đêm ngày đầu năm mới.
1575	**폭탄**	bom	전쟁 때 이 다리에 폭탄이 떨어졌어요. Trong chiến tranh, bom đã rơi xuống cây cầu này.
1576	**표**	dấu, ký hiệu	중요한 부분에 빨간색으로 표를 했어요. Tôi đánh dấu những phần quan trọng bằng màu đỏ.
1577	**표기**	sự ghi, cách viết	이름의 로마자 표기를 확인해 주세요. Hãy kiểm tra cách viết tên bằng chữ La-tinh.
1578	**표기법**	quy tắc ghi, cách viết	외래어 표기법은 생각보다 어려워요. Quy tắc ghi từ ngoại lai khó hơn tôi nghĩ.
1579	**표시**	sự biểu thị, dấu hiệu	작은 선물은 고마움의 표시예요. Món quà nhỏ là biểu hiện của lòng biết ơn.
1580	**표출**	sự bộc lộ	그는 감정 표출을 잘 안 해요. Anh ấy ít khi bộc lộ cảm xúc.
1581	**푸른색**	màu xanh	바다가 짙은 푸른색으로 빛나요. Biển ánh lên màu xanh thẫm.
1582	**품목**	mặt hàng	반도체는 중요한 수출 품목이에요. Chất bán dẫn là mặt hàng xuất khẩu quan trọng.
1583	**풍년**	năm được mùa	올해는 쌀농사가 풍년이에요. Năm nay lúa được mùa.
1584	**풍력**	sức gió	이 섬은 풍력으로 전기를 만들어요. Hòn đảo này sản xuất điện bằng sức gió.
1585	**풍요**	sự sung túc	물질적 풍요가 행복을 보장하지는 않아요. Sự sung túc về vật chất không đảm bảo hạnh phúc.
1586	**퓨전**	sự kết hợp (fusion)	이 식당은 퓨전 요리로 유명해요. Nhà hàng này nổi tiếng với món ăn fusion.
1587	**프로**	chương trình (TV)	요즘 즐겨 보는 텔레비전 프로가 있어요. Dạo này có một chương trình TV tôi hay xem.
1588	**플러그**	phích cắm	외출하기 전에 플러그를 뽑으세요. Hãy rút phích cắm trước khi ra ngoài.
1589	**피로연**	tiệc chiêu đãi (cưới)	결혼식이 끝나고 피로연에 갔어요. Sau lễ cưới tôi đến dự tiệc chiêu đãi.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1590	**피리**	cây sáo	아이가 피리를 신나게 불고 있어요. Đứa bé đang thổi sáo say sưa.
1591	**피부과**	khoa da liễu	여드름 때문에 피부과에 다녀요. Tôi đi khám da liễu vì bị mụn.
1592	**하객**	khách mời (dự lễ)	결혼식장에 하객이 많이 왔어요. Rất nhiều khách đến dự đám cưới.
1593	**하교**	tan học	하교 시간에는 길이 복잡해요. Giờ tan học đường rất đông.
1594	**하락**	sự sụt giảm	주가 하락으로 걱정이 많아요. Tôi rất lo vì giá cổ phiếu sụt giảm.
1595	**하루아침**	một sớm một chiều	그는 하루아침에 유명해졌어요. Anh ấy nổi tiếng chỉ sau một đêm.
1596	**하루하루**	từng ngày	하루하루를 소중하게 보내고 있어요. Tôi đang sống trân trọng từng ngày.
1597	**하반기**	nửa cuối năm	하반기에 새 제품을 출시할 예정이에요. Chúng tôi dự định ra sản phẩm mới vào nửa cuối năm.
1598	**하순**	hạ tuần, cuối tháng	시월 하순에 단풍이 가장 예뻐요. Lá đỏ đẹp nhất vào cuối tháng mười.
1599	**하자**	khuyết điểm, lỗi	새 집에 하자가 있어서 수리했어요. Nhà mới có lỗi nên chúng tôi đã sửa.
1600	**하체**	phần thân dưới	요즘 하체 운동을 열심히 해요. Dạo này tôi chăm tập phần thân dưới.
1601	**하향**	sự điều chỉnh giảm	올해 성장률이 하향 조정됐어요. Tốc độ tăng trưởng năm nay bị điều chỉnh giảm.
1602	**학번**	khóa (theo năm nhập học)	저는 그 선배보다 두 학번 아래예요. Tôi khóa dưới anh ấy hai năm.
1603	**학벌**	học vấn, xuất thân trường lớp	그는 학벌을 내세우는 사람이 아니에요. Anh ấy không phải người khoe khoang học vấn.
1604	**학업**	việc học	그는 일과 학업을 함께 하고 있어요. Anh ấy vừa đi làm vừa đi học.
1605	**학위**	học vị	언니는 작년에 박사 학위를 받았어요. Chị tôi nhận bằng tiến sĩ năm ngoái.
1606	**학점**	tín chỉ, điểm	이번 학기에 학점을 잘 받았어요. Học kỳ này tôi được điểm tốt.
1607	**학창**	thời đi học	학창 시절 친구들을 오랜만에 만났어요. Lâu rồi tôi mới gặp lại bạn thời đi học.
1608	**한눈**	sự lơ đễnh, nhìn chỗ khác	운전할 때 한눈을 팔면 안 돼요. Khi lái xe không được nhìn chỗ khác.
1609	**한데**	một chỗ	흩어진 서류를 한데 묶었어요. Tôi gom các giấy tờ rơi vãi lại một chỗ.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1610	**한반도**	bán đảo Triều Tiên	한반도는 삼면이 바다로 둘러싸여 있어요. Bán đảo Triều Tiên được biển bao quanh ba mặt.
1611	**한방**	Đông y Hàn Quốc	허리 통증을 한방으로 치료하고 있어요. Tôi đang chữa đau lưng bằng Đông y.
1612	**한복판**	chính giữa	도시 한복판에 큰 공원이 있어요. Có một công viên lớn ngay giữa thành phố.
1613	**한약**	thuốc Đông y	기운이 없어서 한약을 지어 먹었어요. Tôi mệt mỏi nên đã bốc thuốc Đông y uống.
1614	**한우**	bò Hanwoo (bò Hàn Quốc)	명절 선물로 한우를 받았어요. Tôi được tặng thịt bò Hanwoo dịp lễ.
1615	**한의원**	phòng khám Đông y	발목을 삐어서 한의원에 갔어요. Tôi bị trật cổ chân nên đến phòng khám Đông y.
1616	**한자리**	cùng một chỗ	온 가족이 한자리에 모였어요. Cả gia đình quây quần ở một chỗ.
1617	**한자어**	từ Hán Hàn	한국어에는 한자어가 많아요. Tiếng Hàn có nhiều từ Hán Hàn.
1618	**한정**	sự giới hạn	이 가방은 한정 판매 상품이에요. Chiếc túi này là hàng bán giới hạn.
1619	**한차례**	một lần, một trận	오후에 소나기가 한차례 지나갔어요. Buổi chiều có một trận mưa rào đi qua.
1620	**함**	hộp sính lễ	결혼 전에 신부 집에서 함을 받았어요. Trước đám cưới, nhà gái đã nhận hộp sính lễ.
1621	**함박눈**	tuyết bông to	아침부터 함박눈이 펑펑 내려요. Từ sáng tuyết bông to rơi dày đặc.
1622	**함정**	cái bẫy	그는 상대의 함정에 빠지고 말았어요. Anh ấy đã rơi vào bẫy của đối phương.
1623	**합리**	tính hợp lý	그 회사는 무엇보다 합리를 중요하게 여겨요. Công ty đó coi trọng tính hợp lý hơn hết.
1624	**합창**	hợp xướng	축제를 위해 합창 연습을 하고 있어요. Chúng tôi đang tập hợp xướng cho lễ hội.
1625	**항공기**	máy bay	태풍으로 항공기 운항이 중단됐어요. Các chuyến bay bị tạm dừng do bão.
1626	**항공사**	hãng hàng không	저렴한 항공사를 이용해서 여행했어요. Tôi đi du lịch bằng hãng hàng không giá rẻ.
1627	**항구**	cảng	부산은 아름다운 항구 도시예요. Busan là một thành phố cảng xinh đẹp.
1628	**항로**	hải trình, đường bay	날씨 때문에 배가 항로를 바꿨어요. Con tàu đã đổi hải trình vì thời tiết.
1629	**항목**	hạng mục, mục	신청서의 모든 항목을 채워 주세요. Vui lòng điền tất cả các mục trong đơn.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1630	**해고**	sự sa thải	경기가 나빠서 해고를 당했어요. Tôi bị sa thải vì kinh tế khó khăn.
1631	**해군**	hải quân	형은 해군으로 복무하고 있어요. Anh trai tôi đang phục vụ trong hải quân.
1632	**해답**	lời giải, đáp án	아직 문제의 해답을 찾지 못했어요. Tôi vẫn chưa tìm ra lời giải cho vấn đề.
1633	**해명**	sự giải thích, thanh minh	시민들이 정부에 해명을 요구했어요. Người dân yêu cầu chính phủ giải thích.
1634	**해상**	trên biển	해상 날씨가 나빠서 배가 못 떠요. Thời tiết trên biển xấu nên tàu không thể khởi hành.
1635	**해수욕**	tắm biển	여름 방학에 해수욕을 즐겼어요. Kỳ nghỉ hè tôi đã tắm biển thỏa thích.
1636	**해양**	đại dương, hải dương	해양 오염이 갈수록 심해지고 있어요. Ô nhiễm đại dương ngày càng nghiêm trọng.
1637	**해열제**	thuốc hạ sốt	열이 나서 해열제를 먹었어요. Tôi bị sốt nên đã uống thuốc hạ sốt.
1638	**해저**	đáy biển	해저 터널을 지나 섬에 갔어요. Chúng tôi đến đảo qua đường hầm dưới đáy biển.
1639	**해킹**	sự tấn công mạng (hack)	해킹으로 개인 정보가 유출됐어요. Thông tin cá nhân bị rò rỉ do bị hack.
1640	**핵**	hạt nhân	핵 개발은 세계 평화를 위협해요. Việc phát triển hạt nhân đe dọa hòa bình thế giới.
1641	**핵가족**	gia đình hạt nhân	요즘은 핵가족이 대부분이에요. Ngày nay phần lớn là gia đình hạt nhân.
1642	**햇곡식**	ngũ cốc mới	추석에는 햇곡식으로 송편을 빚어요. Dịp Chuseok người ta làm bánh songpyeon bằng gạo mới.
1643	**행**	dòng	문단이 끝나면 행을 바꿔 쓰세요. Hết đoạn thì hãy xuống dòng.
1644	**행인**	người qua đường	지나가는 행인에게 길을 물어봤어요. Tôi hỏi đường một người qua đường.
1645	**향수**	nỗi nhớ quê, hoài niệm	이 노래는 어린 시절의 향수를 불러일으켜요. Bài hát này gợi nỗi hoài niệm thời thơ ấu.
1646	**향후**	sắp tới, sau này	향후 계획을 자세히 설명해 주세요. Hãy giải thích chi tiết kế hoạch sắp tới.
1647	**허공**	khoảng không	그는 말없이 허공을 바라봤어요. Anh ấy lặng lẽ nhìn vào khoảng không.
1648	**허비**	sự lãng phí	쓸데없는 회의로 시간 허비가 많아요. Lãng phí nhiều thời gian vào những cuộc họp vô ích.
1649	**허위**	sự giả dối, sai sự thật	허위 신고를 하면 처벌을 받아요. Báo cáo sai sự thật sẽ bị xử phạt.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1650	**허점**	sơ hở, điểm yếu	그 계획에는 허점이 많아 보여요. Kế hoạch đó có vẻ nhiều sơ hở.
1651	**헌혈**	hiến máu	대학생 때 처음 헌혈을 했어요. Tôi hiến máu lần đầu khi còn là sinh viên.
1652	**험담**	lời nói xấu	뒤에서 남의 험담을 하지 마세요. Đừng nói xấu sau lưng người khác.
1653	**헛걸음**	chuyến đi uổng công	가게가 문을 닫아서 헛걸음을 했어요. Cửa hàng đóng cửa nên tôi đi uổng công.
1654	**헛소문**	tin đồn nhảm	누가 그런 헛소문을 퍼뜨렸어요? Ai đã tung tin đồn nhảm như vậy?
1655	**헛수고**	công cốc, uổng công	열심히 찾았지만 결국 헛수고였어요. Tôi tìm kỹ nhưng rốt cuộc là công cốc.
1656	**혁명**	cuộc cách mạng	산업 혁명으로 생활이 크게 바뀌었어요. Cuộc sống thay đổi lớn nhờ cách mạng công nghiệp.
1657	**현실성**	tính thực tế	그 계획은 현실성이 너무 없어요. Kế hoạch đó quá thiếu tính thực tế.
1658	**현지**	địa phương, tại chỗ	현지 음식을 꼭 먹어 보고 싶어요. Tôi rất muốn thử món ăn địa phương.
1659	**현황**	tình hình hiện tại	먼저 판매 현황을 파악해 봅시다. Trước hết hãy nắm tình hình bán hàng.
1660	**혈관**	mạch máu	짠 음식은 혈관 건강에 나빠요. Đồ mặn không tốt cho sức khỏe mạch máu.
1661	**혈압**	huyết áp	아버지는 혈압이 높아서 약을 드세요. Bố tôi bị huyết áp cao nên phải uống thuốc.
1662	**혈액**	máu	건강 검진에서 혈액 검사를 받았어요. Tôi được xét nghiệm máu khi khám sức khỏe.
1663	**혈액형**	nhóm máu	제 혈액형은 에이형이에요. Nhóm máu của tôi là nhóm A.
1664	**협동**	sự hợp tác	이 일은 협동이 꼭 필요해요. Việc này nhất định cần sự hợp tác.
1665	**협회**	hiệp hội	작년에 번역가 협회에 가입했어요. Năm ngoái tôi đã gia nhập hiệp hội dịch giả.
1666	**형광등**	đèn huỳnh quang	방의 형광등이 깜빡거려서 갈았어요. Đèn huỳnh quang trong phòng nhấp nháy nên tôi đã thay.
1667	**형부**	anh rể (em gái gọi)	형부는 언니와 나이가 같아요. Anh rể bằng tuổi với chị tôi.
1668	**형용사**	tính từ	형용사는 상태를 나타내는 말이에요. Tính từ là từ chỉ trạng thái.
1669	**호**	số (phòng, nhà)	저는 이 건물 삼백 호에 살아요. Tôi sống ở phòng số ba trăm của tòa nhà này.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1670	**호소**	sự kêu ca, lời kêu gọi	환자가 심한 통증을 호소했어요. Bệnh nhân kêu đau dữ dội.
1671	**호우**	mưa lớn	이번 호우로 피해가 컸어요. Trận mưa lớn lần này gây thiệt hại nặng.
1672	**호출**	sự gọi, triệu tập	갑자기 사장님의 호출을 받았어요. Đột nhiên tôi bị giám đốc gọi lên.
1673	**호칭**	cách xưng hô	직장에서는 호칭에 신경을 써야 해요. Ở nơi làm việc phải chú ý cách xưng hô.
1674	**호칭어**	từ xưng hô	한국어는 가족 호칭어가 복잡해요. Từ xưng hô trong gia đình tiếng Hàn rất phức tạp.
1675	**호프**	quán bia	퇴근 후 호프에서 맥주를 마셨어요. Tan làm chúng tôi uống bia ở quán bia.
1676	**호화**	sự xa hoa, sang trọng	호화 유람선을 타고 여행하고 싶어요. Tôi muốn đi du lịch bằng du thuyền sang trọng.
1677	**호흡기**	cơ quan hô hấp	미세 먼지는 호흡기에 해로워요. Bụi mịn có hại cho cơ quan hô hấp.
1678	**혼**	linh hồn	장인의 혼이 담긴 작품이에요. Đây là tác phẩm chứa đựng linh hồn của người nghệ nhân.
1679	**혼란**	sự hỗn loạn	갑작스러운 정전으로 혼란이 생겼어요. Mất điện đột ngột đã gây ra hỗn loạn.
1680	**혼례**	hôn lễ	한옥 마을에서 전통 혼례를 봤어요. Tôi đã xem lễ cưới truyền thống ở làng hanok.
1681	**혼인**	hôn nhân	결혼식 후에 혼인 신고를 했어요. Sau đám cưới chúng tôi đã đăng ký kết hôn.
1682	**혼잡**	sự đông đúc, ùn tắc	연휴라 고속 도로 혼잡이 심해요. Vì là kỳ nghỉ dài nên đường cao tốc rất ùn tắc.
1683	**혼잣말**	lời nói một mình	할아버지가 혼잣말로 중얼거리셨어요. Ông lẩm bẩm nói một mình.
1684	**홍색**	màu đỏ	그녀는 홍색 치마를 입었어요. Cô ấy mặc chiếc váy màu đỏ.
1685	**화법**	cách nói chuyện	그 강사는 화법이 아주 뛰어나요. Giảng viên đó có cách nói chuyện rất xuất sắc.
1686	**화산**	núi lửa	화산 폭발로 비행기가 결항됐어요. Chuyến bay bị hủy do núi lửa phun trào.
1687	**화상**	vết bỏng	뜨거운 물에 손을 데어 화상을 입었어요. Tôi bị bỏng tay vì nước nóng.
1688	**화장**	hỏa táng	요즘은 매장보다 화장을 많이 해요. Ngày nay hỏa táng phổ biến hơn chôn cất.
1689	**화초**	hoa cỏ, cây cảnh	베란다에 화초를 심어 키워요. Tôi trồng hoa cỏ ở ban công.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1690	**화학**	hóa học	오늘 화학 시간에 실험을 했어요. Hôm nay giờ hóa chúng tôi đã làm thí nghiệm.
1691	**화합**	sự hòa hợp	지역 주민들이 화합을 이루었어요. Người dân địa phương đã hòa hợp với nhau.
1692	**확률**	xác suất	내일 비가 올 확률이 높아요. Xác suất ngày mai mưa rất cao.
1693	**확정**	sự xác định, chốt	여행 일정이 드디어 확정됐어요. Lịch trình chuyến đi cuối cùng đã được chốt.
1694	**환갑**	sinh nhật tròn sáu mươi	아버지가 올해 환갑을 맞으셨어요. Năm nay bố tôi tròn sáu mươi tuổi.
1695	**환기**	sự thông gió	아침마다 창문을 열어 환기를 해요. Mỗi sáng tôi mở cửa sổ cho thoáng khí.
1696	**환절기**	thời điểm giao mùa	환절기에는 감기에 걸리기 쉬워요. Lúc giao mùa rất dễ bị cảm.
1697	**환희**	niềm hân hoan	우승 순간 선수들은 환희에 찼어요. Khoảnh khắc vô địch, các cầu thủ tràn ngập hân hoan.
1698	**활**	cây cung	그는 활을 쏘아 과녁을 맞혔어요. Anh ấy bắn cung trúng hồng tâm.
1699	**활성화**	sự kích hoạt, thúc đẩy	정부가 지역 경제 활성화에 힘써요. Chính phủ nỗ lực thúc đẩy kinh tế địa phương.
1700	**활약**	sự hoạt động nổi bật	그 선수의 활약으로 경기에 이겼어요. Nhờ cầu thủ đó thi đấu xuất sắc mà đội đã thắng.
1701	**황금**	vàng	어머니께 황금 팔찌를 선물했어요. Tôi tặng mẹ một chiếc vòng tay vàng.
1702	**황사**	bụi vàng	황사가 심해서 마스크를 썼어요. Bụi vàng dày đặc nên tôi đeo khẩu trang.
1703	**황색**	màu vàng	황색 신호에는 속도를 줄여야 해요. Khi đèn vàng phải giảm tốc độ.
1704	**회갑**	lễ mừng thọ sáu mươi	어머니의 회갑 잔치를 준비하고 있어요. Chúng tôi đang chuẩn bị tiệc mừng thọ sáu mươi cho mẹ.
1705	**회갑연**	tiệc mừng thọ sáu mươi	삼촌의 회갑연에 친척들이 모였어요. Họ hàng tụ họp dự tiệc mừng thọ sáu mươi của chú tôi.
1706	**회상**	sự hồi tưởng	사진을 보며 학창 시절을 회상했어요. Nhìn ảnh tôi hồi tưởng lại thời đi học.
1707	**회원국**	nước thành viên	한국은 유엔 회원국이에요. Hàn Quốc là nước thành viên Liên Hợp Quốc.
1708	**회의**	sự hoài nghi	요즘 하는 일에 회의를 느껴요. Dạo này tôi thấy hoài nghi về công việc mình làm.
1709	**회전**	sự xoay vòng	회전 초밥 집에서 점심을 먹었어요. Tôi ăn trưa ở quán sushi băng chuyền.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1710	**횡단**	sự băng qua	무단 횡단은 정말 위험해요. Băng qua đường sai quy định rất nguy hiểm.
1711	**효**	chữ hiếu, lòng hiếu thảo	옛날부터 효를 중요하게 여겼어요. Từ xưa người ta đã coi trọng chữ hiếu.
1712	**효녀**	người con gái hiếu thảo	그녀는 동네에서 소문난 효녀예요. Cô ấy là người con gái hiếu thảo nổi tiếng trong xóm.
1713	**효능**	công dụng, hiệu quả	이 차는 피로 회복에 효능이 있어요. Trà này có công dụng hồi phục mệt mỏi.
1714	**효율**	hiệu suất	일의 효율을 높이는 방법을 찾고 있어요. Tôi đang tìm cách nâng cao hiệu suất công việc.
1715	**후기**	hậu kỳ, giai đoạn cuối	이 그림은 조선 후기에 그려졌어요. Bức tranh này được vẽ vào cuối thời Joseon.
1716	**후손**	con cháu, hậu duệ	깨끗한 자연을 후손에게 물려줘야 해요. Chúng ta phải để lại thiên nhiên trong lành cho con cháu.
1717	**후원**	sự tài trợ, ủng hộ	기업의 후원으로 행사를 열었어요. Sự kiện được tổ chức nhờ tài trợ của doanh nghiệp.
1718	**후일**	ngày sau	결정은 후일로 미루기로 했어요. Chúng tôi quyết định hoãn việc quyết định sang ngày sau.
1719	**후자**	cái sau	두 가지 안 중에서 후자를 택했어요. Trong hai phương án, tôi chọn cái sau.
1720	**훗날**	mai sau	훗날 이 순간을 그리워하게 될 거예요. Mai sau ta sẽ nhớ khoảnh khắc này.
1721	**훼손**	sự làm tổn hại	그는 명예 훼손으로 소송을 냈어요. Anh ấy kiện vì bị bôi nhọ danh dự.
1722	**휘발유**	xăng	주유소에서 휘발유를 가득 넣었어요. Tôi đổ đầy xăng ở trạm xăng.
1723	**휴게소**	trạm dừng chân	고속 도로 휴게소에서 간식을 사 먹었어요. Chúng tôi mua đồ ăn vặt ở trạm dừng chân đường cao tốc.
1724	**흑색**	màu đen	그는 흑색 정장을 입고 왔어요. Anh ấy mặc bộ vest màu đen đến.
1725	**흠**	vết xước, khuyết điểm	새 가구에 흠이 생겨서 속상해요. Đồ nội thất mới bị xước nên tôi buồn.
1726	**흡연**	việc hút thuốc	흡연은 정해진 구역에서만 하세요. Hãy chỉ hút thuốc ở khu vực quy định.
1727	**흥**	hứng thú, sự hào hứng	음악이 나오자 다들 흥이 났어요. Nhạc vừa vang lên, ai cũng hào hứng.
1728	**흥행**	doanh thu phòng vé	그 영화는 흥행에 크게 성공했어요. Bộ phim đó thành công lớn về doanh thu.
1729	**희로애락**	hỷ nộ ái lạc	그 소설에는 삶의 희로애락이 담겨 있어요. Cuốn tiểu thuyết ấy chứa đựng hỷ nộ ái lạc của cuộc đời.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1730	**희소식**	tin vui	합격했다는 희소식을 들었어요. Tôi nhận được tin vui là đã đỗ.
1731	**힌트**	gợi ý	선생님이 문제의 힌트를 주셨어요. Thầy giáo đã cho gợi ý cho bài toán.

Phó từ 102 từ

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1	**가지런히**	ngay ngắn, thẳng hàng	신발을 가지런히 놓아 주세요. Hãy xếp giày ngay ngắn nhé.
2	**간간이**	thỉnh thoảng, lác đác	산길에 간간이 사람이 지나가요. Thỉnh thoảng có người đi qua đường núi.
3	**간절히**	tha thiết, khẩn thiết	합격하기를 간절히 바랐어요. Tôi đã tha thiết mong được đỗ.
4	**강력히**	một cách mạnh mẽ	그는 자기 의견을 강력히 주장했어요. Anh ấy đã mạnh mẽ khẳng định ý kiến của mình.
5	**그리**	như thế	알겠어요, 그리 전해 드릴게요. Vâng, tôi sẽ truyền đạt như thế.
6	**그리하여**	và thế là, do đó	그리하여 두 사람은 행복하게 살았어요. Và thế là hai người sống hạnh phúc.
7	**금세**	chẳng mấy chốc	아기가 눕자마자 금세 잠들었어요. Em bé vừa nằm xuống là ngủ ngay.
8	**까딱**	khẽ (gật, cử động)	그는 고개만 까딱 숙이고 지나갔어요. Anh ấy chỉ khẽ gật đầu rồi đi qua.
9	**깡충깡충**	nhảy tưng tưng	토끼가 깡충깡충 뛰어갔어요. Con thỏ nhảy tưng tưng đi mất.
10	**꼬르륵**	ọc ọc (bụng đói)	수업 중에 배에서 꼬르륵 소리가 났어요. Trong giờ học bụng tôi kêu ọc ọc.
11	**꼬박**	trọn, suốt	시험공부를 하느라 밤을 꼬박 새웠어요. Tôi thức trắng cả đêm để ôn thi.
12	**꼬박꼬박**	đều đặn	월세를 한 번도 안 밀리고 꼬박꼬박 내요. Tôi trả tiền thuê nhà đều đặn, chưa trễ lần nào.
13	**꼭꼭**	kỹ (nhai)	음식은 꼭꼭 씹어서 천천히 드세요. Hãy nhai kỹ và ăn chậm.
14	**꼼짝없이**	đành chịu, không thể làm gì	사기꾼에게 꼼짝없이 당했어요. Tôi đành bị kẻ lừa đảo lừa mà không làm gì được.
15	**꽁꽁**	đông cứng	추운 날씨에 강물이 꽁꽁 얼었어요. Trời lạnh, nước sông đóng băng cứng.
16	**꾸벅꾸벅**	gà gật	지하철에서 꾸벅꾸벅 졸았어요. Tôi ngủ gà gật trên tàu điện ngầm.
17	**나날이**	ngày càng	한국어 실력이 나날이 늘고 있어요. Tiếng Hàn của tôi ngày càng tiến bộ.
18	**날로**	ngày một	그 식당은 날로 번창하고 있어요. Nhà hàng đó ngày một phát đạt.
19	**남몰래**	âm thầm, lén	그는 오랫동안 남몰래 이웃을 도와 왔어요. Anh ấy đã âm thầm giúp đỡ hàng xóm suốt nhiều năm.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
20	**다름없이**	không khác gì, như mọi khi	그는 어제와 다름없이 일찍 일어났어요. Anh ấy dậy sớm y như hôm qua.
21	**단**	chỉ, vỏn vẹn	그 영화는 단 한 번 보고 반했어요. Tôi mê bộ phim đó chỉ sau một lần xem.
22	**대대로**	đời đời, qua nhiều thế hệ	이 집은 대대로 장사를 해 왔어요. Gia đình này đã buôn bán qua nhiều thế hệ.
23	**더없이**	vô cùng, hết sức	오늘은 날씨가 더없이 맑아요. Hôm nay trời trong xanh vô cùng.
24	**동동**	dậm chân (sốt ruột)	버스가 안 와서 발을 동동 굴렀어요. Xe buýt không đến nên tôi sốt ruột dậm chân.
25	**듬뿍**	đầy ắp, thật nhiều	빵에 잼을 듬뿍 발라 먹었어요. Tôi phết thật nhiều mứt lên bánh mì.
26	**딱**	bặt, dứt hẳn	아기가 엄마를 보자 울음을 딱 그쳤어요. Em bé thấy mẹ liền nín bặt.
27	**떡**	(mở) toang, há hốc	너무 놀라서 입이 떡 벌어졌어요. Tôi ngạc nhiên đến há hốc miệng.
28	**똑**	y hệt, giống hệt	딸이 엄마를 똑 닮았어요. Cô con gái giống mẹ như đúc.
29	**똑똑**	cốc cốc	누가 창문을 똑똑 두드렸어요. Có ai đó gõ cốc cốc vào cửa sổ.
30	**뚜렷이**	rõ rệt	두 제품의 차이가 뚜렷이 보여요. Sự khác biệt giữa hai sản phẩm thấy rất rõ rệt.
31	**뚝**	bặt, ngay (dừng lại)	아이가 엄마를 보자 울음을 뚝 그쳤어요. Đứa bé vừa thấy mẹ liền nín khóc ngay.
32	**뚝뚝**	tí tách, từng giọt	이마에서 땀이 뚝뚝 떨어졌어요. Mồ hôi trên trán nhỏ xuống từng giọt.
33	**마저**	nốt, hết phần còn lại	남은 밥을 마저 먹고 일어났어요. Tôi ăn nốt chỗ cơm còn lại rồi đứng dậy.
34	**멍하니**	thẫn thờ, ngây người	그는 창밖을 멍하니 쳐다보고 있었어요. Anh ấy đang thẫn thờ nhìn ra ngoài cửa sổ.
35	**명백히**	rõ ràng	조사 결과 그의 잘못이 명백히 드러났어요. Kết quả điều tra đã cho thấy rõ ràng lỗi của anh ta.
36	**명확히**	một cách rõ ràng	자신의 의견을 명확히 말해 주세요. Hãy nói rõ ràng ý kiến của mình.
37	**모조리**	sạch, toàn bộ	동생이 과자를 모조리 먹어 버렸어요. Em tôi đã ăn sạch chỗ bánh kẹo.
38	**무심코**	vô tình, vô ý	무심코 한 말이 친구에게 상처를 줬어요. Câu nói vô tình của tôi đã làm bạn tổn thương.
39	**밤낮없이**	ngày đêm, không kể ngày đêm	그는 밤낮없이 일해서 집을 마련했어요. Anh ấy làm việc ngày đêm và đã mua được nhà.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
40	**버럭**	bỗng nổi nóng, quát lên	아버지가 버럭 소리를 지르셨어요. Bố tôi bỗng quát lên.
41	**번번이**	lần nào cũng	그 시험에 번번이 떨어져서 속상해요. Lần nào tôi cũng trượt kỳ thi đó nên buồn lắm.
42	**변함없이**	vẫn như xưa	그는 변함없이 아침마다 운동을 해요. Anh ấy vẫn tập thể dục mỗi sáng như xưa.
43	**보글보글**	sùng sục, lục bục	된장찌개가 보글보글 끓고 있어요. Nồi canh tương đang sôi lục bục.
44	**부쩍**	rõ rệt, đột ngột	요즘 아이 키가 부쩍 컸어요. Dạo này con tôi cao lên rõ rệt.
45	**불행히**	một cách bất hạnh	그 주인공은 평생 불행히 살았어요. Nhân vật chính đã sống bất hạnh cả đời.
46	**뻘뻘**	(đổ mồ hôi) đầm đìa	등산하면서 땀을 뻘뻘 흘렸어요. Leo núi mà mồ hôi đầm đìa.
47	**살금살금**	rón rén	고양이가 살금살금 새에게 다가갔어요. Con mèo rón rén tiến lại gần con chim.
48	**살며시**	khẽ, nhẹ nhàng	그녀가 나를 보고 살며시 웃었어요. Cô ấy nhìn tôi và khẽ mỉm cười.
49	**설사**	dù cho	설사 실패하더라도 후회는 없어요. Dù cho có thất bại, tôi cũng không hối hận.
50	**성실히**	một cách chăm chỉ	맡은 일을 끝까지 성실히 해냈어요. Tôi đã chăm chỉ hoàn thành công việc được giao đến cùng.
51	**소홀히**	một cách lơ là	바빠도 건강을 소홀히 하면 안 돼요. Dù bận cũng không được lơ là sức khỏe.
52	**속속**	lần lượt, liên tiếp	손님들이 속속 모여들었어요. Khách khứa lần lượt kéo đến.
53	**슬슬**	lén lút, từ từ	그는 요즘 나를 슬슬 피하는 것 같아요. Dạo này hình như anh ấy cứ lảng tránh tôi.
54	**신속히**	một cách nhanh chóng	불이 나자 소방관들이 신속히 출동했어요. Khi xảy ra hỏa hoạn, lính cứu hỏa đã nhanh chóng xuất phát.
55	**신중히**	một cách thận trọng	중요한 일이니 신중히 생각해 보세요. Đây là việc quan trọng nên hãy suy nghĩ thận trọng.
56	**쏙**	lõm sâu, tọt vào	며칠 아팠더니 볼이 쏙 들어갔어요. Ốm mấy hôm mà má tôi hóp hẳn vào.
57	**쏜살같이**	nhanh như tên bắn	아이가 쏜살같이 엄마에게 뛰어갔어요. Đứa bé chạy vụt về phía mẹ nhanh như tên bắn.
58	**아장아장**	chập chững	아기가 아장아장 걸어왔어요. Em bé chập chững bước tới.
59	**어찌**	làm sao, sao	그 많은 일을 어찌 혼자 했어요? Làm sao bạn làm hết đống việc đó một mình?

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
60	**엄격히**	một cách nghiêm ngặt	이곳은 흡연을 엄격히 금지해요. Nơi này nghiêm cấm hút thuốc.
61	**엄청**	cực kỳ	오늘은 날씨가 엄청 더워요. Hôm nay trời cực kỳ nóng.
62	**엉엉**	hu hu	아이가 넘어져서 엉엉 울었어요. Đứa bé ngã và khóc hu hu.
63	**여러모로**	về nhiều mặt	여러모로 도와주셔서 감사해요. Cảm ơn anh đã giúp đỡ tôi nhiều mặt.
64	**여태**	cho đến giờ	여태 숙제를 안 하고 뭐 했어요? Đến giờ chưa làm bài tập thì nãy giờ làm gì vậy?
65	**온전히**	nguyên vẹn	오래된 편지를 온전히 보관했어요. Tôi giữ những lá thư cũ còn nguyên vẹn.
66	**우두커니**	đứng ngây ra	그는 창밖을 우두커니 바라봤어요. Anh ấy ngây người nhìn ra cửa sổ.
67	**우르르**	ùa tới, ào ào	종이 울리자 학생들이 우르르 나갔어요. Chuông reo, học sinh ùa ra ngoài.
68	**유심히**	chăm chú	그림을 유심히 들여다봤어요. Tôi chăm chú nhìn bức tranh.
69	**으레**	như thường lệ	그는 퇴근하면 으레 운동을 해요. Anh ấy tan làm là như thường lệ đi tập thể dục.
70	**의외로**	ngoài dự đoán	시험이 의외로 쉬웠어요. Bài thi dễ ngoài dự đoán.
71	**이루**	không thể (nói) hết	그때의 기쁨은 이루 말할 수 없어요. Niềm vui lúc đó không thể nói hết thành lời.
72	**이어서**	tiếp theo	회의가 끝나고 이어서 식사를 했어요. Họp xong, tiếp theo chúng tôi ăn cơm.
73	**잠자코**	im lặng	그는 잠자코 내 이야기를 들었어요. Anh ấy im lặng nghe tôi kể.
74	**적절히**	một cách thích hợp	시간을 적절히 나눠서 쓰세요. Hãy phân chia thời gian một cách hợp lý.
75	**정**	nếu thật sự	정 힘들면 내일 해도 돼요. Nếu thật sự mệt thì để mai làm cũng được.
76	**정성껏**	tận tâm	어머니를 위해 정성껏 요리했어요. Tôi đã nấu ăn tận tâm cho mẹ.
77	**제멋대로**	tùy tiện	동생이 제멋대로 굴어서 속상해요. Em tôi cư xử tùy tiện nên tôi buồn lòng.
78	**줄줄이**	nối tiếp nhau	회의가 줄줄이 이어져서 바빠요. Các cuộc họp nối tiếp nhau nên tôi bận.
79	**쯧쯧**	chậc chậc	할머니가 혀를 쯧쯧 차셨어요. Bà tặc lưỡi chậc chậc.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
80	**차근차근**	từ từ, từng bước	처음부터 차근차근 설명해 주세요. Hãy giải thích từ từ từ đầu giúp tôi.
81	**차분히**	một cách điềm tĩnh	선생님이 차분히 설명해 주셨어요. Thầy giáo đã giải thích một cách điềm tĩnh.
82	**찰칵**	tách (tiếng máy ảnh)	찰칵 소리와 함께 사진이 찍혔어요. Bức ảnh được chụp cùng tiếng tách.
83	**척척**	trôi chảy, nhanh nhẹn	아이가 질문에 척척 대답했어요. Đứa trẻ trả lời câu hỏi rất trôi chảy.
84	**툭**	bộp, phịch	나뭇가지에서 사과가 툭 떨어졌어요. Quả táo rơi bộp từ cành cây xuống.
85	**툭툭**	lốp bốp	가을이 되자 밤송이가 툭툭 터졌어요. Mùa thu đến, những quả dẻ nứt bốp bốp.
86	**툭하면**	hễ một chút là	두 형제는 툭하면 다퉈요. Hai anh em hễ có chuyện gì là cãi nhau.
87	**퉁퉁**	sưng vù	밤새 울어서 눈이 퉁퉁 부었어요. Khóc cả đêm nên mắt sưng vù.
88	**펑**	đùng, bụp	풍선이 펑 하고 터졌어요. Quả bóng bay nổ đánh bụp.
89	**편안히**	một cách thoải mái	오늘은 집에서 편안히 쉬세요. Hôm nay hãy nghỉ ngơi thoải mái ở nhà nhé.
90	**푹푹**	kỹ, nhừ	감자를 푹푹 삶아서 먹었어요. Tôi luộc khoai tây thật nhừ rồi ăn.
91	**핑**	choáng váng	일어나자마자 머리가 핑 돌았어요. Vừa đứng dậy đầu tôi đã quay cuồng.
92	**하마터면**	suýt nữa	하마터면 기차를 놓칠 뻔했어요. Tôi suýt nữa thì lỡ tàu.
93	**하여간**	dù sao thì	하여간 내일 다시 이야기해요. Dù sao thì mai mình nói tiếp nhé.
94	**하필**	sao lại đúng (lúc)	하필 소풍 날에 비가 왔어요. Sao lại mưa đúng vào ngày dã ngoại.
95	**한발**	một bước	그 회사는 경쟁사보다 한발 앞섰어요. Công ty đó đã đi trước đối thủ một bước.
96	**홀로**	một mình	그는 낯선 도시에서 홀로 지내요. Anh ấy sống một mình ở thành phố xa lạ.
97	**환히**	sáng rực	보름달이 밤길을 환히 비췄어요. Trăng rằm soi sáng rực con đường đêm.
98	**훌쩍**	vượt hẳn	모임이 자정을 훌쩍 넘겨서 끝났어요. Buổi gặp mặt kết thúc khi đã quá nửa đêm từ lâu.
99	**훤히**	rõ mồn một	언덕에 오르니 마을이 훤히 보여요. Lên đồi là thấy rõ cả ngôi làng.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
100	**훨훨**	bay vút, chao lượn	새들이 하늘로 훨훨 날아갔어요. Những chú chim bay vút lên trời.
101	**휙**	phắt, vụt	그는 화가 나서 고개를 휙 돌렸어요. Anh ấy tức giận quay phắt mặt đi.
102	**흠뻑**	ướt sũng	소나기를 만나 옷이 흠뻑 젖었어요. Gặp mưa rào nên quần áo ướt sũng.

Khác 132 từ

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1	**-가** phụ tố	(hậu tố) khu, phố	이 동네는 조용한 주택가예요. Khu này là khu dân cư yên tĩnh.
2	**-가** phụ tố	(hậu tố) giá	그 그림은 최고가에 팔렸어요. Bức tranh đó đã được bán với giá cao nhất.
3	**가부장적** định từ	mang tính gia trưởng	아버지는 가부장적인 분이셨어요. Bố tôi là người gia trưởng.
4	**감상적** định từ	đa cảm, ủy mị	가을에는 감상적인 노래가 좋아요. Vào mùa thu tôi thích những bài hát đa cảm.
5	**감성적** định từ	mang tính cảm xúc	그녀는 감성적인 글을 잘 써요. Cô ấy viết những bài văn giàu cảm xúc rất hay.
6	**감정적** định từ	cảm tính, theo cảm xúc	감정적으로 대응하지 마세요. Đừng phản ứng theo cảm xúc.
7	**갖은** định từ	đủ mọi, đủ loại	갖은 방법을 다 써 봤어요. Tôi đã thử đủ mọi cách.
8	**개방적** định từ	cởi mở	우리 부모님은 개방적인 편이에요. Bố mẹ tôi khá cởi mở.
9	**결정적** định từ	mang tính quyết định	경찰이 결정적인 증거를 찾았어요. Cảnh sát đã tìm ra bằng chứng quyết định.
10	**-경** phụ tố	(hậu tố) khoảng, vào lúc	아홉 시경에 도착할 거예요. Tôi sẽ đến vào khoảng chín giờ.
11	**경쟁적** định từ	mang tính cạnh tranh	두 회사는 경쟁적으로 가격을 내렸어요. Hai công ty đua nhau giảm giá.
12	**-계** phụ tố	(hậu tố) giới, lĩnh vực	그는 교육계에서 존경받는 인물이에요. Ông ấy là nhân vật được kính trọng trong giới giáo dục.
13	**계획적** định từ	có kế hoạch, có chủ đích	그는 돈을 계획적으로 써요. Anh ấy tiêu tiền có kế hoạch.
14	**고** định từ	cố (người đã mất)	고 김 선생님을 기리는 행사가 열렸어요. Đã diễn ra sự kiện tưởng nhớ cố thầy Kim.
15	**고-** phụ tố	(tiền tố) cao	이 제품은 고품질로 유명해요. Sản phẩm này nổi tiếng với chất lượng cao.
16	**공식적** định từ	chính thức	회사가 신제품을 공식적으로 발표했어요. Công ty đã chính thức công bố sản phẩm mới.
17	**공통적** định từ	chung, mang tính chung	두 사람은 공통적인 취미가 있어요. Hai người có sở thích chung.
18	**-과** phụ tố	(hậu tố) phòng, ban	서류는 인사과에 내면 돼요. Hồ sơ chỉ cần nộp cho phòng nhân sự.
19	**-관** phụ tố	(hậu tố) viên chức, quan	경찰관이 길을 친절하게 안내해 주었어요. Cảnh sát đã tận tình chỉ đường cho tôi.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
20	**교육적** định từ	mang tính giáo dục	이 만화는 교육적 가치가 높아요. Truyện tranh này có giá trị giáo dục cao.
21	**교훈적** định từ	mang tính giáo huấn	할머니는 교훈적 옛이야기를 들려주셨어요. Bà kể cho tôi nghe câu chuyện xưa mang tính giáo huấn.
22	**-국** phụ tố	(hậu tố) cục, ban	자세한 내용은 사무국에 문의하세요. Vui lòng liên hệ ban thư ký để biết chi tiết.
23	**-국** phụ tố	(hậu tố) nước, quốc gia	그 기구의 가입국이 점점 늘고 있어요. Số nước thành viên của tổ chức đó ngày càng tăng.
24	**권위적** định từ	độc đoán, gia trưởng	부장님의 권위적 태도가 불편해요. Thái độ độc đoán của trưởng phòng khiến tôi khó chịu.
25	**그래야** dạng rút gọn	phải như vậy thì mới	꾸준히 해야 해요, 그래야 실력이 늘어요. Phải chăm chỉ đều đặn, có vậy trình độ mới tiến bộ.
26	**극-** phụ tố	(tiền tố) cực	그 의견에 반대한 사람은 극소수였어요. Người phản đối ý kiến đó chỉ là thiểu số rất ít.
27	**극단적** định từ	cực đoan	그 사람은 늘 극단적 주장을 해요. Người đó luôn đưa ra những chủ trương cực đoan.
28	**-기** phụ tố	(hậu tố) thời kỳ	그는 십 대에 긴 방황기를 겪었어요. Anh ấy đã trải qua thời kỳ lạc lối dài ở tuổi thiếu niên.
29	**-께** phụ tố	(hậu tố) khoảng, tầm	이달 말께 결과가 나올 거예요. Khoảng cuối tháng này sẽ có kết quả.
30	**-꼴** phụ tố	(hậu tố) tỉ lệ khoảng	열 명에 한 명꼴로 안경을 써요. Cứ mười người thì có khoảng một người đeo kính.
31	**-꾼** phụ tố	(hậu tố) người làm nghề, người giỏi	그분은 판소리를 하는 유명한 소리꾼이에요. Ông ấy là nghệ nhân hát pansori nổi tiếng.
32	**-끼리** phụ tố	(hậu tố) với nhau, riêng	오늘은 우리끼리 조용히 밥 먹어요. Hôm nay chỉ bọn mình ăn cơm yên tĩnh với nhau nhé.
33	**낙관적** định từ	lạc quan	그는 어떤 일이든 낙관적으로 봐요. Anh ấy nhìn mọi việc một cách lạc quan.
34	**낙천적** định từ	lạc quan, vô tư	언니는 성격이 아주 낙천적이에요. Chị tôi có tính cách rất lạc quan.
35	**-난** phụ tố	(hậu tố) nạn, khủng hoảng	경제난으로 문을 닫는 가게가 많아요. Nhiều cửa hàng đóng cửa vì khủng hoảng kinh tế.
36	**낭만적** định từ	lãng mạn	촛불을 켜니까 낭만적인 분위기가 났어요. Thắp nến lên tạo nên bầu không khí lãng mạn.
37	**넉** định từ	bốn	여행 준비에 넉 달이 걸렸어요. Chuẩn bị cho chuyến đi mất bốn tháng.
38	**-네** phụ tố	(hậu tố) những người, nhóm	여인네들이 우물가에 모여 있었어요. Những người phụ nữ đang tụ tập bên giếng.
39	**-녀** phụ tố	(hậu tố) người nữ	형이 약혼녀를 가족에게 소개했어요. Anh tôi đã giới thiệu vị hôn thê với gia đình.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
40	**능동적** định từ	chủ động	일을 배울 때는 능동적인 태도가 중요해요. Khi học việc, thái độ chủ động rất quan trọng.
41	**다-** phụ tố	(tiền tố) đa, nhiều	그 배우는 다방면에 재능이 있어요. Diễn viên đó có tài năng ở nhiều lĩnh vực.
42	**-단** phụ tố	(hậu tố) đoàn	언니는 시립 무용단에서 활동해요. Chị tôi hoạt động trong đoàn múa thành phố.
43	**대략적** định từ	đại khái, sơ lược	회의 내용을 대략적으로 정리했어요. Tôi đã tóm tắt sơ lược nội dung cuộc họp.
44	**대조적** định từ	tương phản, trái ngược	두 사람은 성격이 대조적이에요. Hai người có tính cách trái ngược nhau.
45	**대졸** dạng rút gọn	tốt nghiệp đại học	이 일은 대졸 이상만 지원할 수 있어요. Công việc này chỉ người tốt nghiệp đại học trở lên mới được ứng tuyển.
46	**대중적** định từ	đại chúng, phổ biến	이 음식은 맛이 대중적이라 누구나 좋아해요. Món này có hương vị phổ thông nên ai cũng thích.
47	**독립적** định từ	độc lập, tự lập	그 아이는 어릴 때부터 독립적이었어요. Đứa trẻ đó tự lập từ khi còn nhỏ.
48	**독창적** định từ	sáng tạo, độc đáo	그의 작품은 정말 독창적이에요. Tác phẩm của anh ấy thật độc đáo.
49	**-로** phụ tố	(hậu tố) đường ~	비행기가 활주로를 천천히 달렸어요. Máy bay chạy chầm chậm trên đường băng.
50	**-론** phụ tố	(hậu tố) ~ luận, thuyết ~	대학에서 경제론 수업을 들었어요. Tôi đã học môn kinh tế luận ở đại học.
51	**-류** phụ tố	(hậu tố) loại ~	금속류는 따로 모아서 버려야 해요. Đồ kim loại phải gom riêng rồi mới vứt.
52	**매** định từ	mỗi	그 선수는 매 경기 골을 넣었어요. Cầu thủ đó ghi bàn trong mỗi trận đấu.
53	**매력적** định từ	hấp dẫn, quyến rũ	그 배우는 매력적인 목소리를 가졌어요. Diễn viên đó có giọng nói rất quyến rũ.
54	**미적** định từ	mang tính thẩm mỹ	그 디자이너는 미적 감각이 뛰어나요. Nhà thiết kế đó có óc thẩm mỹ tuyệt vời.
55	**-발** phụ tố	(hậu tố) xuất phát từ ~	인천발 파리행 비행기가 한 시간 늦어졌어요. Chuyến bay từ Incheon đi Paris bị trễ một tiếng.
56	**-법** phụ tố	(hậu tố) cách ~, phương pháp ~	인터넷에서 잡채 요리법을 찾아봤어요. Tôi đã tìm cách làm món japchae trên mạng.
57	**보수적** định từ	mang tính bảo thủ	할아버지는 생각이 좀 보수적이세요. Ông tôi có suy nghĩ hơi bảo thủ.
58	**보편적** định từ	phổ biến, phổ quát	그건 아주 보편적인 생각이에요. Đó là một suy nghĩ rất phổ biến.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
59	**본** định từ	này, bản (này)	본 행사는 무료로 진행돼요. Sự kiện này được tổ chức miễn phí.
60	**본격적** định từ	chính thức, thực sự	다음 주부터 본격적인 장마가 시작돼요. Từ tuần sau mùa mưa sẽ bắt đầu thực sự.
61	**본질적** định từ	mang tính bản chất	두 의견은 본질적인 차이가 없어요. Hai ý kiến không có khác biệt về bản chất.
62	**부-** phụ tố	(tiền tố) phó	동생이 반에서 부반장이 됐어요. Em tôi đã trở thành lớp phó.
63	**-부** phụ tố	(hậu tố) phần, bộ phận	도시 중심부에 큰 공원이 있어요. Ở trung tâm thành phố có một công viên lớn.
64	**-분** phụ tố	(hậu tố) phần	추가분은 다음 주에 보내 드릴게요. Phần bổ sung tôi sẽ gửi vào tuần sau.
65	**비관적** định từ	bi quan	너무 비관적으로 생각하지 마세요. Đừng suy nghĩ quá bi quan.
66	**비유적** định từ	mang tính ẩn dụ	이 시에는 비유적인 표현이 많아요. Bài thơ này có nhiều cách diễn đạt ẩn dụ.
67	**사무적** định từ	mang tính công việc, khô khan	직원이 사무적인 말투로 대답했어요. Nhân viên trả lời bằng giọng khô khan.
68	**-산** phụ tố	(hậu tố) sản xuất tại	이 소고기는 국내산이에요. Thịt bò này là hàng sản xuất trong nước.
69	**-상** phụ tố	(hậu tố) về mặt	이 계획은 사실상 불가능해요. Kế hoạch này trên thực tế là không thể.
70	**상업적** định từ	mang tính thương mại	이 사진은 상업적으로 쓸 수 없어요. Bức ảnh này không được dùng cho mục đích thương mại.
71	**생-** phụ tố	(tiền tố) sống, tươi	저는 생고기를 잘 못 먹어요. Tôi không ăn được thịt sống.
72	**-석** phụ tố	(hậu tố) ghế, chỗ ngồi	공연장 관람석이 꽉 찼어요. Ghế khán giả ở nhà hát đã kín chỗ.
73	**석** định từ	ba	이사 온 지 벌써 석 달이 지났어요. Chuyển đến đây đã được ba tháng rồi.
74	**선천적** định từ	bẩm sinh	그는 음악에 선천적 감각이 있어요. Anh ấy có cảm thụ âm nhạc bẩm sinh.
75	**성적** định từ	(thuộc) tình dục	직장 내 성적 괴롭힘은 범죄예요. Quấy rối tình dục nơi công sở là tội phạm.
76	**수-** phụ tố	(tiền tố) vài, hàng	그 영상은 수백만 명이 봤어요. Hàng triệu người đã xem video đó.
77	**습관적** định từ	theo thói quen	그는 습관적 거짓말 때문에 신뢰를 잃었어요. Anh ta mất lòng tin vì thói quen nói dối.
78	**시각적** định từ	mang tính thị giác	이 광고는 시각적 효과가 뛰어나요. Quảng cáo này có hiệu ứng thị giác xuất sắc.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
79	**시간적** định từ	về mặt thời gian	지금은 시간적 여유가 별로 없어요. Bây giờ tôi không có nhiều thời gian rảnh.
80	**-식** phụ tố	(hậu tố) kiểu, cách	할머니 댁을 현대식으로 고쳤어요. Chúng tôi đã sửa nhà bà theo kiểu hiện đại.
81	**-실** phụ tố	(hậu tố) phòng	회의는 삼 층 회의실에서 해요. Cuộc họp diễn ra ở phòng họp tầng ba.
82	**안정적** định từ	ổn định	그는 안정적인 직장을 원해요. Anh ấy muốn một công việc ổn định.
83	**-액** phụ tố	(hậu tố) số tiền, kim ngạch	올해 수출액이 크게 늘었어요. Năm nay kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh.
84	**-어치** phụ tố	(hậu tố) trị giá	만 원어치 과일을 샀어요. Tôi mua trái cây trị giá mười nghìn won.
85	**-업** phụ tố	(hậu tố) ngành, nghề	삼촌은 건설업에 종사해요. Chú tôi làm trong ngành xây dựng.
86	**예외적** định từ	mang tính ngoại lệ	이번에만 예외적으로 허락해 줄게요. Chỉ lần này tôi cho phép như một ngoại lệ.
87	**외향적** định từ	hướng ngoại	동생은 외향적이라 친구가 많아요. Em tôi hướng ngoại nên có nhiều bạn.
88	**운명적** định từ	định mệnh	두 사람은 운명적으로 다시 만났어요. Hai người gặp lại nhau như định mệnh.
89	**이론적** định từ	mang tính lý thuyết	이론적 설명보다 실습이 더 중요해요. Thực hành quan trọng hơn giải thích lý thuyết.
90	**이성적** định từ	có lý trí	화가 나도 이성적으로 판단해야 해요. Dù tức giận cũng phải phán đoán một cách lý trí.
91	**일방적** định từ	đơn phương, một chiều	회사가 일방적으로 계약을 끊었어요. Công ty đã đơn phương chấm dứt hợp đồng.
92	**자극적** định từ	kích thích, cay nồng	위가 안 좋으면 자극적인 음식은 피하세요. Nếu dạ dày không tốt thì hãy tránh đồ ăn kích thích.
93	**자네** đại từ	cậu (gọi người dưới)	부장님이 저를 자네라고 부르셨어요. Trưởng phòng gọi tôi là cậu.
94	**-작** phụ tố	(hậu tố) tác phẩm	이 소설이 그 작가의 대표작이에요. Cuốn tiểu thuyết này là tác phẩm tiêu biểu của nhà văn đó.
95	**-장** phụ tố	(hậu tố) trưởng	우리 학교 교장 선생님은 친절하세요. Thầy hiệu trưởng trường tôi rất thân thiện.
96	**-장** phụ tố	(hậu tố) sổ	단어장에 새 단어를 적었어요. Tôi đã ghi từ mới vào sổ từ vựng.
97	**-장** phụ tố	(hậu tố) tang lễ	할아버지 장례는 삼일장으로 치렀어요. Tang lễ của ông được tổ chức trong ba ngày.
98	**재정적** định từ	về mặt tài chính	부모님께 재정적 도움을 받았어요. Tôi đã nhận được sự hỗ trợ tài chính từ bố mẹ.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
99	**저런** thán từ	trời ơi	저런, 많이 다쳤어요? Trời ơi, bạn bị thương nặng à?
100	**-전** phụ tố	(hậu tố) triển lãm	주말에 미술관 사진전을 보러 갔어요. Cuối tuần tôi đi xem triển lãm ảnh ở bảo tàng mỹ thuật.
101	**전적** định từ	hoàn toàn	이번 일은 전적으로 제 책임이에요. Việc lần này hoàn toàn là trách nhiệm của tôi.
102	**전형적** định từ	điển hình	그는 전형적인 모범생이에요. Cậu ấy là một học sinh gương mẫu điển hình.
103	**-제** phụ tố	(hậu tố) chế độ	관료제는 절차가 복잡할 때가 많아요. Chế độ quan liêu thường có thủ tục phức tạp.
104	**-제** phụ tố	(hậu tố) sản xuất tại	이 화장품은 한국제라서 인기가 많아요. Mỹ phẩm này được ưa chuộng vì là hàng Hàn Quốc.
105	**주도적** định từ	mang tính chủ đạo	그녀가 이번 일에서 주도적 역할을 맡았어요. Cô ấy đã đảm nhận vai trò chủ đạo trong việc này.
106	**중립적** định từ	trung lập	기자는 중립적 태도를 지켜야 해요. Phóng viên phải giữ thái độ trung lập.
107	**-증** phụ tố	(hậu tố) chứng	겨울이면 가려움증이 심해져요. Cứ mùa đông là chứng ngứa của tôi nặng hơn.
108	**-지** phụ tố	(hậu tố) giấy	선물을 예쁜 포장지로 쌌어요. Tôi đã gói quà bằng giấy gói đẹp.
109	**-지** phụ tố	(hậu tố) tạp chí, báo	매주 경제 주간지를 읽어요. Tôi đọc tuần báo kinh tế mỗi tuần.
110	**지속적** định từ	mang tính liên tục	환자에게는 지속적 관리가 필요해요. Bệnh nhân cần được chăm sóc liên tục.
111	**직선적** định từ	thẳng thắn	직선적인 성격이라 오해를 자주 받아요. Vì tính cách thẳng thắn nên tôi hay bị hiểu lầm.
112	**질적** định từ	về mặt chất lượng	교육의 질적 향상이 필요해요. Cần nâng cao chất lượng giáo dục.
113	**집단적** định từ	mang tính tập thể	노동자들이 집단적 행동에 나섰어요. Công nhân đã tiến hành hành động tập thể.
114	**참-** phụ tố	(tiền tố) thật, chân chính	부모님의 참사랑을 이제 알겠어요. Giờ tôi mới hiểu tình yêu đích thực của bố mẹ.
115	**창의적** định từ	mang tính sáng tạo	회의에서 창의적인 아이디어가 나왔어요. Trong cuộc họp đã có những ý tưởng sáng tạo.
116	**창조적** định từ	có tính sáng tạo	그 화가는 창조적인 작품을 남겼어요. Họa sĩ đó đã để lại những tác phẩm sáng tạo.
117	**-책** phụ tố	(hậu tố) sách, biện pháp	회의에서 좋은 해결책을 찾았어요. Chúng tôi đã tìm ra giải pháp tốt trong cuộc họp.
118	**철학적** định từ	mang tính triết học	아이가 가끔 철학적인 질문을 해요. Đứa trẻ thỉnh thoảng hỏi những câu mang tính triết học.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
119	**-체** phụ tố	(hậu tố) thể, tổ chức	이 지역에는 기업체가 많이 있어요. Khu vực này có nhiều doanh nghiệp.
120	**체계적** định từ	có hệ thống	자료를 체계적으로 정리해야 해요. Cần sắp xếp tài liệu một cách có hệ thống.
121	**총-** phụ tố	(tiền tố) tổng	그는 이번 공연의 총감독을 맡았어요. Anh ấy đảm nhận vai trò tổng đạo diễn của buổi biểu diễn này.
122	**최-** phụ tố	(tiền tố) nhất	그 영화가 최우수 작품상을 받았어요. Bộ phim đó đã nhận giải tác phẩm xuất sắc nhất.
123	**-층** phụ tố	(hậu tố) tầng lớp	중산층이 점점 줄어들고 있어요. Tầng lớp trung lưu đang dần thu hẹp.
124	**폭력적** định từ	mang tính bạo lực	폭력적인 장면이 많은 영화는 안 봐요. Tôi không xem phim có nhiều cảnh bạo lực.
125	**폭발적** định từ	bùng nổ	그 노래는 나오자마자 폭발적으로 인기를 끌었어요. Bài hát đó vừa ra mắt đã nổi tiếng bùng nổ.
126	**-하** phụ tố	(hậu tố) dưới sự	선생님의 지도하에 실험을 했어요. Chúng tôi làm thí nghiệm dưới sự hướng dẫn của thầy.
127	**-형** phụ tố	(hậu tố) kiểu, dạng	그녀는 얼굴이 갸름한 계란형이에요. Cô ấy có khuôn mặt trái xoan thon gọn.
128	**형식적** định từ	mang tính hình thức	형식적인 인사는 필요 없어요. Không cần chào hỏi mang tính hình thức.
129	**-호** phụ tố	(hậu tố) tàu, hiệu (tên tàu xe)	타이타닉호는 빙산과 부딪쳤어요. Tàu Titanic đã va phải tảng băng trôi.
130	**-화** phụ tố	(hậu tố) giày	편한 운동화를 신고 산책했어요. Tôi đi dạo với đôi giày thể thao thoải mái.
131	**-회** phụ tố	(hậu tố) buổi, hội	떠나는 동료를 위해 환송회를 열었어요. Chúng tôi tổ chức tiệc chia tay cho đồng nghiệp sắp đi.
132	**획일적** định từ	rập khuôn, đồng loạt	획일적인 교육은 창의력을 막아요. Giáo dục rập khuôn kìm hãm sự sáng tạo.

Danh sách từ và cấp độ: Viện Quốc ngữ Quốc gia Hàn Quốc, nghiên cứu áp dụng Chương trình chuẩn tiếng Hàn quốc tế năm 2017 (giai đoạn 4), giấy phép KOGL loại 1. Nghĩa, ví dụ và âm thanh: Korean Grammar Map.
Nghe tất cả câu ví dụ với giọng người bản xứ: koreangrammarmap.com/vi/tu-vung-topik-5/